

TẠP CHÍ
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN**

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1>

Volume

3

Issue 1

March, 2024

TỔNG BIÊN TẬP EDITOR IN CHIEF

Vũ Thị Thanh Minh Vu Thi Thanh Minh

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP EDITORIAL BOARD

Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch Phung Van Hoan, Vice Chairman

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐQT Vu Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Trần Thọ Đạt Tran Tho Dat

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân National Economics University

Phạm Văn Đức Pham Van Duc

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Võ Khánh Vinh Vo Khanh Vinh

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Phuah Kit Teng Phuah Kit Teng

Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia

Nguyễn Tiến Trung Nguyen Tien Trung

Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo Journal of Education, Ministry of Education and Training

Huỳnh Lưu Đức Toàn Huynh Luu Duc Toan

Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh Queen Mary University of London, United Kingdom

Nguyễn Thu Hạnh Nguyen Thu Hanh

Học viện Khoa học Quân sự Military Science Academy

Phạm Hùng Hiệp Pham Hung Hiep

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia Edlab Asia

Andrew Nghĩa Tran Andrew Nghia Tran

Đại học Quốc Gia Australia Australian National University

Nguyễn Thị Phước Vân Nguyen Thi Phuoc Van

Đại học Nam Queensland, Australia University of Southern Queensland, Australia

Đỗ Cảnh Thìn Do Canh Thinh

Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Văn Ru Nguyen Van Ru

Trường Đại học Dược Hà Nội Hanoi University of Pharmacy

Nguyễn Thị Bích Diệp Nghiem Thi Bich Diep

Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Ngọc Linh Nguyen Ngoc Linh

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Lê Đức Huy Le Duc Huy

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Biên tập và trình bày

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

Hiệu đính tiếng Anh

Đinh Thị Thanh Huyền

Nguyễn Ngọc Linh

In tại Hà Nội

Giá bán: 129.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TÂM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientific Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phản biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Communications with the ISSN 2815-570X.

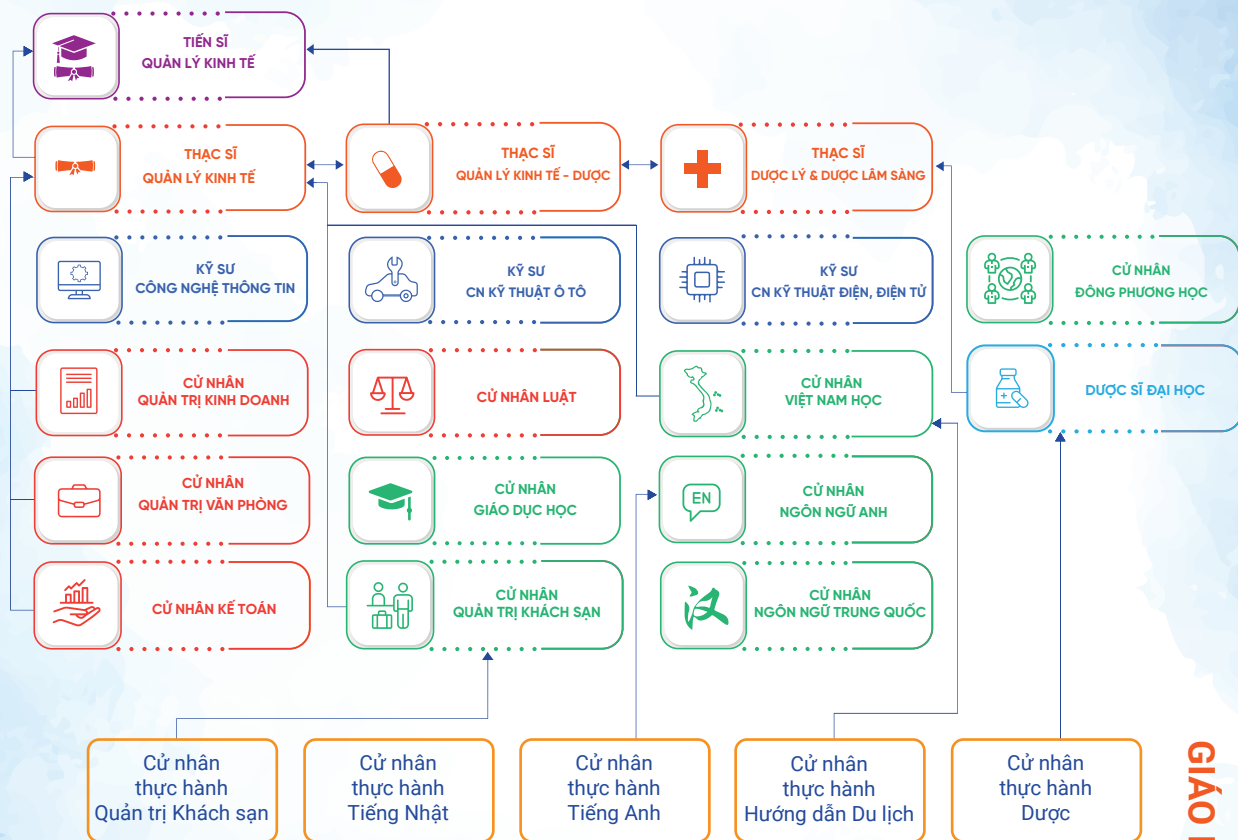
The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.



CÁC NGÀNH - NGHỀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC



GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

ĐÀO TẠO NGẮN HẠN

- Bồi dưỡng kiến thức Dược
- Hướng dẫn Du lịch nội địa/quốc tế
- Lái xe Ô tô
- Sửa chữa điện thoại
- Kế toán doanh nghiệp
- Xoa bóp bấm huyệt - Vật lý trị liệu



Mã Trường
TDD



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ tòa soạn: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Kim Chung - Hoài Đức - Hà Nội

Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)

Email: journal@thanhdouni.edu.vn

Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

Giấy phép xuất bản: Số 430/GP-BTTTT, cấp ngày 24 tháng 8 năm 2022

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:

1. Đặt vấn đề
2. Tổng quan nghiên cứu
3. Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
4. Kết quả nghiên cứu
5. Bàn luận
6. Kết luận
7. Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn dùng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:

1. Introduction
2. Literature review
3. Methods and Methodology
4. Results
5. Discussion
6. Conclusion
7. References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as "derivative reproduction" (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.

MỤC LỤC – CONTENTS

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT	
1	Ngô Quang Sơn, Vũ Thị Thanh Minh, Dương Thị Thảo THE 4.0 SMART UNIVERSITY MODEL - DEVELOPMENT TREND OF PRIVATE UNIVERSITIES IN THE CURRENT CONTEXT <i>Mô hình trường Đại học thông minh 4.0 - Xu thế phát triển của các trường Đại học tư thực, trong bối cảnh hiện nay</i> 1
KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ	
2	Phạm Trọng Phước CACULATION OF ELECTRIC DRIVETRAIN SYSTEM FOR DIY CARS <i>Tính toán hệ thống truyền động điện cho xe tự chế</i> 14
3	Phạm Thị Oanh TROPICAL CYCLONES RESEARCH IN SOUTHEAST ASIA ACCORDING TO SCOPUS DATABASE: TRENDS AND INTERNATIONAL COLLABORATIONS <i>Nghiên cứu xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á từ phân tích cơ sở dữ liệu scopus: Năng suất và mạng lưới hợp tác</i> 22
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI	
4	Trần Đăng Bộ, Nguyễn Thị Hay, Bùi Đức Thịnh THESIS ON THE NECESSITY OF DEVELOPING THE HUMAN RESOURCES IN THE TOURISM SECTOR OF VIETNAM AT PRESENT <i>L luận giải về sự cần thiết phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam hiện nay</i> 32
5	Phùng Thị Hằng THE INFLUENCE OF SOCIAL CAPITAL ON THE BENEFITS OF LOCAL PEOPLE IN ECOTOURISM DEVELOPMENT: CASE STUDIES IN BA VI NATIONAL PARKS AND CUC PHUONG NATIONAL PARKS <i>Ảnh hưởng của vốn xã hội đối với lợi ích của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái: Nghiên cứu trường hợp vườn quốc gia Ba Vì và vườn quốc gia Cúc Phương</i> 41
6	Đào Quyết Thắng, Võ Ngọc Minh Thư, Dương Tiểu Hòa, Nguyễn Đặng Anh Thư FACTORS AFFECTING EDUCATIONAL EXPENDITURE: A CASE STUDY OF HOUSEHOLDS IN BINH DUONG PROVINCE <i>Các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục: Nghiên cứu trường hợp các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương</i> 52
7	Nghiêm Thúy Hằng, Trần Thị Ngọc Anh, Trương Ngọc Anh THE SOFT POWER COMPETITION BETWEEN CHINA AND THE UNITED STATES IN VIETNAM FROM 2017 TO 2022: CURRENT SITUATION AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIETNAM <i>Cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ tại Việt Nam, giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022: Thực trạng và hàm ý chính sách cho Việt Nam</i> 63
KHOA HỌC SỨC KHỎE	
8	Nguyễn Văn Rur ANALYZING THE MECHANISM OF EFFECTS OF SOME STIMULANTS AND ADDICTIVE DRUGS TO APPLY THE COORDINATED ADDICTION MODEL IN PRACTICE <i>Phân tích cơ chế tác động của một số chất kích thích và thuốc cai nghiện để vận dụng mô hình cai nghiện phối hợp trong thực tế</i> 72
9	Đặng Vũ Hà, Trần Thị Thu Trang DEVELOPING A QUESTIONNAIRE FOR EVALUATING THE QUALITY OF PHARMACEUTICAL SERVICES AT PHARMACIES IN NAM TU LIEM DISTRICT, HANOI <i>Xây dựng bộ chỉ số đánh giá về chất lượng dịch vụ dược của nhà thuốc tại quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội</i> 85
THỰC TIỄN – KINH NGHIỆM	
10	Nguyễn Mạnh Hùng SOLUTIONS TO BUILD AND MAINTAIN REVOLUTIONARY FAITH FOR THANH DO UNIVERSITY STUDENTS <i>Giải pháp xây dựng và giữ vững niềm tin cách mạng cho sinh viên trường Đại học Thành Đô</i> 92
11	Phùng Thị Nga, Trần Đăng Bộ, Trần Thị Thùy SOME ISSUES ON DEVELOPING PROFESSIONAL SKILLS FOR LAW MAJORED STUDENTS AT THANH DO UNIVERSITY SOME SKILLS DEVELOPMENT ISSUES CAREERS FOR LAW MAJORS THANH DO UNIVERSITY <i>Một số vấn đề về phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành luật, trường Đại học Thành Đô</i> 98

THE 4.0 SMART UNIVERSITY MODEL - DEVELOPMENT TREND OF PRIVATE UNIVERSITIES IN THE CURRENT CONTEXT

Ngo Quang Son¹

Vu Thi Thanh Minh²

Duong Thi Thao³

¹Trung Vuong University

²Thanh Do University

³Binh Phuoc Department of Education and Training

Email: Ngoquangson2018@gmail.com¹; vttminh@thanhdo.uni.edu.vn²; dxduongthao@gmail.com³.

Received: 11/3/2024

Reviewed: 13/3/2024

Revised: 18/3/2024

Accepted: 26/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.127>

Abstract:

Facing with opportunities and challenges regarding the need to train high-quality human resources by 2025 with a vision to 2030, under the impact of the fourth industrial revolution, private universities must create a breakthrough in improving training quality to meet national digital transformation. The 4.0 smart private university aims to provide students with core 21st century skills. The authors of this article have outlined the basic nature and main characteristics of smart private universities 4.0, the principles for developing smart private universities and then propose a system of measures to build a 4.0 smart private university based on the principles and ensuring the basic characteristics of a private university in the 4.0 era.

Keywords: Fourth industrial revolution; Digital transformation; Education 4.0; ICTs; Smart Private University 4.0.

1. Introduction

Smart education is a new trend in world education. In order to build a smart nation, many countries have aimed to build smart education to train generations of smart citizens. As an advanced university model, smart private universities will create opportunities and conditions for schools to enhance adaptive capacity and balanced development in the face of rapid changes in society in general; Students of private universities can explore and create knowledge, develop autonomy and adaptability and creative thinking through individualized pedagogical instructions, suitable to their characteristics and needs, personal needs;

Increase the importance, reliability, usefulness and flexibility of curriculum content. The application of smart technology for university education has reshaped the educational landscape by transforming the content and methods of receiving/delivering learning as well as the way of guiding, supporting, organizing, university management.

With those opportunities and challenges, private universities need to make a leap to improve the quality of training high-quality human resources in the context of national digital transformation. The basic characteristics and principles of building smart private universities built on the information and communications

technology application model will serve as the basis for feasible solutions to help educational institutions. Education develops into a 4.0 private university.

2. Research overview

In 2018, the Education Commission in New York introduced 7 criteria for smart universities, including: Providing and expanding online learning; Use technology to personalize learning; High-speed, broadband university connection and technology applications; Connect the classroom with open sources outside the school. Lecturers apply technology to teaching and continuous professional development; Focus on developing STEM skills for learners; Smart leadership and management based on technology foundation and technological capabilities.

In Malaysia, since 2015, the Smart University project has been implemented. Smart universities in Malaysia have 4 main platforms: Flexible curriculum, helping students develop comprehensively; Flexible teaching methods, combining many approaches in teaching and learning, help students discover knowledge and develop sustainably; Learning materials promote cognitive abilities and create motivation through a combination of technology, instructors and open learning materials.

In Vietnam, the elements of the smart school model appeared not long ago and are still quite new, so information about related research in Vietnam is still very scattered.

Research by Dr. Nguyen Ngoc Trang and Dr. Nguyen Lan Phuong (Institute of Interdisciplinary Social Sciences - Nguyen Tat Thanh University) (2022) has clarified the contents of online teaching (Online), Smart Education, Smart University with theoretical and practical significance to improve adaptive capacity, response and quality of university education.

Teaching online

Online teaching (also known as Online teaching, E-learning) is a method of teaching through electronic devices connected to the network (such as desktop computers, laptops, tablets, smartphones,...) to a server elsewhere.

On the server, electronic lectures and necessary software are stored to be able to ask/request/give questions to learners participating in remote online learning. Teachers can transmit images and sounds via broadband or wireless connections (WiFi, WiMAX), local area network (LAN). From there, learners will absorb the lesson quickly and class time becomes more attractive and lively. Online teaching and learning is a form of online training that is more innovative than traditional teaching and learning.

Smart education

Smart education is a new trend of modern education. In order to build a smart nation, many countries have aimed to build smart education to train generations of smart citizens, promoting the smart university model to meet the requirements of social construction.

Tikhomirov envisions Smart Education (2018) as "the overall modernization of all training processes", Smart Education must be implemented in a new university model in which Information and Communication Technology (ICT) in collaboration with specialized faculties will create a completely new quality in the process and results of training, research, business and other activities of a university.

Meanwhile, IBM defines Smart Education (2017) as "a multidisciplinary, learner-centered education system". This system connects universities and vocational training institutions, using: (1) Compatible learning programs for learners; (2) Integrated technologies and learning resources for both learners and teachers; (3) Computerize administration, monitoring and reporting to maintain classroom teachers; (4) Information about learners is collected more accurately and completely and (5) Smart university.

When considering the origin of Smart University 4.0, international studies often mention the requirements for transforming the school model as a necessary factor for school education to keep up with the latest changes of the information era, science and technology, meeting the requirements of citizen training for the new era, the era of the 4.0 industrial revolution. The

birth of the Internet and its increasingly widespread application, the rapid development of science and technology, the trend of globalization and integration in general have changed all aspects of social life. Smart education helps change the approach to the university model in the direction that the university is not only a place of training and research but also a center of innovation, solving practical problems, bringing value, treat society.

Scholars also consider building a smart private university model as one of the inevitable trends, meeting the development of education in general and higher education in particular in the context of educational innovation and new ways of teaching 4th industrial network; Develop a comprehensive strategy to build smart private universities in Vietnam.

Based on the MOOCs (Massive Open Online Courses) platform, the 4.0 smart university model with the effectiveness it brings will have the opportunity to contribute to building the country's higher education. The current smart private university model has not yet been determined although many studies and discussions are taking place in the world and in Vietnam.

Professor Vuong Thanh Son (University of British Columbia, Vancouver, Canada), an international scientific researcher in the field of IoT (2019), calls this model the ICH model (Internetworking, Computing tools, Humans). While in traditional universities, teachers play a central role, in smart universities 4.0, that role is transferred to learners. In the age of Internet connection, with the goal that learners can learn anytime, anywhere, without limitations in time or space. Instructors and students can meet in the classroom and can also meet online. Students can work together, discuss directly with teachers or discuss online.

Some advantages of Smart University 4.0 according to Marian's research (2015):

- Use the data collected by others to achieve various useful applications. Specifically, students learn in an open and airy environment, so they have the opportunity to easily access diverse and global sources of knowledge.

- Create an environment conducive to increased socialization among all members of the university community. With the development of IoT, connections are created not only between students, students and teachers, but also between universities, creating a comprehensively developed learning ecosystem.

- Easily achieve inventory of technology and equipment. This is important in improving the quality of learning and participation of students at universities.

Smart university is an advanced school model aimed at training smart citizens to meet the requirements of building a smart learning society, aiming to develop a smart nation. *Smart university 4.0* is an advanced university system built and developed based on modern technology, satisfying 4.0 education criteria such as: artificial intelligence application; connecting all things through the Internet; share huge sources of information and data; Control and management by automatic devices. *Smart university 4.0* is considered a university model implementing smart education associated with modernizing facilities and making the most of technology towards a high quality education. Smart university 4.0 will be formed and managed based on 3 platforms: Smart university overall management system, Electronic library system, smart library and Smart Elearning online training system.

Dr. Bui Quang Hung - Vice Rector of the University of Economics Ho Chi Minh City (UEH) shared: "The concept of smart university actually has many approaches. From the perspective of what schools are doing and researching, the concept of smart university is generalized as a higher education institution oriented towards digital transformation and using digital infrastructure, digital human resources, digital data and digital technology to provide personalized learning services for learners of all generations, meeting the requirements of lifelong learning and sustainable development. This is a very important idea in the goal of making a smart university. Or to put it more simply, "smart" is innovative solutions to solve problems and

challenges that universities pose during their operations, for sustainable development of that university. One thing to note is that in a smart university, technology is a tool to help solve problems, not the application of technology that is smart. Innovative solutions that solve university challenges are called smart.”

To evaluate the intelligence level of a 4.0 smart university, Dr. Nguyen Huu Duc and colleagues (2020) also proposed the intelligence levels of a 4.0 smart university including 5 levels: Connection - collection Receive and connect information, Conversion - information conversion and digitization, Cyber - analysis and diagnosis, Cognition - identification and prediction, Configuration - optimization.

Level 1 - Information acquisition and connection (Connection): School systems have the ability to collect information and connect stakeholders in learning-related issues such as learning environment, Teaching methods, learning objects, and lecturers' teaching style, these systems can be customized to adapt to different devices such as computers, tablets, phones or other operating systems same as iOS and Android.

Level 2 - Ability to convert information and digitize (Conversion): From the information collected and managed at level 1, systems in level 2 have the ability to connect them together and present statistical results.

Level 3 - Analysis and diagnosis (Cyber): From the analysis results at level 2, systems in this level 3 have the ability to analyze, make diagnoses and learn from the results. That result to perfect the system.

Level 4 - Identification and prediction (Cognition): After obtaining analysis results from level 3, the system at level 4 will use these results to predict possible outcomes. and come up with solutions.

Level 5 - Optimization (Configuration): smart university has the ability to intentionally change its internal structure, optimize and maintain itself. For example, the system automatically identifies systems, parameters, sensors, and features in a smart classroom appropriate to the subject,

classroom characteristics, and instructor as sensors determine whether whether students are in the classroom or not, whether the lights are on...and adjust accordingly, the system automatically redefines the system, hardware, software and features in a suitable smart classroom.

In short, the concept of a smart university is generalized as a higher education institution oriented towards digital transformation and using digital infrastructure, digital human resources, digital data and digital technology to provide personalized learning services for learners of all generations, meeting the needs of lifelong learning and sustainable development. In a smart university, technology is just a tool to help solve problems, not that the application of technology is smart. Only by providing a system of innovative solutions, promoting startups and solving the challenges of traditional universities can it be called a 4.0 smart university. To date, the 4.0 smart private university model has not been determined. Scholars have considered building the 4.0 smart private university model to be an inevitable trend, meeting the development of education in general and higher education in particular in the context of educational innovation and 4th industry revolution. There needs to be a comprehensive strategy to build traditional private universities into 4.0 smart private universities in Vietnam. This is truly an important and urgent issue in the current context of national digital transformation.

3. Research methods

- Theoretical research methods group: research documents of the Ministry of Education and Training on developing the smart university model, research a number of scientific topics, textbooks, books...on smart education, smart university model 4.0, private university model, smart private university model 4.0

- Practical research method group: Expert method, Operational product research method

4. Research results

4.1. Characteristics of smart private universities 4.0 in the context of national digital transformation

The quality of student learning is improved

Smart private university 4.0 operates on the basis of applying information and communications technologies (ICTs) in management, organization of vocational education activities and at the same time building a compatible learning environment. Collaboration in cyberspace of school, family and society with students as the focus. Smart classrooms include smart interactive boards, smart training devices and flexible, mobile and smart teaching activities that expand the boundaries of learning due to unlimited numbers. Smart education allows learning anywhere and anytime, thereby giving students and lecturers the freedom to choose topics and develop self-reliance and creative thinking for students. Smart private university 4.0 aims to invest in human resource development, providing students with core skills of the 21st century, which are:

- Technology and media
- Learning and creativity skills
- Creativity and innovation
- Critical thinking and problem solving
- Communication and collaboration
- Life and career skills

Management of smart private university 4.0 is lean and effective

Information systems that manage the technical infrastructure and services of smart private universities 4.0 will be digitized, interconnected and share data between sectors; Increase learner participation to improve the capacity and management effectiveness of smart private universities 4.0. On the other hand, the system is integrated with global education, applying online learning platforms and learning on mobile devices anywhere; At the same time, the application of the learner management model also follows a modern method. Large databases (Big Data) are connected to evaluate output results.

Effective learning environment

With an online monitoring and warning system about the built environment and information technology applications, it will support the timely and effective resolution of issues of concern to learners, improving the

satisfaction of all learners. People. Interactive learning environment with learning content from around the world with the aim of making the learning process more effective in a 4.0 technology application environment. Virtual reality technology (VRT) helps students feel the simulated space realistically thanks to 3 - dimensional viewing glasses (virtual reality glasses). Lecturers apply simulation software, practice software and virtual experiments in teaching; Students test and take exams directly on the computer...

Fast and convenient public service

Ensure public services quickly and conveniently. Accordingly, the contents prioritized by Smart Private University 4.0 are: Smart management tools; Smart classroom 4.0, online classroom; Software for teaching, reviewing, evaluating, and taking online exams; Self-study software for lecturers and students; Smart learning resource center 4.0, electronic library.

Improve competitiveness

Building a secure digital information infrastructure, encouraging the provision of open data to promote innovative start-up activities, helping businesses reduce costs and expand business cooperation opportunities in the digital economy .

4.2. Lessons learned for Vietnam to deploy the 4.0 smart private university model in the context of national digital transformation

Vietnam has many opportunities to deploy the 4.0 smart private university model and online teaching. Difficulties in the transition from the normal traditional private university model to the 4.0 smart private university model with challenges in applying modern technology are inevitable in this situation. current reality in Vietnam. From research on smart private universities 4.0 and successful practices of converting and developing smart private university models 4.0 in some countries around the world, some useful lessons will help. The orientation for Vietnam is:

Develop a strategy to develop the 4.0 smart private university model in Vietnam.

The 4.0 smart private university development strategy is an important basis to orient the education system and the community to actively pay attention to this model. That is the basis for financial investment and preparation of necessary pedagogical conditions for a 4.0 smart private university. From there, unify the will, beliefs, orientation and promote behavior for managers, teachers, learners and the community towards the smart private university model 4.0. Research on smart private universities 4.0 in terms of theory and practice needs to be invested and deployed to properly determine the nature, characteristics and requirements to develop smart private universities 4.0. Research and analysis of the current private university model, identify the gap between Vietnam's conditions and qualifications compared to the requirements and characteristics of smart private universities 4.0 and then find Find feasible paths and implementation methods for Vietnam.

Building and designing smart curriculum 4.0

- In order to create a 4.0 smart interactive environment for learners, 4.0 smart private universities need a smart curriculum that is highly combinatorial, flexible and open. The program content meets the requirements of providing basic knowledge and developing learners' capacity to meet the requirements of workers in modern society in the context of extensive application of modern technology.

- Carefully prepare the teaching team to meet the requirements of a 4.0 smart private university

- A smart teaching team is the decisive factor for the success of a 4.0 smart private university. The issue of training and developing teaching staff to meet the requirements of smart private universities 4.0 is inevitably raised. Conducting training, fostering and developing teacher capacity in many successive stages takes into account characteristics of teacher qualifications, traditional culture...It is necessary to evaluate the current situation of teachers in terms of quantity and quality according to teaching standards and criteria in smart private universities 4.0;

Determine the needs and methods of training and fostering teaching staff appropriate to Vietnam's current circumstances. To teach effectively in a smart classroom, instructors need to: have strong expertise, have modern pedagogical capabilities and have technological capabilities to use and coordinate smart devices in teaching and learning.

- Developing leadership and management of smart private universities 4.0

- School leaders and managers have an important role in inspiring, implementing vision sharing and leading and supporting school members to transition from traditional pedagogy to smart pedagogy. Implementing school model transformation requires school leaders and managers to recognize and use the "power of technology" to improve learners' learning efficiency; and "use time, finances and staff more effectively". Besides, it is necessary to clarify the personality model of leaders and managers of smart private universities 4.0; Create a plan that specifically identifies goals and specific roadmaps for training and fostering leadership and management of smart private universities 4.0.

- Leaders and managers of smart private universities 4.0 need to develop a system of capabilities such as: (1) Capacity to plan university development strategic according to the stages of the smart private university model 4.0; (2) Leadership and management capacity for teachers to access resources for continuous professional development; (3) Ability to connect and create relationships between members and organizations inside and outside the university; (4) Ability to support and advise teachers and university officials; (5) Ability to adapt and use modern technology in school management and leadership; (6) Capacity to effectively mobilize resources to develop smart private universities 4.0; (7) Ability to analyze and solve problems, promptly resolve difficulties that arise in university operations; (8) Ability to share and create motivation to participate in smart pedagogical activities for university members. University leaders and managers need to have proper awareness and develop appropriate self-

training plans.

- Investing in 4.0 smart technology facilities and equipment

- These are important conditions that affect the implementation of smart pedagogical activities, affecting the quality and effectiveness of teaching for teachers and learners, as well as the management of universities. Investment in facilities and smart technology equipment to serve the university's smart pedagogical activities needs to be researched, planned investment activities, identified and selected investment items to ensure the elements of synchronization, quality, efficiency and sustainability.

- Develop policies to support the development of smart private universities 4.0

- Policies to support the development of smart private universities 4.0 are useful for the process of transformation, maintenance and sustainable development of elements of smart private universities 4.0. The transition to a 4.0 smart private university is a process of preparing human, material and financial resources to meet new requirements.

- In the current period of rapid technological development, education is one of the highly competitive businesses. To adapt to the 4.0 industrial revolution, universities have been adjusting their operating strategies to survive. Smart private university 4.0 was born as an alternative to traditional universities. With Smart Private University 4.0, technology becomes an important tool for learning, research, academic service and other related tasks, at the same time, accumulating and undergoing restructuring. Becoming a 4.0 Smart Private University is considered an inevitable process that private universities will have to go through in the future.

At universities in Vietnam today, the application of information and communications technology in particular and 4.0 technologies in particular is still limited and not synchronous. Therefore, the transition from traditional private universities to smart private universities 4.0 is still in the early stages. Building and developing a strategy to serve the process of promoting

change towards Smart Private University 4.0 is an urgent but still open issue, although these issues are receiving much attention. Evaluating the current status of implementing existing Smart University 4.0 components at the University of Economics Ho Chi Minh City - UEH according to the V-SMARTH model (Nguyen Huu Duc et al., 2020), UEH is classified in A group of universities that are ready to be smart in the transition from traditional universities to Smart Universities 4.0 through a large proportion of lecturers and managers participating in the digital transformation process, partly activities have been standardized, few have been quantified. UEH's experience and implementation practices were shared in detail by Dr. Bui Quang Hung - Vice Rector of UEH: It can be said that digital transformation at Ho Chi Minh City University of Economics has been implemented for a very long time, early, more than 10 years ago. Up to now, the university has more than 60 applications in all activities from teaching, research and administration of the university as well as digital transformation campaigns to serve the community. Prioritizing the next 5 years, the University will also follow the components of smart university 4.0. That is to develop a sustainable digital technology platform; The second is the development of digital media; Third is to enhance the learning environment experience at Smart University; Fourth is upgrading digital support in management, teaching and learning; Fifth is to promote scientific research management towards technology application, digital transformation and AI; Finally, develop community relationships. During the 2019-2021 period, the university has had activities to support high schools in implementing digital transformation in teaching and learning in the context of COVID-19.

It can be seen that smart university 4.0 is the destination for sustainable development and innovation in higher education in the context of the 4.0 industrial revolution. From the experience of implementation at his unit, according to Dr. Bui Quang Hung, he proposed a number of

solutions towards smart university 4.0 in Vietnam:

Firstly, from the perspective of management agencies, we talk a lot about smart universities. There are no sets of indicators or templates for a smart university.

Second, as we know, in digital transformation there is technology application. Funding for this is an investment, not an annual expenditure. Therefore it requires a huge budget.

Third, in my opinion very important, is the role of human resources, especially the leadership team and managers in implementing digital transformation. Especially the role of senior leaders in inspiring, sharing vision, leading as well as supporting school members in implementing digital transformation.

Fourth, it is necessary to have a digital transformation strategy and plan. It is important to emphasize that we must have the right approach from the beginning so as not to waste time in the approach process and in investing funds.

Fifth, internal communication work is also very important, because it determines the awareness, initiative and consensus of the entire staff to accept and agree to be ready for changes related to the business.

Sixth, along with the digital transformation process, the university must build and apply a modern university governance model.

Finally, related to digital transformation is related to security and risks, related to the process of applying information technology, ensuring information security. This is also an issue that universities need to pay attention to when converting digitally. Thus, accumulating and undergoing restructuring to become a 4.0 smart university is considered an inevitable process that universities will have to go through in the future. Currently, there are many opportunities to develop smart universities 4.0 in Vietnam such as the timely and correct direction of the State towards the digital transformation of higher education institutions and human resources in the country.

4.3. Measure system for building smart private

universities 4.0 in the context of national digital transformation

Through the overall picture of smart private universities 4.0 in the process of digital transformation in the field of education and training and ICTs application model, the article proposes solutions to build smart private universities 4.0 in the context of national digital transformation as follows:

4.3.1. Group of measures 1:

Raise awareness about the importance of digital transformation in education for each lecturer and university administrator and work together to build digital culture in education. Training and fostering a team of managers and lecturers with digital technology and information security capabilities necessary to operate in the digital environment, meeting the requirements of digital transformation, applying digital technology to management, teaching and learning activities: developing a platform to support distance teaching and learning towards individualized training; digitize documents, textbooks and build a platform to share teaching resources. Developing technology for education. 100% of private universities deploy remote teaching and learning, testing online training programs with at least 20% of the program content. Besides the same components as traditional private universities, smart private universities 4.0 have main specific components. Building a model of the basic elements of a 4.0 smart private university includes:

- Digital Resources are a basic element of smart private universities 4.0 and online teaching and learning. Digital resources refer to the use of digital textbooks with many superior features compared to traditional textbooks and electronic textbooks (e-textbooks), such as being able to directly monitor and manage the process. learning processes and outcomes, assessment and testing; Allows connection to external learning resources. In particular, teachers and learners can both develop this digital resource.

- Open education content is an important feature to realize the mission of smart private universities 4.0 of flexible and personalized

training. Open education content includes: Open learning materials; open information, MOOCs online lectures, open training programs and mobile content... In addition, digital resources also refer to connecting with resources between other private universities and cultural sharing as a criterion to evaluate the quality and effectiveness of digital resources.

- Virtual educational environment: is an environment that allows combining teaching and assessment activities on an online platform with many different classroom models (general classes, special classes, integrated classes and creative experiential classroom) with many different teaching and learning methods (problem-based teaching-learning, project-based teaching-learning, discussion, interdisciplinary integration, teaching-learning through experience) and many other utilities such as virtual laboratories, virtual libraries and virtual learning devices. In addition, the virtual educational environment also provides online monitoring, testing and assessment to help assess learners more flexibly and comprehensively.

- Personal learning needs: strengthen the flexibility of the education system and build customized learning programs linked to personal interests and future career orientation. Teaching and learning can follow a fixed schedule with many forms (online or face-to-face) or an individual-oriented program depending on interests, needs, and abilities.

- Highly Interactive educational environment: refers to learning and teaching through an interactive web platform. This interaction includes interaction between learners and teachers, interaction between learners and interaction between learners and digital resources. Such learning can take place anywhere with full content. This interaction promotes sharing and a culture of sharing but also brings downsides related to issues of copyright, intellectual property, ethics and academic integrity.

Digital infrastructure: refers to ensuring digital legal infrastructure, digital human resources infrastructure, digital data

infrastructure and digital technology infrastructure for the development of smart private universities 4.0.

4.3.2. Group of measures 2:

With the popularity of MOOCs, our country's universities need to consider making their curriculum truly flexible and accessible. We can learn how to integrate MOOCs with traditional education methods. The way to develop traditional private universities in the new context is that in addition to using existing platform systems such as edX or Coursera, private universities can design and build smart tools, including smart card-based university management and student care, artificial intelligence software, individual local cloud tools.

In particular, it is possible to localize the content repository and learning materials, and with international links to test new, open and airy training and learning methods that are suitable for the current situation and culture of Vietnam. To have can bring MOOCs closer to learners, with the benefits of efficiency and cost reduction, the role of traditional universities in the 4.0 revolution is very important, that is, it can help accredit the quality of universities.

It is not that in this revolution, traditional universities will be lost and replaced by online universities, but there needs to be a combination to comprehensively train learners, as well as care for them and create motivation. Therefore, depending on the characteristics of each university, another solution is to cooperate between universities and MOOCs distribution units to create opportunities to combine and develop training within universities. Traditional learning and online training in the new technology era. Applying IoT to further develop MOOCs can help develop higher education. The goal of the university model in the new era, innovation, especially entrepreneurial thinking in the new educational ecosystem, universities can have a solution to establish a company for open application. and more flexible.

Not only changing the model in universities but also the connection between university to

provide students with the best learning environment and experiences. This does not just stop at training links but must have a real connection between training programs, teaching staff, infrastructure, laboratories...

Smart private university 4.0 creates an interactive platform between learners and teachers as well as with vivid and intuitive learning resources. In addition to online courses under the MOOCs model, which are growing strongly and proving their effectiveness, currently large companies and corporations around the world have been building online learning platforms. That platform has the ability to create interactive virtual classrooms in an effective and intuitive way like Oracle Academy or Amazon Web Services providing cloud-based services that create the foundation for online education systems. can only form.

4.3.3. *Group of measures 3:*

Assess the current status of ICTs infrastructure, results of ICTs application at all levels of facility management, identify relevant parties and mechanisms to promote effective participation of many parties , paying special attention to student participation, thereby determining the leadership's vision of building a smart school. Building an ICTs application model, modernizing ICTs infrastructure to serve management and administration: Building a data management and operation center in schools; Invest in equipment, management information systems and databases; Invest in simulation equipment systems, virtual reality and modern teaching equipment. Building an ICTs application model in universities ensures the following characteristics of smart buildings: (1) Easy to deploy; (2) Increase energy efficiency; (3) Operate classrooms, workshops...more optimally; (4) Increase working efficiency thanks to the energy conditioning system. Deploy the STEAM education model and skills in using digital technology, ensuring network safety and security. In addition, STEAM is a global development trend connecting Science - Technology - Engineering - Art and Mathematics to create smart products that can replace humans in some jobs, for example Chatboxes, robots, etc.

can be used in education to replace teachers at some stages. Adjust and supplement training programs on basic digital technologies such as artificial intelligence, big data, cloud computing and the Internet of Things.

4.3.4. *Group of measures 4*

Promoting scientific research activities, innovation in training and training management, digital technology solutions and cooperation with businesses. Focus on training digital skills linked to the market and meeting the requirements of national digital transformation. Strengthen international cooperation in scientific research and academic exchange; training and fostering teachers and administrators; school administration...at the same time attracting and creating conditions for foreign investors and experts to participate in training. Perfecting the legal system and application of management software: perfecting the policy and legal system plays an important role in educational management as well as ensuring the rights of students and trainees.

5. Discussion

The 4.0 industrial revolution has been taking place on a global scale, strongly impacting all aspects of social life, including the field of education, so the university education environment - the cradle of human resource training, human resources serving industry 4.0 - there needs to be moves in building the 4.0 education model. Facing that requirement, private universities in our country are tending to develop to become 4.0 smart private universities in the direction of innovation, creativity, entrepreneurship and sustainable development. The 4.0 smart private university model is the trend of a new education system. Grasping that trend, private universities need to organize research and discussions on: "Teaching and management towards smart private universities 4.0". These will be regularly organized activities to disseminate and equip lecturers of private universities about the 4.0 smart private university model, teaching and management activities in the model. At the same time, share experiences and discuss teaching and management solutions at

private universities towards smart private universities 4.0. To build and develop a key university towards a smart university with the core foundation being the 4.0 management system, three important factors need to be met: (1) Internet connection; (2) Applying smart computing tools such as hardware and software to support university administration, teaching, management and the training process; (3) There is a human element involved in the operation process. Private universities need to pay close attention to the 4.0 revolution and provide strategic directions for private universities to gradually move towards smart private universities 4.0. Accordingly, private universities need to consider and reevaluate their training philosophy; Promote investment in information technology infrastructure. International advanced programs need to add new subjects and majors that are necessary for learners. The core is to train human resources who are always able to adapt to new things. Next, in addition to updating existing programs, we need to continue to build new and interdisciplinary training programs, for example: Financial Law, Fintech, Information Technology in the Health Field, Information Technology in the Banking Sector, Network Security.... requires faculties of private universities to have more connection. In addition, personalization is an inevitable trend, so in the long run, training programs need to be personalized, or in other words, students can design their own training programs with advice from training units and systems. The role of lecturers has also changed, we are not only teachers but also motivators, leaders and inspirers by participating in projects and solving situations with students. The challenge is that the teaching staff needs to have practical knowledge, not just textbook knowledge. This type of online training needs to be born. We need to build student support services: electronic payment portal, online public service transaction portal, job information portal,...

Every journey of a thousand miles begins with the first small steps. Oriented to become a 4.0 smart private university, in 2024 private

universities will take specific steps such as: piloting smart offices, building smart labs and smart lecture halls.

Private universities need to have a more comprehensive and in-depth view of the 4.0 smart private university model with its opportunities and challenges, to have the right awareness, and unite to innovate. Let's share and accompany on the journey to gradually build private universities into smart private universities 4.0.

6. Conclusion

The 4.0 industrial revolution has brought to Vietnam's higher education system (including both public and private universities) many opportunities and challenges, including the role of private higher education institutions. Mastery has changed from providing general knowledge to providing personalized learning in a flexible way related to each student's level and ability. Through the panorama of industry and human resource needs by 2025, it shows the importance of digital transformation in education, requiring smart private universities 4.0, which is (1) Academic quality of learners is enhanced; (2) Streamlined University Management; (3) Effective learning environment (4) Fast and convenient public services; (5) Enhance the university's competitiveness. Implementing the groups of measures proposed above will help private higher education institutions develop into smart private universities 4.0, creating a breakthrough in improving the quality of training and providing human resources. High-quality workforce meets the requirements of smart cities, contributing to accelerating the national digital transformation process.

Smart private university 4.0 is a university model consistent with the trend of modern education, a university model that adapts to the strong development in all aspects of social life and meets the requirements of education modern.

The need to train smart citizens to build a smart and start-up nation. Converting from a normal private university to a 4.0 smart private university is a careful preparation process and needs to be carried out synchronously. This process must go

through many stages corresponding to investments in infrastructure, qualifications of management staff, qualifications of teaching staff, social awareness and socio-economic circumstances of each individual. local. Lessons

learned through studying the transition process of some countries are suggestions and reference materials for developing smart private universities 4.0 in Vietnam in the context of national digital transformation.

References

- Anh, T. (2018). *Innovate to meet education 4.0*. Retrived March 1 2023 from <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N21806/doi-moi-de-dap-ung-nen-Giao-duc-4.0.htm>.
- Bakken, J. P., Uskov, V. L., Penumatsa, A. & Doddapaneni, A. (2016). Smart Universities, Smart Classrooms and Students with Disabilities. *Smart Education and E-learning* 2016, (15-27).
- Coccoli, M., Guerico, A., Maresca, P. & Colleen, H. & Uskov, V. L. (2018). In chapter 2, Smart Innovation, Systems and Technologies. *Smart Innovation, Systems and Technologies*. UK: Springer International Publishing AG.
- Government (2017). Directive No. 16/CT-TTg of the Prime Minister dated May 4, 2017 on *strengthening the capacity to take advantage of the 4th industrial revolution*.
- Government (2020). Decision No. 749/QĐ-TTg issued on June 3, 2020 *approving the National Digital Transformation Program until 2025, with a vision to 2030*.
- IBM. (2018). *Smart Education*. Retrieved 5 March 2024 from https://www.ibm.com/smarterplanet/global/file/au_en_uk_cities/ibm_smarter_education_now.pdf
- Long, T. V., Huong, N. T. T. & Anh, N. T. N. (2018). *Overview of smart education and smart universities*. University of Transport.
- Stanganelli, P. (2014). Smarter University: A vision for the fast changing digital era. *Journal of Visual Languages & Computing*, 25, 1003-1011.
- S-U-F.org. (2018). *What is a Smart University*. Retrieved 1 March 2024 from: https://www.youtube.com/watch?v=Km_XrO_zwYE.
- Tikhomirov, V. & Dneprovskaya. (2015). *Development of strategies for smart universities*. Open Education Global International Conference, Banff, Canada. April 22-24. Norway: Open Praxis.

MÔ HÌNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÔNG MINH 4.0 - XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỰC, TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Ngô Quang Sơn¹

Vũ Thị Thanh Minh²

Dương Thị Thảo³

¹Trường Đại học Trưng Vương

²Trường Đại học Thành Đô

³Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước

Email: Ngoquangson2018@gmail.com¹; vttminh@thanhhdouni.edu.vn²; dxduongthao@gmail.com³.

Ngày nhận bài: 11/3/2024

Ngày phản biện: 13/3/2024

Ngày tác giả sửa: 18/3/2024

Ngày duyệt đăng: 26/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.127>

Tóm tắt:

Trước thời cơ và thách thức về nhu cầu cần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030, dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các trường đại học tư thực phải tạo bước đột phá trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng chuyển đổi số quốc gia. Trường đại học tư thực thông minh 4.0 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cốt lõi đáp ứng yêu cầu của thế kỷ XXI. Nhóm tác giả của bài viết này đã nêu bản chất cơ bản của trường đại học tư thực thông minh 4.0, những nguyên tắc để phát triển trường đại học tư thực thông minh, những đặc trưng chủ yếu của trường đại học tư thực thông minh 4.0 và đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm xây dựng trường đại học tư thực thông minh 4.0 dựa trên các nguyên tắc và đảm bảo các đặc trưng cơ bản của trường đại học tư thực trong thời đại 4.0.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Chuyển đổi số; Giáo dục 4.0; ICTs; Trường Đại học tư thực thông minh 4.0.

CACULATION OF ELECTRIC DRIVETRAIN SYSTEM FOR DIY CARS

Pham Trong Phuoc

Thanh Do University

Email: ptphuoc@thanhdouni.edu.vn

Received: 27/12/2023

Revised: 15/3/2024

Reviewed: 25/01/2024

Accepted: 26/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.115>

Abstract:

Currently, there are many types of cars using internal combustion engines on the market such as motorcycles, specialized vehicles, and DIY vehicles, which is depleting fossil fuel resources and causing significant environmental pollution. Researching and manufacturing electric vehicles is currently a priority trend worldwide. The original vehicle uses a Honda Wave 110 cm3 engine with a gas engine transmission system. Researching and calculating the conversion of power sources from internal combustion engines to electric drive is essential as a scientific basis for converting power sources for homemade vehicles currently available in the Vietnamese market.

Keywords: Drive system on electric vehicles for DIY vehicles; Electric cars; Electric vehicles; Eco-friendly cars.

1. Đặt vấn đề

Ô tô thông minh và thân thiện môi trường đang là một xu thế phát triển, đồng thời đây cũng là cuộc chạy đua về công nghệ của các hãng xe trên thế giới. Một số nước phát triển đã có lộ trình cấm sử dụng các loại xe dùng nhiên liệu hóa thạch thay vào đó là sử dụng các loại nhiên liệu thay thế và xe điện. Đa phần các hãng xe đang tập trung nghiên cứu, sản xuất và đưa ra thị trường các loại xe xanh thân thiện môi trường. Cho đến nay, gần như các hãng xe trên thế giới đều đã có sản phẩm xe sử dụng năng lượng thay thế như: nhiên liệu sinh học, năng lượng mặt trời, pin nhiên liệu, xe lai... Một số hãng chỉ nghiên cứu sản xuất xe điện như Tesla, Google, Apple, Rimac, Weltmeister, Nio, Lucid... Ngoài ô tô, đã có một số loại xe máy, máy xây dựng, máy nông - lâm nghiệp, xe chuyên dùng cũng được trang bị hệ thống truyền động điện như: xe máy điện, xe đạp điện, máy kéo, xe nâng, xe thang, ... tuy nhiên số lượng vẫn còn hạn chế vì lý do tâm lý của người sử dụng và giá thành còn tương đối cao.

Ở Việt Nam, tháng 7/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định 876/QĐ-TTg đề ra lộ trình chuyển đổi sang xe ô tô điện, năng lượng xanh tại Việt Nam với các mốc quan trọng như: năm 2025: 100% xe buýt thay thế sử dụng điện và năng lượng xanh; năm 2030: 100% taxi thay thế sử dụng điện và năng lượng xanh; 2050: 100% phương tiện giao thông cơ giới sử dụng điện và năng lượng xanh (Thủ tướng Chính phủ, 2022)

Trên thị trường hiện nay, còn một số lượng rất lớn các loại xe còn đang sử dụng động cơ đốt trong truyền thống đã cũ, có tuổi đời cao gây ra nhiều ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe con người và cần có giải pháp để chuyển đổi hoặc thay thế. Đã có nhiều nhà khoa học, nhà sáng chế nghiên cứu và chế tạo một số loại xe chuyên dùng, xe tự chế chạy điện để phục vụ cho sản xuất nông - lâm nghiệp và phục vụ đời sống hàng ngày như: máy làm đất, máy phun thuốc trừ sâu, máy gặt đập, xe thu gom rác, xe cho người tàn tật... tuy nhiên số lượng còn hạn chế, chưa đáp ứng được

nhu cầu sử dụng và chủ yếu là chế tạo mới, chưa thực hiện hoán cải từ các xe sử dụng động cơ đốt trong truyền thống đang có sẵn trên thị trường.

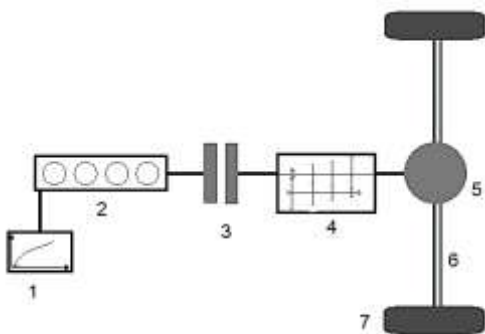
Cũng giống như các loại xe tự chế khác, xe sinh thái là một loại xe ba bánh tự chế dùng động cơ đốt trong do sinh viên Khoa Công nghệ Kỹ thuật Ô tô, Trường Đại học Thành Đô chế tạo nhằm phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi sáng tạo khoa học. Việc nghiên cứu chuyển đổi nguồn động lực từ động cơ đốt trong sang truyền động điện là rất cần thiết làm cơ sở khoa học cho việc chế tạo mới hoặc chuyển đổi các loại xe tương tự đang có trên thị trường Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Xe dùng động cơ truyền thống

Các loại xe cơ giới truyền thống sử dụng động cơ đốt trong để tạo ra nguồn động lực dẫn động bánh xe chủ động, động cơ đốt trong hiện nay vẫn chủ yếu sử dụng nhiên liệu hóa thạch là xăng hoặc diesel. Đặc điểm của loại động cơ đốt trong này là gây ra tiếng ồn lớn, khí thải độc hại với môi trường, chi phí sử dụng tăng do giá nhiên liệu ngày càng tăng, phải bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế chi tiết theo định kỳ. Nhằm giảm thiểu chi phí sử dụng và giảm ô nhiễm môi trường, một số hãng xe buýt và xe tắc xi đã chuyển sang sử dụng nhiên liệu xanh như khí ga hóa lỏng LPG hoặc khí thiên nhiên CNG hoặc sử dụng xe buýt điện, đặc điểm của các loại xe này là ít khí thải và khí thải ít độc hại với môi trường.

Hình 1. Sơ đồ hệ thống động lực trên xe truyền thống



1. Bàn đạp ga; 2. Động cơ đốt trong; 3. Ly hợp;

4. Hộp số; 5. Truyền lực chính – vi sai; 6. Bán trục; 7. Bánh xe chủ động

Nguồn: Tác giả vẽ

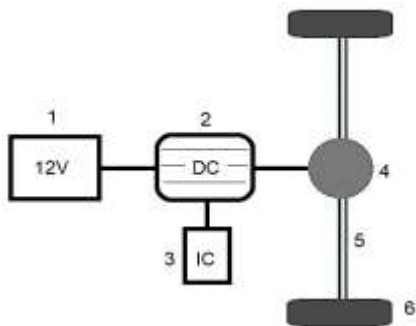
Hệ thống động lực của xe cơ giới truyền thống bao gồm: Động cơ đốt trong, bộ ly hợp (hoặc bộ biến mô), hộp số, truyền lực chính – vi sai, bán trục và bánh xe chủ động (Hình 1).

Hỗn hợp nhiên liệu trong động cơ đốt trong (2) cháy sinh công tạo ra mô men xoắn ở trục khuỷu. Công suất của động cơ được điều khiển bởi bàn đạp ga (1). Bộ ly hợp (3) có nhiệm vụ truyền và ngắt mô men từ động cơ đến hộp số. Hộp số (4) có nhiệm vụ truyền và thay đổi tỷ số truyền từ động cơ đến cầu chủ động (5) và phân bổ mô men ra các bánh xe chủ động (7). Các hành phần có trong khí xả do động cơ đốt trong tạo ra có ảnh hưởng xấu đến môi trường là nhiên liệu dư thừa (HC), các ô xít ni tơ (NO_x), các ô xít các bon (CO) và một số thành phần khác. Với công nghệ hiện đại, các xe đời mới hiện nay đã được trang bị các bộ xúc tác khí xả nên đã phần làm giảm bớt được các thành phần độc hại có trong khí xả. Tuy nhiên với sự gia tăng không ngừng của các phương tiện tại Việt Nam, mỗi ngày có thêm 850 ô tô và 9.000 xe máy đăng ký mới thì sự ảnh hưởng của khí thải đến môi trường là vô cùng lớn (M.Q, 2018).

2.2. Xe điện

Cũng giống như các loại xe khác, xe điện có hình dáng kích thước và tính năng tương đương với các loại xe sử dụng động cơ đốt trong. Các loại xe chạy hoàn toàn bằng điện này đều được trang bị một hoặc nhiều động cơ điện để thay thế cho động cơ đốt trong. Khi lắp động cơ điện năng lượng truyền đến bánh xe chủ động bị hao hụt giảm đi rõ rệt, khoảng 30% ở xe điện còn so với xe dùng động cơ đốt trong là khoảng 80% (Quân, 2022) Các thành phần chính của xe điện bao gồm: ắc quy hoặc pin nhiên liệu (1) cung cấp điện năng cho động cơ điện (2) làm việc; các chế độ làm việc của động cơ điện được điều khiển bởi bộ điều khiển (3); mô men xoắn do động cơ điện tạo ra sẽ được truyền qua hệ thống truyền lực để dẫn động các bánh xe chủ động (6) hoạt động (Hình 2).

Hình 2. Sơ đồ hệ thống động lực trên xe điện



1.Ắc quy; 2. Động cơ điện; 3. Bộ điều khiển; 4. Truyền lực chính – vi sai; 5. Bán trục; 6. Bánh xe chủ động

Nguồn: Tác giả vẽ

Động cơ điện có những ưu điểm vượt trội về khả năng điều khiển, cho phép sử dụng các phương pháp điều khiển tiên tiến để điều khiển động cơ, qua đó nâng cao chất lượng động học của ô tô điện (Huy và Minh, 2011). Động cơ xe điện hiện nay cũng rất đa dạng nhưng chủ yếu gồm các loại sau :

- Động cơ một chiều (DC Motor).
- Động cơ không đồng bộ (Induction Motor – IM).
- Động cơ từ trở đồng bộ (Synchronous Reluctance Motor - SynRM).
- Động cơ từ trở thay đổi (Switched Reluctance Motor – SRM).
- Động cơ một chiều không chổi than (Brushless DC motor - BLDC motor).
- Động cơ đồng bộ nam châm vĩnh cửu chìm (Interior Permanent Magnet Motor – IPM motor)

Có nhiều phương án bố trí hệ thống truyền động cho xe điện:

- Xe sử dụng 1 động cơ điện + hộp số cơ khí + truyền lực chính – vi sai.
- Xe sử dụng 1 động cơ điện + truyền lực chính – vi sai.
- Xe sử dụng 1 động cơ điện + truyền động xích hoặc đai đến bánh xe chủ động.
- Xe sử dụng 2 động cơ điện tại 2 bánh xe chủ động.
- Xe sử dụng 4 động cơ điện cho 4 bánh xe chủ động.

Đối với các xe tự chế, xe chuyên dùng thường có công suất nhỏ, làm việc với yêu cầu vận tốc

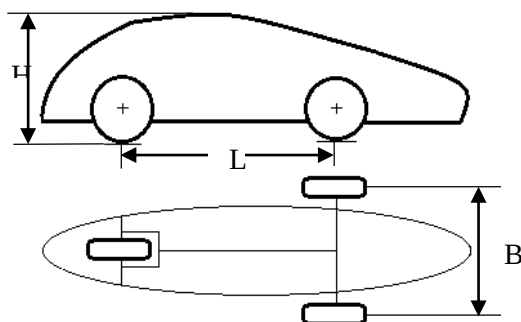
trung bình 20 – 30km/h, mang tải nhỏ nên thường chọn phương án bố trí truyền động có một động cơ điện truyền động trực tiếp đến bánh xe chủ động.

2.3. Xe tự chế

Xe tự chế là một loại xe do các cá nhân hoặc tập thể tự nghiên cứu, chế tạo và thường sản xuất ở dạng đơn lẻ theo sở thích cá nhân như: xe đạp tự chế, xe máy tự chế, xe ô tô tự chế, xe chuyên dùng tự chế. Hiện nay có một số loại xe tự chế trên thị trường như: xe ba bánh cho thương binh, xe 4 bánh chở vật liệu, xe thu gom rác thải, xe thu gom nông sản, xe cho người tàn tật... Các loại xe tự chế này đa phần tận dụng các nguyên liệu, chi tiết máy cũ đã qua sử dụng và có sẵn trên thị trường. Một số loại xe tự chế được cải tạo từ các xe đang có sẵn và sử dụng nguồn động lực do động cơ đốt trong tạo ra, do đó đã gây ra không ít ảnh hưởng về tiếng ồn và khí thải độc hại tới môi trường.

Xe sinh thái - tiết kiệm nhiên liệu là một loại xe ba bánh tự chế do sinh viên Khoa Công nghệ Kỹ thuật Ô tô, Trường Đại học Thành Đô chế tạo nhằm phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi sáng tạo khoa học. Xe sử dụng nguồn động lực từ động cơ đốt trong của xe máy Honda Wave 110 cm³, với hệ thống truyền lực cơ khí dẫn động bánh sau, hai bánh trước là bánh dẫn hướng, bánh xe là loại bánh xe đạp có công thức 47-406 (Hình 3).

Hình 3. Hình dáng xe sinh thái tự chế của sinh viên



Nguồn: Tác giả vẽ

Khi lắp động cơ điện cho xe sẽ làm thay đổi tính năng động lực của xe, trong đó sự thay đổi rõ rệt nhất là tính năng kéo và khả năng gia tốc của xe. Việc điều khiển xe cũng sẽ dễ dàng hơn, người

lái xe muốn thay đổi tốc độ chỉ cần điều khiển vị trí bàn đạp ga, xe điện tự chế có sử dụng cần số để thay đổi chiều chuyển động. Các thông số kỹ thuật và thông số động học của xe được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Các thông số kỹ thuật và thông số động học của xe

Thông số	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
Khối lượng toàn bộ xủa xe	m	150	kg
Chiều dài cơ sở	L	1,4	m
Chiều rộng cơ sở bánh trước	B	0,85	m
Chiều cao toàn bộ của xe	H	0,65	m
Khoảng cách từ trọng tâm đến bánh trước	a	0,6	m
Khoảng cách từ trọng tâm đến bánh sau	b	0,8	m
Bán kính bánh xe	R_{bx}	0,203	m
Góc dốc	α	6	độ
Diện tích cản không khí	F	0,35	m ²
Hệ số khí động của xe	K	0,3	Ns ² /m ⁴
Tỷ số truyền từ động cơ đến bánh xe	i_{tl}	3,71	
Hệ số cản lăn	f	0,015	
Hiệu suất hệ thống truyền lực	η_{tl}	0,95	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.4. Các nghiên cứu trong và ngoài nước

Xe điện được ra đời từ những năm cuối thế kỷ 19, đến đầu thế kỷ 20 sự phát triển các loại xe điện mới được nhiều người quan tâm. Tuy nhiên sang đến thế kỷ 21, các loại xe máy điện và ô tô điện mới được sử dụng rộng rãi tại các nước có tiêu chuẩn khí thải ngặt nghèo như: Mỹ, Nhật Bản và một số nước châu Âu khác. Đến nay xe điện đang là một ưu tiên cho sự phát triển và được sử dụng trên toàn thế giới.

Hiện nay, các nghiên cứu về xe điện trên thế giới đã ở mức hoàn thiện cao, chủ yếu tập trung

vào hai hướng nghiên cứu chính là tối ưu hệ thống điều khiển và pin nhiên liệu như: Toyota, Huyndai, Honda, Mercedes, BMW, Tesla, BYD, Apple, Microsoft, Google... Việc sản xuất xe điện thường gắn liền với các công ty về năng lượng để cùng nhau nghiên cứu tìm giải pháp về công nghệ pin nhiên liệu với mục đích kéo dài tuổi thọ, quãng đường chạy trên một lần sạc và ít ô nhiễm môi trường nhất. Từ việc pin nhiên liệu chỉ chạy được vài trăm km trên một lần sạc đến nay pin nhiên liệu có thể chạy được 1000 km (xe Aion LX Plus) thậm chí chạy được 10000 km (như của Toyota đang nghiên cứu).

Tại Việt Nam, hãng xe ô tô Vinfast của Tập đoàn Vin Group được thành lập năm 2017, lúc đầu chỉ sản xuất xe dùng động cơ đốt trong chạy xăng. Tuy nhiên đến tháng 7 năm 2022, hãng xe này đã ngừng sản xuất xe chạy xăng mà chỉ tập trung vào sản xuất xe chạy điện. Đến nay hãng xe điện Vinfast ngoài cung cấp cho thị trường trong nước hơn 10.000 ô tô điện, hãng đã mở rộng thị phần ra các nước như Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Hà Lan, Ấn Độ, Indonesia, Lào... Ngoài ô tô, các loại xe máy điện, xe đạp điện, xe chuyên dùng cũng đang được nhiều hãng xe tại Việt Nam đầu tư sản xuất như: Vinfast, Honda, Dat Bike, EVGO, Piaggio...

Trên thực tế đã có nhiều công trình nghiên cứu về tính toán chuyển đổi nguồn động lực từ động cơ điện thay thế cho động cơ đốt trong cho ô tô và xe máy. Công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Huy Trường và Phạm Việt Thành, 2018 về tính toán nguồn động lực dùng năng lượng điện cho xe du lịch 5 chỗ đã so sánh được ưu điểm giữa xe dùng động cơ điện so với xe dùng động cơ đốt trong truyền thống với hệ truyền lực cơ khí. Công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thế Lương và Bùi Văn Chính, 2021 đã nghiên cứu tính toán chuyển đổi xe chở rác đẩy tay sang xe chở rác điện trong đó cũng đã đưa ra việc lựa chọn động cơ điện cho xe chở rác.

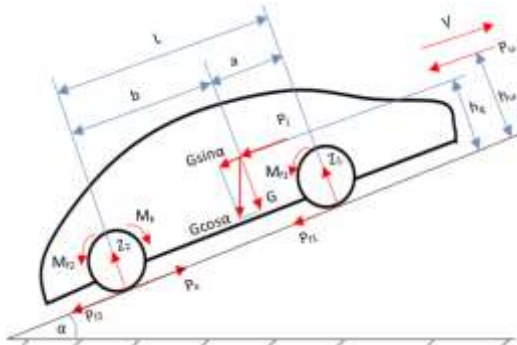
Từ những nghiên cứu trên cho thấy việc nghiên cứu, tính toán chuyển đổi nguồn động lực từ động cơ đốt trong sang truyền động điện là cần thiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Tính toán công suất cho động cơ điện

Hiện nay có nhiều loại động cơ dùng cho xe điện, tuy nhiên việc tính toán lựa chọn động cơ điện lắp lên xe tự chế phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: tải trọng, vận tốc, điều kiện vận hành của xe... Việc lựa chọn động cơ điện phù hợp sẽ đảm bảo cho xe vận hành hiệu quả, ổn định, an toàn và tiết kiệm nguồn năng lượng của ắc quy. Hình 4, thể hiện sơ đồ lực và mô men tác dụng lên xe sinh thái tự chế khi lên dốc.

Hình 4. Sơ đồ lực và mô men tác dụng lên xe sinh thái tự chế khi lên dốc



Nguồn: Tác giả vẽ

Công suất của động cơ điện phải đảm bảo tạo ra lực kéo (P_k) tối thiểu để thắng được các thành phần lực cản và được tính như sau (Cần và cộng sự, 2005):

$$P_k = P_f \pm P_i + P_w \pm P_j \quad (N) \quad (1)$$

Trong đó: P_f – Lực cản lăn, $P_f = f \cdot (Z_1 + Z_2) = f \cdot G \cdot \cos \alpha$ (N); P_i – Lực cản dốc, $P_i = G \cdot \sin \alpha$ (N); P_w – Lực cản không khí, $P_w = K \cdot F \cdot v^2$ (N); P_j – Lực quán tính, $P_j = m \cdot a$ (N).

Phương trình cân bằng công suất tại bánh xe chủ động (Cần và CS, 2005):

$$N_k = N_f + N_w \pm N_i \pm N_j = (P_f + P_w \pm P_i \pm P_j) \cdot v \quad (W) \quad (2)$$

Khi xe chạy với vận tốc tối đa ta có công suất cản của xe:

$$N_k = N_f + N_w = (P_f + P_w) \cdot v \quad (W) \quad (3)$$

Do đó công suất tối thiểu của động cơ cần đạt được là:

$$N_e = \frac{N_k}{\eta} \quad (W) \quad (4)$$

Trong đó: η – hiệu suất làm việc của hệ thống; $\eta = \eta_e \cdot \eta_d$; η_d – hiệu suất hệ thống truyền lực; η_e – hiệu suất động cơ điện, chọn $\eta_e = 0,87$.

Như vậy công suất cực đại của động cơ điện lắp cho xe cần lựa chọn: $N_{e\max} = (1,1 - 1,25)N_e$ (W)

Với các giá trị tính toán như trên có thể lựa chọn loại động cơ điện một chiều không chổi than BLDC có điện áp làm việc là 48(V), công suất định mức 750(W) tại tốc độ 2800(v/p).

Để đảm bảo khả năng vượt qua sức cản lớn nhất của mặt đường thì mô men tại bánh xe chủ động phải đủ lớn để xe có thể chuyển động được.

$$P_{k\max} = \frac{M_{e\max} \cdot i_{t\max} \cdot \eta}{r_{bx}} \geq G \cdot \psi_{\max} \quad (N) \quad (5)$$

Trong đó: $\psi_{\max}$ – là hệ số cản tổng cộng lớn nhất của đường; $\psi_{\max} = f + i_{\max}$; r_{bx} – bán kính làm việc trung bình của bánh xe; $i_{t\max}$ – tỷ số truyền lực lớn nhất.

$$i_{t\max} = \frac{\omega_N \cdot r_{bx}}{v_{\max}} \quad (6)$$

Mô men lớn nhất của động cơ để bánh xe chủ động có thể thắng được sức cản của mặt đường sẽ là:

$$M_{e\max} = \frac{G \cdot \psi_{\max} \cdot r_{bx}}{\eta \cdot i_{t\max}} \quad (N.m) \quad (7)$$

3.2. Xây dựng các đường đặc tính của động cơ điện

Đường đặc tính của động cơ thể hiện mối quan hệ giữa công suất và mô men theo tốc độ quay của động cơ: $N_e = f(\omega_e)$; $M_e = f(\omega_e)$.

Ta có hệ số thích ứng theo mô men được xác định:

$$K_M = \frac{M_{e\max}}{M_N} \quad (8)$$

Trong đó: M_N – Mô men định mức của động cơ điện; $M_{e\max}$ – Mô men lớn nhất của động cơ.

Khi tốc độ góc của động cơ: $\omega_e \leq \omega_N$, thì ta có: $M_e = \text{const}$; $N_e = M_{e\max} \cdot \omega_e$ (W)

Khi tốc độ góc của động cơ: $\omega_e > \omega_N$: $N_e = \text{const}$; $M_e = N_{e\max} / \omega_e$ (N.m)

Trong đó: ω_N – tốc độ góc định mức (rad/s).

Tốc độ góc định mức và mô men định mức của động cơ điện:

$$\omega_N = \frac{\pi \cdot n_N}{30} \quad (\text{rad/s}) \quad (9)$$

$$M_N = \frac{N_{e\max}}{\omega_N} \quad (N.m) \quad (10)$$

Tốc độ góc ứng với mô men xoắn cực đại:

$$\omega_M = \frac{N_{e\max}}{M_{e\max}} (\text{rad/s}) \quad (11)$$

Hệ số thích ứng của động cơ theo mô men xoắn:

$$k_M = \frac{M_{e\max}}{M_N} \text{ hay } \frac{1}{k_M} \omega_N = \omega_M \quad (12)$$

Từ các dữ liệu trên ta có đồ thị đặc tính động cơ điện lắp trên xe $M_e = f(\omega_e)$, $N_e = f(\omega_e)$.

3.3. Xây dựng đặc tính kéo của xe khi sử dụng động cơ điện

Khi lắp đặt hệ thống truyền động điện cho xe sẽ làm thay đổi tính năng động lực của xe trong đó sự thay đổi rõ rệt nhất là tính năng kéo và khả năng gia tốc của xe. Việc xây dựng đường đặc tính kéo của xe sẽ cho phép đánh giá khả năng kéo và vượt cản khi mang đầy tải, ứng với mỗi tốc độ khác nhau. Đồng thời đánh giá việc lựa chọn loại động cơ điện có cho phù hợp với xe hay không.

Ta có lực kéo ở bánh xe chủ động của xe được xác định như sau:

$$\begin{cases} P_k = \frac{M_e \cdot i_{tl} \cdot \eta_{tl} \cdot \eta_e}{r_{bx}} & (N) \\ v = \frac{\omega_e}{i_{tl}} \cdot r_{bx} & (m/s) \\ P_c = P_f + P_{\omega} & (N) \end{cases} \quad (13)$$

Trong đó: M_e - Mô men xoắn của động cơ điện (N.m); i_{tl} - Tỷ số truyền động từ động cơ đến bánh xe chủ động; η_{tl} - Hiệu suất truyền động từ động cơ điện đến bánh xe chủ động; η_e - Hiệu suất sử dụng của động cơ điện; r_{bx} - Bán kính làm việc trung bình bánh xe chủ động (m); v - Tốc độ tịnh tiến của xe (m/s); ω_e - Tốc độ góc của động cơ điện (rad/s).

Khi đã có đặc tính mô men của động cơ điện và tỷ số truyền của hệ thống truyền động, ta xây dựng được đặc tính lực kéo của xe $P_k = f(v)$ khi sử dụng động cơ điện.

3.4. Xây dựng đặc tính nhân tố động lực học của xe

Nhân tố động lực học phụ thuộc vào các thông số kết cấu của xe, đặc trưng cho tính năng động lực học của xe và thể hiện khả năng thắng được lực cản tổng cộng và khả năng lên dốc của xe (Cẩn và cộng sự, 2005).

Nhân tố động lực học của xe được tính theo công thức sau:

$$D = \frac{P_k - P_{\omega}}{G} \quad (14)$$

Trong đó: D - nhân tố động lực học; P_k - Lực kéo của bánh xe chủ động (N); P_{ω} - Lực cản không khí (N); G - trọng lượng toàn bộ của xe (N).

Từ các thông số kỹ thuật của xe ta xây dựng được đồ thị nhân tố động lực học theo vận tốc chuyển động của xe $D = f(v)$.

3.5. Xây dựng đồ thị gia tốc của xe

Quá trình tăng tốc của xe được tính từ khi bắt đầu khởi hành đến khi xe đạt vận tốc lớn nhất. Thời gian tăng tốc được tính đến khi xe đi hết quãng đường 200m, theo Quy chuẩn Quốc gia QCVN09:2011/BGTVT quy định: $t \leq 20 + 0,4.G$

Trong đó: t - Thời gian tăng tốc được tính đến khi xe đi hết quãng đường 200m (s); G - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe (tấn) theo (QCVN09:2011/BGTVT, 2011).

Khi xe chạy trên đường bằng hệ số cản tổng cộng bằng hệ số cản lăn ($\psi = f$) nên gia tốc của xe được tính như sau:

$$j = \frac{(D - f)g}{\delta_i} \quad (15)$$

Trong đó: D - nhân tố động lực học; f - hệ số cản lăn; g - gia tốc trường (m/s^2); δ_i - là hệ số tính đến ảnh hưởng của các chi tiết chuyển động quay, $\delta_i = 1,05 + 0,05i_{tl}^2$.

4. Kết quả nghiên cứu

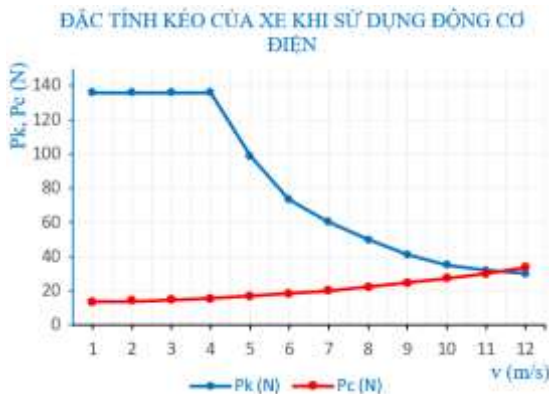
Dựa vào các công thức tính toán động học và động lực học ở trên cùng với thông số kỹ thuật của xe, thông số kỹ thuật của bộ truyền động điện ta thu được kết quả như sau:

Hình 5. Đồ thị đặc tính động cơ điện lắp trên xe



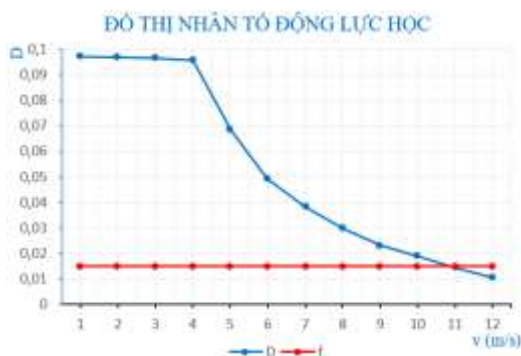
Nguồn: Tác giả vẽ

Hình 6. Đồ thị đặc tính lực kéo của xe khi lắp động cơ điện



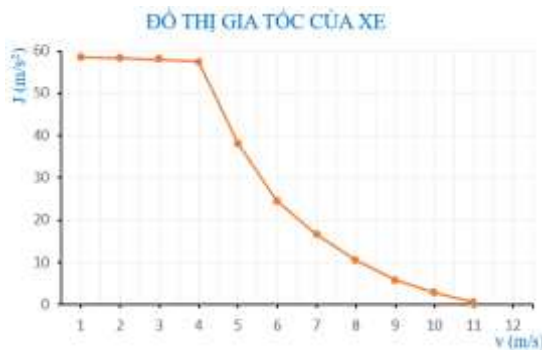
Nguồn: Tác giả vẽ

Hình 7. Đồ thị nhân tố động lực học của xe



Nguồn: Tác giả vẽ

Hình 8. Đồ thị gia tốc của xe



Nguồn: Tác giả vẽ

5. Bàn luận

Từ những kết quả nghiên cứu, kết quả tính toán trên, ta thấy rằng khi lắp đặt động cơ điện một chiều không chổi than (BLDC) thay cho động cơ đốt trong trên xe sinh thái tự chế và truyền động trực tiếp đã mang lại nhiều ưu điểm hơn:

- Khả năng gia tăng công suất rất nhanh để đạt công suất cực đại đã cho phép dễ dàng khắc phục lực cản ở tốc độ thấp. Khi khởi hành xe, mô men động cơ đạt lớn nhất trong khoảng tốc độ $\omega_e = (0$

$\div 120 \text{ rad/s})$, trong vùng này công suất động cơ tăng tuyến tính và tỷ lệ với tốc độ động cơ. Khi tốc độ động cơ $\omega_e > 120 \text{ (rad/s)}$ mô men động cơ giảm nhưng công suất giữ nguyên giá trị không đổi (Hình 4).

- Khi vận tốc của xe $v \leq 4 \text{ (m/s)}$ tương ứng mô men động cơ đạt cực đại thì lực kéo tại bánh xe chủ động P_k cũng đạt cực đại để dễ dàng khắc phục lực cản chuyển động. Khi vận tốc của xe $v > 4 \text{ (m/s)}$ lực kéo tại bánh xe chủ động giảm dần trong khi đó lực cản của xe tăng dần. Khi vận tốc của xe lớn hơn vận tốc cực đại cho phép $v = 11,11 \text{ (m/s)}$ thì lực cản của xe bắt đầu lớn hơn lực kéo ($P_f > P_k$) và gây khó khăn cho quá trình chuyển động của xe (Hình 5). Do vậy việc lựa chọn loại động cơ điện phù hợp với từng xe là vô cùng quan trọng để đảm bảo tính năng động lực học và hiệu quả làm việc của xe.

- Tính năng động lực học đặc biệt là khả năng gia tốc của xe tốt hơn rất nhiều so với xe dùng động cơ đốt trong với hộp số cơ khí. Gia tốc của xe đạt giá trị lớn nhất ở quá trình khởi hành, các đường đặc tính đều thể hiện đúng đặc tính của động cơ điện và đặc tính động lực học của xe (Hình 6,7).

6. Kết luận và kiến nghị

- Khi thay thế động cơ điện cho động cơ đốt trong sẽ làm tăng tính kinh tế sử dụng (chi phí năng lượng và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thấp), giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao tính năng động lực của xe.

- Việc chế tạo xe tự chế chạy điện vừa tận dụng được thiết bị máy móc cũ, vừa tận dụng được các ưu điểm của động cơ điện mà vẫn đảm bảo mục đích sử dụng. Do vậy việc lựa chọn động cơ điện phù hợp để thay thế động cơ đốt trong cho các xe tự chế, các xe thể hệ cũ đang có sẵn trên thị trường Việt Nam là hoàn toàn khả thi.

- Nhà nước cần có chính sách và hành lang pháp lý để tạo điều kiện nhiều hơn nữa cho việc nghiên cứu và sản xuất xe điện; cho phép việc đăng ký, đăng kiểm để lưu hành các loại xe điện tự chế, xe điện hoá cải phục vụ đời sống, sinh hoạt và sản xuất.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hệ thống điều khiển để có thể mở rộng ứng dụng cho các loại xe tương tự.

Tài liệu tham khảo

- Cục Đăng kiểm Việt Nam (2011). QCVN09: 2011/BGTVT *quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô*.
- Nguyễn Hữu Can, Du Quốc Thịnh, Phạm Minh Thái, Nguyễn Văn Tài & Lê Thị Vàng. (2005). *Lý thuyết ô tô - máy kéo*. NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội.
- Nguyễn Bao Huy & Tạ Cao Minh. (2011). Các loại động cơ sử dụng cho ô tô điện. *Tạp chí tu dưỡng học tập*, 127.
- Nguyễn Thế Lương & Bùi Văn Chính. (2021). Nghiên cứu tính toán chuyển đổi xe cho rác thải sang xe cho rác điện. *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Công nghiệp Hà Nội*, 57(2).
- Nguyễn Huy Trường & Phạm Việt Thanh. (2018). Nghiên cứu tính toán nguồn động lực dùng năng lượng điện cho xe du lịch 5 chỗ. *Hội nghị khoa học và công nghệ về cơ khí lan thức 5*.
- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/07/2022 *phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí cac-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải*.
- Việt Nam trước thách thức từ việc gia tăng ô tô, xe máy. (2018). Truy cập ngày 15/12/2023 từ <https://laodong.vn/giao-thong/viet-nam-truoc-thach-thuc-tu-viec-gia-tang-oto-xe-may-605401.lido>.
- Xe điện tiết kiệm hơn so với xe hơi truyền thống. (2022). Truy cập ngày 10/12/2023 từ <https://vnexpress.net/xe-dien-tiet-kiem-hon-so-voi-xe-hoi-truyen-thong-4500951.html>.

TÍNH TOÁN HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG ĐIỆN CHO XE TỰ CHẾ

Phạm Trọng Phước

Trường Đại học Thành Đô

Email: ptphuoc@thanhhduni.edu.vn

Ngày nhận bài: 27/12/2023

Ngày tác giả sửa: 15/3/2024

Ngày phản biện: 25/01/2024

Ngày duyệt đăng: 26/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.115>

Tóm tắt:

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều loại ô tô, xe máy, xe chuyên dùng, xe tự chế đang dùng động cơ đốt trong, điều này đang làm cạn kiệt dần nguồn nhiên liệu hóa thạch và gây ra ảnh hưởng rất lớn đến ô nhiễm môi trường. Do vậy, việc nghiên cứu và sản xuất xe chạy điện hiện đang là một xu thế ưu tiên trên thế giới. Xe nguyên bản sử dụng nguồn động lực do động cơ Honda Wave 110 cm³ với hệ truyền động cơ khí. Việc nghiên cứu, tính toán chuyển đổi nguồn động lực từ động cơ đốt trong sang truyền động điện là rất cần thiết làm cơ sở khoa học cho việc chuyển đổi nguồn động lực của các loại xe tự chế đang có trên thị trường Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Hệ thống truyền động điện cho xe tự chế; Ô tô điện; Xe điện; Xe sinh thái.

TROPICAL CYCLONES RESEARCH IN SOUTHEAST ASIA ACCORDING TO SCOPUS DATABASE: TRENDS AND INTERNATIONAL COLLABORATIONS

Pham Thi Oanh

Edlab Asia

Email: oanhpham.241191@gmail.com

Received: 6/3/2024
Revised: 18/3/2024

Reviewed: 8/3/2024
Accepted: 26/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.125>

Abstract:

This study presents the development of research on tropical cyclones in Southeast Asia, one of the most landfalling tropical cyclone exposure regions in the world. By analysing 621 academic publications indexed in the Scopus database, the results show a rapid development of this topic from 2008 to the present. Scientifically developed countries such as the United States and the United Kingdom play an important role in this topic. On the other hand, countries that are directly exposed to tropical cyclones from the Western North Pacific also play a leading role in this topic, such as Vietnam, the Philippines, China, and Japan.

Keywords: *Southeast Asia region; Productivity and collaboration network; Scopus database analysis; Tropical cyclone.*

1. Giới thiệu

Khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương là khu vực có các cơn bão hoạt động mạnh nhất trên thế giới, với khoảng 30% tổng số các cơn bão trên thế giới xuất phát từ vùng biển. Nằm trong khu vực này, Đông Nam Á thường xuyên chịu ảnh hưởng của các cơn bão mạnh nhất. Một ước tính của Liên hợp quốc cho thấy khoảng 42 triệu người sinh sống tại khu vực Đông Nam Á phải đối mặt với những rủi ro từ các cơn bão nhiệt đới (ESCAP, 2021). Các nghiên cứu trước đó cho thấy sự thay đổi về tần suất và cường độ của các cơn bão đổ bộ vào khu vực Đông Nam Á trong thế kỉ 21 dưới tác động của biến đổi khí hậu (Tran, Ritchie, & Perkins-Kirkpatrick, 2022). Các nhà khoa học trong những năm vừa qua đã cố gắng mô phỏng quá trình hình thành, di chuyển của các cơn bão trong lịch sử, qua đó xây dựng các kịch bản cho tương lai dưới những biến động của biến đổi khí hậu. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tổng

kết một phần những kết quả thu được từ những nghiên cứu trước đó về xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á, qua đó cung cấp một góc nhìn tổng quát về chủ đề nghiên cứu này. Nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi sau:

- (1) Xu hướng công bố theo thời gian trong chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á?
- (2) Mạng lưới hợp tác giữa các quốc gia trong nghiên cứu xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á như thế nào?
- (3) Mạng lưới hợp tác của các đơn vị trong chủ đề nghiên cứu xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á như thế nào?
- (4) Mạng lưới hợp tác của các nhà khoa học trong chủ đề nghiên cứu xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á như thế nào?

2. Tổng quan nghiên cứu

Xoáy thuận nhiệt đới là một vùng xoáy áp thấp lõi ấm được hình thành tại những vùng nước nhiệt

đới hoặc cận nhiệt đới và có đường kính hàng trăm km. Xoáy thuận nhiệt đới được hình thành dựa trên một số điều kiện nhất định về nhiệt độ bề mặt, độ ẩm, tốc độ gió và các xáo trộn bề mặt. Do các điều kiện này, xoáy thuận nhiệt đới thường được hình thành trên các vùng biển ấm gần vùng xích đạo. Các nhà khoa học đã xác định 7 khu vực trên thế giới có khả năng hình thành xoáy thuận nhiệt đới bao gồm: lưu vực Bắc Đại Tây Dương, Vịnh Mexico và Biển Caribe; lưu vực Đông Bắc Thái Bình Dương, lưu vực Tây Bắc Thái Bình Dương, Lưu vực Bắc Ấn Độ, Lưu vực Tây Nam Ấn Độ, lưu vực Đông Nam Ấn Độ/ Australia, và lưu vực Australia/ Tây Nam Thái Bình Dương. Trong 7 lưu vực này, lưu vực Tây Bắc Thái Bình Dương là lưu vực hình thành xoáy thuận nhiệt đới quanh năm với mùa hình thành xoáy thuận nhiệt đới tập trung từ tháng 7 đến tháng 11 và cao điểm vào cuối tháng 8 đầu tháng 9 (NOAA, 2023). Xoáy thuận nhiệt đới khu vực này thường tác động trực tiếp đến khu vực Đông Nam Á và các quốc gia, vùng lãnh thổ trong khu vực Đông Á như Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc hay Hàn Quốc.

Một số nghiên cứu trước đây đã thực hiện phân tích các nghiên cứu về xoáy thuận nhiệt đới theo một số khía cạnh nhất định. Ví dụ như, Tan et al. (2020) đã đánh giá các nghiên cứu về thiệt hại do các xoáy thuận nhiệt đới dựa trên cơ sở dữ liệu WOS (Web of Science). Leal et al., (2022) xem xét các nghiên cứu về tác động của nước biển dâng sau bão một hệ quả của bão tại khu vực ven biển dựa trên các nghiên cứu được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu Scopus. Knutson et al., (2010) đã thực hiện phân tích các nghiên cứu về mối quan hệ của biến đổi khí hậu và xoáy thuận nhiệt đới trên toàn cầu. Qua đó có thể thấy, chỉ có một số nghiên cứu đã cố gắng tổng hợp các nghiên cứu về chủ đề xoáy thuận nhiệt đới, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào tập trung vào các nghiên cứu tại khu vực Đông Nam Á. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp các thông tin nổi bật về các nghiên cứu trước đó trong chủ đề này, cũng như đưa ra một số khuyến nghị cho các nghiên cứu tiếp theo.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục được

sử dụng với mục đích khám phá cấu trúc tri thức của một chủ đề nghiên cứu thông qua các chỉ số về số lượng công bố, số lượt trích dẫn, năm công bố, số lượng tác giả và trích dẫn.

Hơn một triệu tài liệu khoa học ở các định dạng bài báo, sách, kỉ yếu hội thảo, chương sách, Scopus là một trong những cơ sở dữ liệu khoa học lớn nhất thế giới hiện nay. Thêm vào đó, cơ sở dữ liệu Scopus còn cung cấp cấu trúc dữ liệu thuận tiện trong quá trình thu thập và phân tích dữ liệu theo phương pháp trắc lượng thư mục. Do đó, nghiên cứu đã lựa chọn cơ sở dữ liệu này cho phân tích.

Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Xác định danh sách các tài liệu khoa học liên quan đến chủ đề nghiên cứu theo từ khóa “tropical cyclone”.

Bước 2: Giới hạn các tài liệu phù hợp theo các tiêu chí về ngôn ngữ xuất bản bằng tiếng Anh; dạng tài liệu được giới hạn trong bài báo khoa học; giới hạn các bài báo thuộc chuyên ngành Khoa học Trái đất.

Bước 3: Giới hạn các tài liệu theo tiêu chí địa lý trong khu vực Đông Nam Á, đọc và phân loại những bài báo phù hợp với chủ đề nghiên cứu.

Kết quả lọc có 621 bài báo về chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á đã được cơ sở dữ liệu Scopus ghi nhận và được sử dụng trong phân tích bằng phần mềm VOS Viewer (Van Eck & Waltman, 2010).

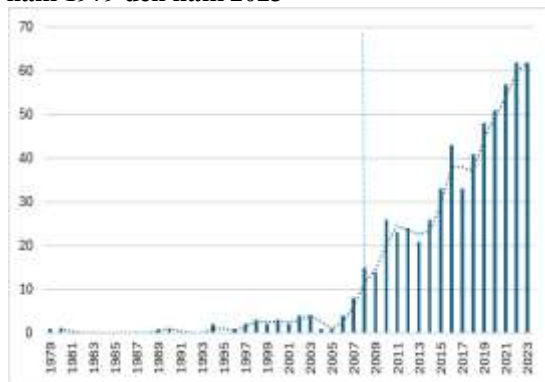
4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Xu hướng công bố theo thời gian

Hình 1 mô tả xu hướng công bố của chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á. Có thể thấy, công bố trong chủ đề này có thể được chia làm hai giai đoạn: giai đoạn sơ khởi từ năm 1979 đến năm 2007 và giai đoạn mở rộng từ năm 2008 đến nay. Trong giai đoạn sơ khởi, có 41 bài báo về chủ đề này được công bố, chiếm tỉ lệ 6,61% tổng số công bố trong chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á. Nghiên cứu đầu tiên về chủ đề này được công bố vào năm 1979 tên “A preliminary analysis of mesoscale effects of topography on tropical cyclone-associated surface winds”, nghiên cứu ảnh hưởng của địa hình đến việc hình thành xoáy thuận nhiệt

đới tại khu vực vịnh Subic, Phillipines. Kết quả thí nghiệm cho thấy ảnh hưởng đáng kể của địa hình đến việc hình thành xoáy thuận nhiệt đới tại vịnh Subic đặc biệt là những khu vực miền núi xung quanh vịnh Subic. Năm 2008 ghi nhận lần đầu tiên số lượng nghiên cứu về chủ đề này đạt được mốc hai chữ số trong một năm. Năm 2008 cũng là năm bắt đầu của giai đoạn mở rộng với số lượng công bố hàng năm tăng nhanh và tổng số công bố trong giai đoạn này đạt 579 công bố, chiếm tỉ lệ 93,39%. Sáu năm gần nhất ghi nhận sự phát triển về số lượng công bố trong chủ đề này với tổng cộng 321 bài báo được công bố, chiếm tỉ lệ 50% tổng số công bố về chủ đề này từ năm 1979 đến nay.

Hình 1. Số lượng nghiên cứu về xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ năm 1979 đến năm 2023



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

4.2. Mạng lưới hợp tác của các quốc gia

Kết quả phân tích cho thấy các nhà khoa học đến từ 50 quốc gia đã tham gia nghiên cứu về chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á, trong đó có 17 quốc gia đã công bố ít nhất 10 bài báo về chủ đề này. Bảng 1 liệt kê những quốc gia đóng góp

Bảng 1. Nhóm 10 quốc gia hợp tác chặt chẽ nhất trong chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á theo số lượng công bố và số lượt trích dẫn

Stt	Quốc gia	Số lượng tài liệu	STT	Quốc gia	Số lượt trích dẫn
1	Trung Quốc	206	1	Hoa Kỳ	7.028
2	Hoa Kỳ	170	2	Trung Quốc	3.298
3	Nhật Bản	84	3	Nhật Bản	2.497
4	Philippines	70	4	Đài Loan – Trung Quốc	2.025

nhieu nhất trong chủ đề này theo số lượng công bố và số lượt trích dẫn. Theo số lượt công bố, Trung Quốc là quốc gia có đóng góp nhiều nhất với 206 bài báo đã được công bố, theo sau đó là Hoa Kỳ với 170 bài báo. Đây cũng là hai quốc gia duy nhất có hơn 100 lượt công bố trong chủ đề này. Tiếp theo đó, Nhật Bản ở vị trí thứ ba với 84 lượt công bố, Philippines với 70 lượt công bố và Đài Loan - Trung Quốc với 62 lượt công bố. Những vị trí tiếp theo ghi nhận sự xuất hiện của các nước Hàn Quốc (48 công bố), Vương quốc Anh (43 công bố), Việt Nam (38 công bố), Ấn Độ (28 công bố) và Hồng Kong - Trung Quốc (25 công bố).

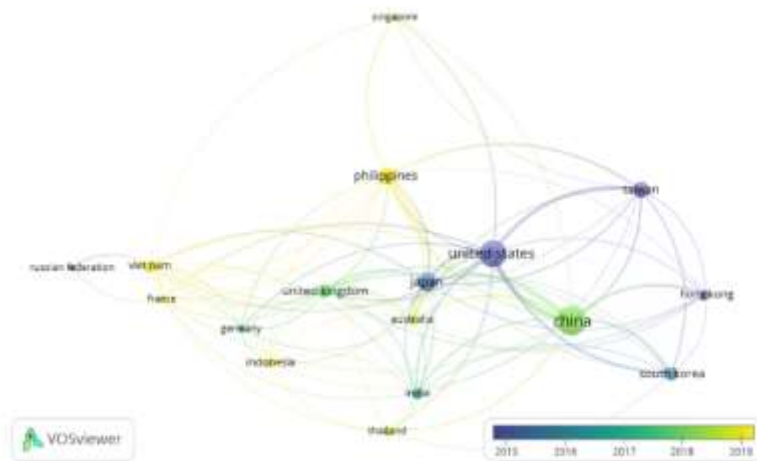
Theo số lượt trích dẫn, Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu trong chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á với 7.028 lượt trích dẫn. Ở vị trí tiếp theo là Trung Quốc với 3.298 lượt trích dẫn, Nhật Bản (2.497 lượt trích dẫn), Đài Loan - Trung Quốc (2.025 lượt trích dẫn), Vương Quốc Anh (1.085 lượt trích dẫn), Hàn Quốc (963 lượt trích dẫn), Hồng Kong – Trung Quốc (812 lượt trích dẫn), Việt Nam (778 lượt trích dẫn), Ấn Độ (486 lượt trích dẫn) và Pháp (436 lượt trích dẫn). Các quốc gia này cũng chiếm phần lớn trong danh sách những quốc gia có số lượt công bố nhiều nhất trong chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á. Trong đó, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản là ba quốc gia dẫn đầu cả về số lượt trích dẫn và số lượt công bố. Pháp là quốc gia không có mặt trong nhóm 10 quốc gia có số lượt công bố nhiều nhất nhưng xuất hiện trong số 10 quốc gia có số lượt trích dẫn nhiều nhất. Ngược lại, Philippines xuất hiện trong nhóm 5 quốc gia có số lượt công bố nhiều nhất nhưng không xuất hiện trong số những quốc gia có lượt trích dẫn nhiều nhất.

Stt	Quốc gia	Số lượng tài liệu	STT	Quốc gia	Số lượt trích dẫn
5	Đài Loan - Trung Quốc	62	5	Vương Quốc Anh	1.085
6	Hàn Quốc	48	6	Hàn Quốc	963
7	Vương quốc Anh	43	7	Hồng Kong – Trung Quốc	812
8	Việt Nam	38	8	Việt Nam	778
9	Ấn Độ	28	9	Ấn Độ	486
10	Hồng Kong – Trung Quốc	25	10	Pháp	436

Hình 2 biểu diễn mạng lưới hợp tác của 17 quốc gia có hơn 10 công bố trong nghiên cứu về chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á. Mỗi một nốt thể hiện một quốc gia với độ lớn của nốt tương ứng với số lượng công bố và màu sắc của nốt thể hiện thời gian tham gia nghiên cứu chủ đề này. Đường liên kết giữa các nốt thể hiện số lượng công bố đã hợp tác giữa các quốc gia với nhau, đường liên kết càng dày thì số lượng hợp tác càng nhiều. Qua đó, các quốc gia có truyền thống nghiên cứu trong chủ đề này có thể kể đến Hoa Kỳ, Đài Loan, Nhật

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu
Bản hoặc Liên bang Nga. Trong đó, Hoa Kỳ, Đài Loan và Nhật Bản đều là những quốc gia có số lượng công bố nằm trong nhóm những quốc gia dẫn đầu. Những quốc gia xuất hiện muộn hơn nhưng đã có số lượng công bố đáng kể bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ hoặc Hàn Quốc. Các quốc gia tại khu vực Đông Nam Á mới chỉ tham gia vào chủ đề này trong những năm gần đây, nhưng đã có đóng góp đáng kể như Việt Nam, Philippines hay Indonesia. Mạng lưới hợp tác của các quốc gia cũng mở rộng mà không chỉ đơn lẻ giữa một số quốc gia với nhau.

Hình 2. Hợp tác nghiên cứu của 17 quốc gia có ít nhất 10 công bố về chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á



4.3. Các đơn vị nghiên cứu chủ đạo

Kết quả cũng chỉ ra có 1.443 đơn vị nghiên cứu đã có công bố về chủ đề này, trong đó có 15 đơn vị có ít nhất 05 công bố trong giai đoạn từ năm 1979 đến nay. Bảng 2 liệt kê nhóm 10 đơn vị chủ đạo

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu
trong chủ đề này dựa trên số lượng công bố và số lượng trích dẫn. Theo số lượt công bố, Khoa Khí tượng, Trường Đại học Quốc gia Đài Loan là đơn vị có số lượng công bố nhiều nhất trong chủ đề này với 17 bài báo. Ở các vị trí tiếp theo lần lượt

là Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về khí hậu cực đoan của Viện Hàn Lâm Khoa học Khí tượng Trung Quốc với 15 công bố; Khoa Khí tượng của Trường Đại học Colorado, Hoa Kỳ với 11 công bố; Trung tâm Nghiên cứu hệ thống gió mùa, Viện Khoa học Khí tượng, Viện Hàn Lâm khoa học Trung Quốc với 10 công bố và ở vị trí thứ năm là Khoa Môi trường Toàn cầu, Trường Đại học Keimyung, Hàn Quốc với 8 công bố. Các vị trí tiếp theo trong nhóm 10 đơn vị có số lượng công bố nhiều nhất đều đóng góp 6 bài báo về chủ đề này.

Theo số lượt trích dẫn, dẫn đầu vẫn là Khoa Khí tượng, Trường Đại học Quốc gia Đài Loan với 962 lượt trích dẫn, tiếp theo là Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng và Thủy Quyển, Trường Đại học Nagoya với 373 lượt trích dẫn. Hai đơn vị thuộc

Trường Đại học Hawaii bao gồm Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế Thái Bình Dương và Khoa Khí tượng đứng ở các vị trí tiếp theo với số lượng trích dẫn lần lượt là 333 và 281 lượt trích dẫn. Ba đơn vị là Trung tâm Khoa học và Công nghệ Trái đất Goddard của Trường Đại học Maryland; Phòng Thí nghiệm Khí tượng, Trung tâm vũ trụ Goddard, Nasa; và Trung tâm Nghiên cứu và Dự báo Môi trường Biển quốc gia Trung Quốc lần lượt ở các vị trí 6, 7, 8 khi có cùng số lượt trích dẫn là 281. Hai vị trí còn lại trong nhóm 10 là hai đơn vị đến từ Hoa Kỳ là Phòng Thí nghiệm Động lực Phân lực, Viện Khoa học California và Khoa Khoa học Khí tượng và Đại dương của Trường Đại học California với số lượt trích dẫn lần lượt là 275 và 263.

Bảng 2. Các đơn vị chủ đạo trong nghiên cứu về xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á giai đoạn từ năm 1979 đến năm 2023 theo số lượng công bố và số lượt trích dẫn

Stt	Đơn vị	Số lượng tài liệu	Stt	Đơn vị	Số lượng trích dẫn
1	Khoa Khoa học khí tượng, Trường Đại học Quốc gia Đài Loan, Đài Loan – Trung Quốc	17	1	Khoa Khoa học khí tượng, Trường Đại học Quốc gia Đài Loan, Đài Loan – Trung Quốc	962
2	Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về khí hậu cực đoan, Viện Khoa học Khí tượng Trung Quốc, Trung Quốc	15	2	Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng Thủy quyển, Trường Đại học Nagoya, Nhật Bản	373
3	Khoa Khoa học Khí tượng, Trường Đại học Bang Colorado, Hoa Kỳ	11	3	Viện Lamont-Doherty, Trường Đại học Columbia, Hoa Kỳ	366
4	Trung tâm nghiên cứu hệ thống gió mùa, Viện Hàn Lâm Khoa học Trung Quốc, Trung Quốc	10	4	Trung tâm Nghiên cứu quốc tế Thái Bình Dương, Trường Đại học Hawaii, Hoa Kỳ	333
5	Khoa Môi trường Toàn cầu, Trường Đại học Keimyung, Hàn Quốc	8	5	Khoa Khí tượng, Trường Khoa học Công nghệ Đại dương và Trái Đất, Trường Đại học Hawaii, Hoa Kỳ	281
6	Viện Lamont-Doherty, Trường Đại học Columbia, Hoa Kỳ	6	6	Trung tâm Khoa học và Công nghệ Trái đất Goddard Goddard, Trường Đại học Maryland, Hoa Kỳ	281

Stt	Đơn vị	Số lượng tài liệu	Stt	Đơn vị	Số lượng trích dẫn
7	Viện nghiên cứu Khí tượng và Đại dương, Trường Đại học Tokyo, Nhật Bản	6	7	Phòng thí nghiệm Khí tượng, Trung tâm vũ trụ Goddard của Nasa, Hoa Kỳ	281
8	Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về mô hình số cho khoa học khí tượng và động lực học chất lỏng địa vật lý, Viện Vật lý Khí tượng, Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, Trung Quốc	6	8	Trung tâm Nghiên cứu và dự báo Môi trường Biển quốc gia Trung Quốc, Trung Quốc	281
9	Khoa Địa lý, Trường Đại học Tokyo Metropolitan, Nhật Bản	6	9	Phòng Thí nghiệm động lực phản lực, Viện Khoa học California, Hoa Kỳ	275
10	Khoa Khí tượng, Trường đại học Reading, Vương Quốc Anh	6	10	Khoa Khoa học Khí tượng và Đại dương, Viện Địa lý và Vật lý Địa cầu, Trường Đại học California, Hoa Kỳ	263

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

4.4. Các tác giả chủ đạo

Theo phân tích, có tổng cộng 1.856 tác giả đã tham gia nghiên cứu chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á, trong đó có 47 tác giả có ít nhất 5 công bố. Bảng 3 liệt kê những tác giả chủ đạo trong chủ đề này dựa trên số lượng công bố và số lượng trích dẫn. Theo số lượng công bố, Matsumoto Jun là tác giả dẫn đầu với 19 bài báo đã được công bố trong chủ đề này. Wang Bin và Wu Liguang ở vị trí tiếp theo với 14 bài báo đã được công bố. Cùng có 12 bài báo về chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á, Gerry Bagtasa và Choi Ki Seon ở vị trí thứ 4 và thứ 5 trong nhóm những nhà khoa học chủ đạo về chủ đề này theo số lượt trích dẫn. Nhóm 10 tác giả dẫn đầu về số lượng bài báo còn bao gồm Wang Yuqing (11 bài) ở vị trí thứ 6, Ho Chang Hoi, Klotzbach, Philip J. và Wu, Chun-

Chieh lần lượt ở vị trí 7, 8, 9 với 10 bài và Cha Yumi ở vị trí thứ 10 với 9 bài báo về chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á.

Theo số lượt trích dẫn, Wang Bin là nhà khoa học có số lượt trích dẫn nhiều nhất trong chủ đề này với 1.830 lượt trích dẫn. Ở vị trí tiếp theo là Chan, Johnny C.L với 1.019 lượt trích dẫn. Đây cũng là hai nhà khoa học có hơn 1.000 lượt trích dẫn trong chủ đề này. Lần lượt ở các vị trí tiếp theo là Camargo, Suzana J. với 721 lượt trích dẫn, Wu, Chun-Chieh với 654 lượt trích dẫn và Wu Liguang với 617 lượt trích dẫn. Có năm nhà khoa học xuất hiện đồng thời trong cả hai danh sách nhóm 10 nhà khoa học có số lượt công bố và số lượt trích dẫn nhiều nhất trong chủ đề này. Trong đó Wang Bin là nhà khoa học dẫn đầu của hai mảng.

Bảng 3: Các nhà khoa học chủ đạo trong nghiên cứu về xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á theo số lượng công bố và số lượt trích dẫn

Stt	Tên nhà khoa học	Số lượng bài báo	Stt	Tên nhà khoa học	Số lượng trích dẫn
1	Matsumoto, Jun; Trường Đại học Tokyo Metropolitan	19	1	Wang, Bin; Trường Đại học Hawaii	1,830
2	Wang, Bin; Trường Đại học Hawaii	14	2	Chan, Johnny C.L.; Trường City University of Hongkong	1,019
3	Wu, Liguang; Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Thông tin Nam Kinh	14	3	Camargo, Suzana J.; Viện Lamont-Doherty; Trường Đại học Columbia	721
4	Bagtasa, Gerry; Trường Đại học Philippines	12	4	Wu, Chun-Chieh; Trường Đại học Quốc lập Đài Loan	654
5	Choi, Ki-Seon; Viện nghiên cứu Khí tượng Quốc gia Hàn Quốc	12	5	Wu, Liguang; Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Thông tin Nam Kinh	617
6	Wang, Yuqing; Trường Đại học Hawaii	11	6	Chen, Tsing-Chang; Trường Đại học bang Iowa	501
7	Ho, Chang-Hoi; Trường Đại học quốc gia Seoul	10	7	Ho, Chang-Hoi; Trường Đại học quốc gia Seoul	439
8	Klotzbach, Philip J.; Trường Đại học bang Colorado	10	8	Wang, Yuqing; Trường Đại học Hawaii	410
9	Wu, Chun-Chieh; Trường Đại học Quốc lập Đài Loan	10	9	Matsumoto, Jun; Trường Đại học Tokyo Metropolitan	335
10	Cha, Yumi; Viện Khoa học Khí tượng quốc gia Hàn Quốc	9	10	Kim, Joo-Hong; Trường Đại học Quốc gia Seoul	333

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

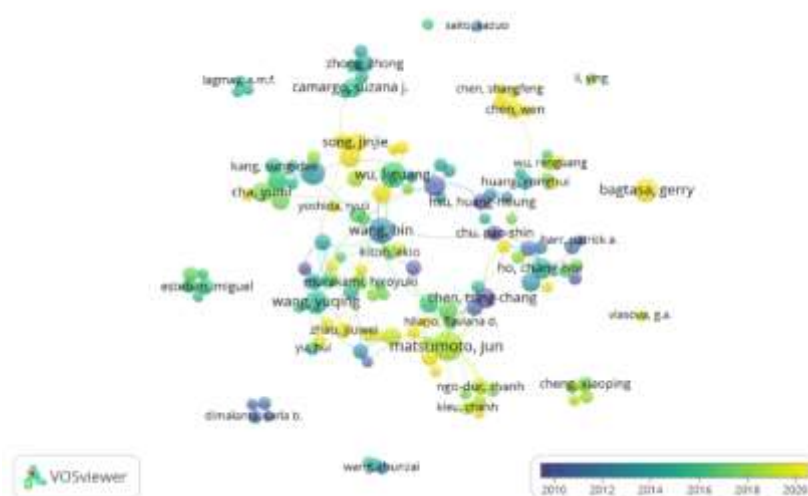
Hình 3 mô tả mạng lưới hợp tác của 131 nhà khoa học có ít nhất ba bài báo là đồng tác giả trong chủ đề nghiên cứu về xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á. Mỗi một tác giả được thể hiện bằng một điểm nốt trên biểu đồ, độ lớn và màu sắc của điểm nốt lần lượt thể hiện số lượng bài báo và kinh nghiệm của tác giả trong chủ đề này. Điểm nốt càng lớn thì số lượng bài báo của tác giả càng nhiều và màu của điểm nốt càng đậm thể hiện tác giả có nhiều kinh nghiệm trong chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á. Có tổng cộng 23 cụm tác giả được hình thành trong giai đoạn từ năm 1979 đến năm 2023, trong đó số lượng nhà khoa học trong

mỗi cụm từ 1 đến 14 tác giả. Các cụm không chỉ hợp tác riêng lẻ mà còn kết nối đến các cụm khác nhau thể hiện mức độ mở rộng của mạng lưới hợp tác trong chủ đề này. Những nhà khoa học đã có kinh nghiệm lâu năm trong chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại Đông Nam Á có thể kể đến Wu, Chun-Chieh; Chen, Tsing-Chang hay Chan, Johnny C.L.; và Wang, Bin. Trong khi đó, các nhà khoa học mới nổi trong chủ đề này có thể kể đến Matsumoto Jun hoặc Bagtasa, Gerry hay Klotzbach, Philip J.. Những nhà khoa học này tuy xuất hiện muộn hơn nhưng đã nằm trong nhóm những nhà khoa học

có số lượng công bố nhiều nhất. Bagtasa, Gerry là tác giả độc lập duy nhất xuất hiện trong nhóm 10

tác giả có số lượng công bố nhiều nhất.

Hình 3. Mạng lưới hợp tác của 131 nhà khoa học là đồng tác giả của ít nhất 03 bài báo về chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á



5. Bàn luận

Nghiên cứu đã cung cấp một góc nhìn tổng quát về sự phát triển của chủ đề nghiên cứu xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ năm 1979 đến năm 2023 dưới những khía cạnh về số lượng công bố, những quốc gia dẫn đầu, các đơn vị, tác giả chủ đạo và mạng lưới hợp tác trong chủ đề này.

Về số lượng công bố, sự phát triển của chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á có thể chia làm hai giai đoạn, giai đoạn sơ khởi từ năm 1979 đến năm 2007 với chỉ 41 bài báo được công bố trong giai đoạn này, chiếm tỉ lệ 6,61% tổng số công bố của chủ đề và giai đoạn phát triển từ năm 2008 đến năm 2023. Trong vòng 15 năm của giai đoạn phát triển, đã có tổng cộng 579 bài báo được công bố, trong đó giai đoạn từ 2018 đến năm 2023 đã có hơn 50% tổng số bài báo của chủ đề này từ năm 1979 đến năm 2023. Nguyên nhân có thể đến từ sự phát triển của khoa học biến đổi khí hậu trong giai đoạn đầu thế kỉ 21. Sự thay đổi nhanh chóng của hệ thống khí hậu trái đất dẫn đến sự biến động trong quy luật hoạt động của các xoáy thuận nhiệt đới. Khu vực Đông Nam Á, một trong những khu vực chịu tác động nhiều nhất của các cơn bão nhiệt đới trên thế giới phải đối mặt với những rủi ro của sự biến động khí hậu trong

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu tương lai. Tìm hiểu về sự thay đổi của quy luật hoạt động của các cơn bão và những yếu tố khí hậu tác động đến nó đóng vai trò quan trọng trong việc dự báo và giảm thiểu những tác động của hiện tượng thời tiết cực đoan này đến khu vực Đông Nam Á và Đông Á.

Những quốc gia đóng góp chủ đạo trong chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á ghi nhận sự xuất hiện của các quốc gia trong và ngoài khu vực. Trong đó, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản là những quốc gia dẫn đầu theo số lượng công bố và số lượt trích dẫn. Danh sách những quốc gia đóng góp nhiều nhất trong chủ đề này ghi nhận sự áp đảo của các quốc gia Đông Á và Âu Mỹ. Có lần lượt tám và chín quốc gia không thuộc khu vực Đông Nam Á xuất hiện trong danh sách những quốc gia đóng góp nhiều nhất cho chủ đề này theo số lượng công bố và số lượt trích dẫn. Các quốc gia như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản hay Vương Quốc Anh cũng là những quốc gia dẫn đầu trong phát triển khoa học về biến đổi khí hậu. Một nguyên nhân khác dẫn đến sự quan tâm của các quốc gia Đông Á về chủ đề này là khu vực này chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các cơn bão xuất phát từ Tây Bắc Thái Bình Dương khu vực này cùng với các quốc gia Đông Nam Á. Biến đổi khí hậu là nguyên nhân dẫn đến hoạt động của những

con bão tại khu vực này trở nên bất thường và khó dự đoán hơn. Việc nghiên cứu về xu thế, sự phát triển của nó sẽ giúp các quốc gia trong khu vực có thể ước tính những thiệt hại tiềm tàng và lựa chọn các giải pháp thích ứng và ứng phó hợp lý trong bối cảnh không chắc chắn của tương lai. Tương tự các quốc gia và vùng lãnh thổ đến từ khu vực Đông Á, Việt Nam và Philippines là hai quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các cơn bão xuất phát từ khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương. Đây cũng là hai quốc gia Đông Nam Á duy nhất xuất hiện trong danh sách những quốc gia đóng góp nhiều nhất cho chủ đề này theo số lượng công bố. Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á duy nhất đồng thời xuất hiện trong danh sách những quốc gia có số lượng bài báo và số lượt trích dẫn nhiều nhất. Mạng lưới hợp tác giữa các quốc gia trong chủ đề này cũng thể hiện sự quan tâm của thế giới về chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á và vai trò của hợp tác quốc tế trong giải quyết các chủ đề nghiên cứu về tác động của biến đổi khí hậu ở quy mô khu vực và quốc gia.

Danh sách những đơn vị nghiên cứu và các tác giả chủ đạo trong chủ đề này chứng kiến sự thống trị của các đơn vị đến từ Trung Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc. Mặt khác, phân tích mạng lưới hợp tác của các nhà khoa học trong danh sách cho thấy các tác giả không chỉ liên kết đơn lẻ mà còn thể hiện sự mở rộng hợp tác giữa các cụm tác giả với nhau. Mạng lưới hợp tác cũng chỉ ra rằng những nhà khoa học Hoa Kỳ và Đông Á đã bắt đầu nghiên cứu rất sớm về chủ đề này. Một số nhà khoa học Đông Nam Á xuất hiện gần đây trong mạng lưới nghiên cứu có thể kể đến như Phạm Thanh Hà, Klotzbach, Philip J hay Chen Wen...

cho thấy sự xuất hiện muộn của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á trong chủ đề này.

Mặc dù đã cung cấp một số thông tin tổng quát về chủ đề nghiên cứu xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á, tuy nhiên, các nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào phân tích cụ thể về các chủ đề nghiên cứu chính của các mạng lưới hợp tác của các quốc gia, các đơn vị và các nhà khoa học chủ đạo trong chủ đề này để có cái nhìn sâu sắc hơn về cấu trúc tri thức của chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã mô tả sự phát triển của nghiên cứu về xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ năm 1979 đến năm 2023. Kết quả cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của chủ đề này đặc biệt trong vòng sáu năm trở lại đây. Giai đoạn này ghi nhận sự tham gia và đóng góp mạnh mẽ của các quốc gia và vùng lãnh thổ đến từ khu vực Đông Nam Á và một số quốc gia Âu Mỹ trên các cấp độ quốc gia, đơn vị nghiên cứu và các nhà khoa học. Các nhà khoa học Đông Nam Á đặc biệt là Philippines và Việt Nam mặc dù mới bắt đầu nghiên cứu về chủ đề này nhưng đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của chủ đề nghiên cứu. Những kết quả nghiên cứu này cung cấp một số hàm ý về mặt chính sách trong phát triển khoa học công nghệ của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và cung cấp góc nhìn tổng quát về xu thế phát triển của chủ đề nghiên cứu này trong tương lai, đặc biệt với những quốc gia Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, khu vực chịu tác động trực tiếp của phần lớn các xoáy thuận nhiệt đới xuất phát từ Tây Bắc Thái Bình Dương.

Tài liệu tham khảo

ESCAP, U. (2021). Resilience in a riskier world: Managing systemic risks from biological and other natural hazards.

Knutson, T., Landsea, C., & Emanuel, K. (2010). Tropical Cyclones and Climate Change: A Review. In *Global Perspectives on Tropical Cyclones*: 4, 243–284. WORLD SCIENTIFIC. https://doi.org/10.1142/9789814293488_000

9

Leal, K. B., Robaina, L. E. de S., & De Lima, A. de S. (2022). Coastal impacts of storm surges on a changing climate: A global bibliometric analysis. *Natural Hazards*, 114(2), 1455–1476. <https://doi.org/10.1007/s11069-022-05432-6>

NOAA. (2023). Tropical Cyclone Introduction | National Oceanic and Atmospheric

- Administration.
<https://www.noaa.gov/jetstream/tropical/tropical-cyclone-introduction>
- Tan, L., Yao, W., Chen, F., & Li, L. (2020). Economic Loss Assessment of Tropical Cyclones Based on Bibliometric Data Analysis. *Tropical Conservation Science*, 13, 1940082920978955.
<https://doi.org/10.1177/1940082920978955>
- Tran Thao Linh, Ritchie, E. A., & Perkins-Kirkpatrick, S. E. (2022). A 50-Year Tropical Cyclone Exposure Climatology in Southeast Asia. *Journal of Geophysical Research: Atmospheres*, 127(4), e2021JD036301.
<https://doi.org/10.1029/2021JD036301>
- Tran Thao Linh, Ritchie, E. A., Perkins-Kirkpatrick, S. E., Bui, H., & Luong, T. M. (2022). Future Changes in Tropical Cyclone Exposure and Impacts in Southeast Asia From CMIP6 Pseudo-Global Warming Simulations. *Earth's Future*, 10(12), e2022EF003118.
<https://doi.org/10.1029/2022EF003118>
- Zhang, L., Karnauskas, K. B., Donnelly, J. P., & Emanuel, K. (2017). Response of the North Pacific Tropical Cyclone Climatology to Global Warming: Application of Dynamical Downscaling to CMIP5 Models. *Journal of Climate*, 30(4), 1233–1243.
<https://doi.org/10.1175/JCLI-D-16-0496.1>

NGHIÊN CỨU XOÁY THUẬN NHIỆT ĐỚI TẠI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ PHÂN TÍCH CƠ SỞ DỮ LIỆU SCOPUS: NĂNG SUẤT VÀ MẠNG LƯỚI HỢP TÁC

Phạm Thị Oanh

Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học giáo dục Edlab Asia
 Email: oanhpham.241191@gmail.com

Ngày nhận bài: 6/3/2024
 Ngày tác giả sửa: 18/3/2024

Ngày phản biện: 8/3/2024
 Ngày duyệt đăng: 26/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.125>

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tập trung phân tích các ấn phẩm khoa học về xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á - một trong những khu vực có số lượng các cơn bão đổ bộ trực tiếp hàng năm nhiều nhất trên thế giới. Thông qua phân tích trích lượng thư mục 621 ấn phẩm khoa học được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu Scopus, tác giả đã tổng kết xu thế phát triển và mạng lưới hợp tác quốc tế trong chủ đề này. Kết quả cho thấy, sự gia tăng nhanh chóng các ấn phẩm khoa học trong chủ đề xoáy thuận nhiệt đới tại khu vực Đông Nam Á từ năm 2008 đến nay. Các quốc gia có nền khoa học phát triển như Hoa Kỳ, Vương Quốc Anh đóng vai trò chủ đạo trong mạng lưới nghiên cứu. Ngoài ra, các quốc gia thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của các xoáy thuận nhiệt đới xuất phát từ khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương như Việt Nam, Philippines, Trung Quốc hoặc Nhật Bản cũng đóng vai trò quan trọng trong chủ đề này.

Từ khóa: Khu vực Đông Nam Á; Năng suất và mạng lưới hợp tác; Phân tích cơ sở dữ liệu Scopus; Xoáy thuận nhiệt đới.

A STUDY ON THE NECESSITY OF DEVELOPING THE HUMAN RESOURCES IN THE TOURISM SECTOR OF VIETNAM AT PRESENT

Tran Dang Bo¹

Nguyen Thi Hay²

Bui Duc Thinh³

^{1, 2, 3}Thanh Do University

Email: tdbo@thanhdouni.edu.vn¹; nthay@thanhdouni.edu.vn²; bdthinh@thanhdouni.edu.vn³.

Received: 22/01/2024

Reviewed: 26/01/2024

Revised: 19/3/2024

Accepted: 27/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.118>

Abstract:

Currently, there have been many recently published studies on the development of Vietnam's tourism human resources, many studies of which have shown that tourism human resources still have had limitations such as not meeting the quantity demand, uneven quality, lack of professionalism and modernity, slow international integration, inappropriate structure of training qualifications and tourism professions, etc. There are many causes of these limitations and inadequacies, the decisive cause of which is training and development of tourism human resources that have not been paid enough attention. From the practice of developing Vietnam's tourism economy in recent years, it can be affirmed that the development of tourism human resources is a necessary and urgent issue that is being posed today. This is the main content we set out and explain in this article.

Keywords: Tourism; Tourism economics; Development of tourism human resources.

1. Đặt vấn đề

Trong vài năm trở lại đây, nhất là từ khi Việt Nam mở cửa sau đại dịch Covid-19 (ngày 15 tháng 3 năm 2022), ngành Kinh tế du lịch (NKTDL) đang hồi hã tăng tốc phục hồi với bước phát triển vượt trội, là một trong những ngành kinh tế dịch vụ đóng góp lớn vào tổng giá trị tăng thêm của năm. Trong đó: “Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 25,98%, đóng góp 0,64 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung” (Hạnh, 2023). Nhiều nghiên cứu cho rằng, sự phát triển của NKTDL đã thể hiện ngày càng rõ hơn vai trò động lực, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực khác, tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng. Tuy nhiên, NKTDL còn tồn tại không ít hạn chế, yếu kém bởi nhiều nguyên nhân, cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, cả nhận

thức, thể chế và chính sách phát triển, trong đó “Công tác đào tạo, phát triển NNLDL chưa được quan tâm đúng mức” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017) là nguyên nhân chính. Hệ quả tất yếu từ nguyên nhân này là nguồn nhân lực du lịch (NNLDL), nhất là nguồn nhân lực quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và lao động nghề du lịch luôn trong tình trạng vừa thừa vừa thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa phù hợp về cơ cấu nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Hào, 2019), chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Vì vậy, để NKTDL “Thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại” (Thủ

tướng Chính phủ, 2020) như *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030* xác định, thì vấn đề cần thiết, cấp bách trước mắt cũng như lâu dài, cần ưu tiên đầu tư phát triển NNLDL, bởi NNLDL là điều kiện tiên quyết để NKTDL Việt Nam không còn khoảng cách với các quốc gia, vùng lãnh thổ có NKTDL phát triển hơn. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào luận giải về sự cần thiết phát triển NNLDL. Chỉ khi mọi chủ thể trong hệ thống chính trị Việt Nam thống nhất nhận thức về sự cần thiết, cấp bách là đòi hỏi khách quan, mới có sự quan tâm và đầu tư thỏa đáng cho phát triển NNLDL. Đó là lý do nhóm tác giả thực hiện bài viết: *Luận giải về sự cần thiết phát triển NNLDL Việt Nam hiện nay*.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo tác giả Thái Doãn Hồng (2021), NNLDL Thành phố Hồ Chí Minh thiếu về số lượng, chất lượng và cơ cấu, trong đó chất lượng NNLDL thấp, chưa đồng đều, thiếu chuyên nghiệp. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đối với NNLDL, góp phần đưa du lịch Thành phố phát triển bền vững, trở thành NKTDL phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á, cần tiến hành đồng bộ, đồng thời 04 nhóm giải pháp gồm: Cơ chế, chính sách phát triển NNLDL; đào tạo, phát triển NNLDL; thông tin thị trường lao động du lịch; yếu tố nội tại của doanh nghiệp du lịch. Tác giả Bùi Thị Hạnh (2021), cho rằng cách mạng 4.0 đã làm thay đổi ngành du lịch như: Nhu cầu và phương thức tiếp cận du lịch; một số vị trí việc làm; một số tiêu chuẩn nghề nghiệp. Từ sự thay đổi này, NKTDL Việt Nam đã xây dựng hệ thống đào tạo NNLDL gồm nhiều trình độ, từ sơ cấp đến sau đại học... Tuy nhiên, khi nhiều lĩnh vực du lịch mới ra đời, thì NNLDL đã bộc lộ nhiều hạn chế, đồng thời đặt ra yêu cầu và cơ hội phát triển NNLDL. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp phát triển NNLDL trong bối cảnh cách mạng 4.0. Tác giả Mạnh Hào (2021) khẳng định, NKTDL Việt Nam tuy đã có nhiều giải pháp huy động cộng đồng, các thành phần kinh tế và sự hỗ trợ quốc tế để phát triển NNLDL, song nhìn chung NNLDL vẫn trong tình trạng vừa thừa vừa thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa phù hợp về cơ cấu nghề nghiệp và trình độ đào tạo. Vì thế, NNLDL

chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của ngành trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay.

Tác giả Anh Hoa (2022) chỉ ra: Sau đại dịch Covid-19, thị trường du lịch Việt Nam đang phục hồi nhanh, hoạt động xúc tiến, quảng bá được tổ chức nhiều và quy mô lớn hơn. Tuy nhiên, sự thiếu hụt NNLDL và công tác đào tạo bất cập, nhất là chương trình đào tạo chưa sát thực tế. Vì vậy, tác giả cho rằng, phát triển NNLDL là vấn đề cấp thiết, bởi NNLDL sụt giảm tới hơn 70% do tác động từ đại dịch Covid-19. Để khắc phục tình trạng này, NKTDL cần tiếp tục thực hiện tốt những giải pháp đang thực hiện cũng như nâng tầm định hướng, đào tạo nghề... Tác giả Vũ Mạnh Cường (2022) nhấn mạnh, NKTDL Việt Nam hiện còn nhiều tồn tại, hạn chế, đó là chưa đủ về số lượng, chất lượng chưa cao. Vì thế, theo tác giả, để NKTDL phát triển bền vững, hiệu quả, thì một trong những yếu tố tiên quyết, có ý nghĩa quyết định là nâng cao chất lượng NNLDL. Chỉ khi NNLDL đủ về số lượng; tốt về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp; có cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo hợp lý thì NKTDL Việt Nam sẽ phát triển bền vững trong trong bối cảnh cách mạng 4.0.

Theo tác giả Bùi Thị Như Hiền (2023), phát triển NNLDL ở Việt Nam tuy đạt được những kết quả tích cực, đóng góp quan trọng vào phát triển NKTDL cũng như phát triển kinh tế - xã hội, nhưng NNLDL thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng, bất cập về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo. Trong đó, hạn chế về chất lượng là yếu tố kìm hãm sự phát triển bền vững của NKTDL Việt Nam. Vì thế tác giả cho rằng, cần phải phát triển NNLDL và thực hiện các giải pháp hướng tới sự phát triển bền vững của ngành kinh tế này.

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu thấy, các công trình khoa học tuy đa dạng, phong phú, đề cập ở cả phạm vi quốc gia và địa phương, cả lý luận và thực tiễn; song nội dung chủ yếu tập trung nghiên cứu thực trạng và giải pháp phát triển NNLDL. Trong đó, nhiều nghiên cứu cho rằng, NNLDL Việt Nam chưa đáp ứng nhu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu, chưa phù hợp với Đề án *Cơ cấu lại ngành Du lịch đáp ứng yêu cầu phát*

triển thành ngành kinh tế mũi nhọn của Chính phủ. Vì thế, không ít nghiên cứu khẳng định, để NKTDL trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững, thì phát triển NNLDL là cần thiết, cấp bách. Tuy nhiên, chưa có công trình khoa học chuyên sâu nào luận giải đầy đủ, hệ thống, toàn diện về sự cần thiết phát triển NNLDL Việt Nam. Vì vậy, những nội dung liên quan đến sự cần thiết phát triển NNLDL trong tổng quan này sẽ được kế thừa, phát triển trong bài viết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu. Các dữ liệu sử dụng trong bài viết được phân tích, tổng hợp nhằm đánh giá khái quát NNLDL Việt Nam giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023. Đó là những dữ liệu làm căn cứ thực tiễn để luận giải sự cần thiết phát triển NNLDL Việt Nam hiện nay.

Số liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu trong bài viết này gồm: Kết quả của một số công trình khoa học đã công bố gần đây liên quan đến NKTDL nói chung và phát triển NNLDL nói riêng; một số văn kiện của Đảng và văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về phát triển NKTDL và NNLDL.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về thực trạng nguồn nhân lực du lịch Việt Nam giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023

Một là, số lượng, chất lượng và cơ cấu NNLDL chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành kinh tế mũi nhọn. Mặc dù NKTDL đã thực hiện nhiều cơ chế, chính sách và giải pháp nhằm huy động sự tham gia của cộng đồng, các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế cũng như vận động sự hỗ trợ của quốc tế để phát triển NNLDL, song cho đến nay “NNLDL hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển cả về mặt cơ cấu, chất lượng và số lượng” (Thông, 2018). Theo đó, tình trạng NNLDL dư thừa về số lượng nhưng không thể sử dụng cho nhu cầu thiếu về số lượng và sự bất cập về cơ cấu. Nói chung, số lượng, chất lượng và cơ cấu NNLDL chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển của ngành kinh tế mũi nhọn cả trước mắt và lâu dài trong bối cảnh nền kinh tế thị

trường và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện. Đặc biệt, “Chất lượng NNLDL Việt Nam còn kém so với các nước trong khu vực cả về năng lực quản lý, nghiệp vụ chuyên môn và trình độ ngoại ngữ” (Hương, 2018). Trong đó, “đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, cần phải trang bị kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ du lịch vì phần nhiều cán bộ, công chức ở cấp Tổng cục Du lịch và các địa phương từ các ngành khác, hoặc học các ngành khác nhau, chưa nắm vững được kiến thức chuyên NDL; nâng cao trình độ nghiệp vụ quản lý nhà nước, đặc biệt là quản lý kinh tế” (Hương, 2018).

Hai là, tỷ lệ NNLDL được đào tạo nghiệp vụ du lịch thấp, nhất là trình độ đại học và sau đại học. Trong NKTDL, có 42% NNLDL được đào tạo nghiệp vụ du lịch; 38% đào tạo từ nhiều lĩnh vực khác; 20% chưa qua đào tạo. Trong số 42% NNLDL được đào tạo nghiệp vụ du lịch và đang làm việc trong NKTDL chỉ có 10% trình độ đại học và 3,5% trình độ sau đại học; 50% lực lượng lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng chiếm 20%; còn lại là lực lượng lao động được bồi dưỡng ngắn hạn (Hạnh, 2021).

Ba là, năng lực ngoại ngữ, tin học và một số kỹ năng mềm của NNLDL chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành. Theo đó, khoảng 60% lực lượng lao động làm việc trong NKTDL có năng lực ngoại ngữ, trong đó đa số ở trình độ cơ bản, chưa sử dụng thành thạo ngoại ngữ vào những công việc được đảm nhiệm. Không chỉ vậy, trình độ ngoại ngữ của NNLDL mất cân đối, trong đó ngoại ngữ tiếng Anh chiếm khoảng 42% nhân lực toàn ngành, tiếng Trung, tiếng Pháp và các tiếng khác với tỷ lệ tương ứng là 5%, 4% và 9% nhân lực (Thông, 2018). Có thể khẳng định, năng lực ngoại ngữ hạn chế là một cản trở lớn của NKTDL Việt Nam. Năng lực tin học phục vụ cho các hoạt động du lịch tuy khá hơn, nhưng chỉ có 70% lao động nghề du lịch có khả năng áp dụng tin học vào công việc, còn lại không có khả năng sử dụng tin học (Đại học Mở Hà Nội, 2022). Mặt khác, đánh giá tính chuyên nghiệp, hiện đại của NNLDL Việt Nam luôn ở mức thấp; trong đó NNLDL được đào tạo từ trình độ trung cấp trở lên chỉ đạt 3/5 điểm, được đào tạo trình độ sơ cấp đạt dưới 3/5 điểm (Đại học Mở Hà Nội, 2022).

Bốn là, quan hệ cung - cầu NNLDL mất cân đối. Đã có nghiên cứu chỉ ra rằng, trong nhiều năm, NKTDL Việt Nam trong tình trạng thiếu trầm trọng nhân lực, cả nhân lực làm việc trực tiếp và gián tiếp, cả nhân lực quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và lao động nghề du lịch; nghiêm trọng hơn là thiếu các chuyên gia hoạch định chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển NKTDL, nhất là chuyên gia giỏi nghiệp vụ du lịch. Trong khi nhu cầu NNLDL của NKTDL mỗi năm cần khoảng 40.000 lao động, nhưng nguồn cung trên thị trường lao động du lịch chỉ đáp ứng được 20.000 lao động. Trong tổng số nguồn cung của thị trường lao động du lịch, trình độ nghiệp vụ du lịch được đào tạo chủ yếu là trung cấp, sơ cấp và ngắn hạn; ở nhiều doanh nghiệp tư nhân, có đến 80% nhân lực chưa qua đào tạo về du lịch (Long, 2021). Sự mất cân đối về cung - cầu NNLDL đang là rào cản đối với sự phát triển bền vững của NKTDL.

Những hạn chế, yếu kém của NNLDL Việt Nam bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, cả nhận thức, thể chế và chính sách phát triển, trong đó nguyên nhân quan trọng, giữ vai trò quyết định là “Công tác đào tạo, phát triển NNLDL chưa được quan tâm đúng mức” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2017).

4.2. Về sự cần thiết phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam

Từ những vấn đề trên đây cho thấy, phát triển NNLDL phù hợp với yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng NNLDL nhằm phát triển NKTDL thành ngành kinh tế mũi nhọn, thật sự “chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển bền vững theo quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế” (Nghị quyết số 08-NQ/TW) là cần thiết, cấp bách hiện nay. Sự cần thiết, cấp bách đó xuất phát từ mấy lý do chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, xuất phát từ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của NNLDL, nhất là NNLDL chất lượng cao. Lịch sử phát triển các cuộc cách mạng công nghiệp từ cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, đến cách mạng 4.0 cho thấy, thế giới đang phát triển với nhiều thành tựu đột phá, trong đó yếu tố quyết định sự biến đổi về chất của sự phát triển là NNL. Vai trò của các yếu tố như đất đai, lao động,

hay tài chính đã thay đổi cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0. Chính NNL mới là yếu tố cơ bản của mọi quá trình phát triển, bởi lẽ các yếu tố khác có thể sẽ có nếu có tri thức. Ngược lại, tri thức không tự xuất hiện mà phải qua quá trình giáo dục, đào tạo và hoạt động thực tiễn. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh ở phạm vi quốc gia, doanh nghiệp hay sản phẩm vẫn chủ yếu cạnh tranh về hàm lượng tri thức kết tinh trong sản phẩm và dịch vụ nhờ vào NNL tri thức cao. Vì vậy, trong cách mạng 4.0, để có tốc độ phát triển cao và bền vững, các nền kinh tế đều chú trọng phát triển NNL, cốt lõi là phát triển NNL chất lượng cao trở thành vấn đề chiến lược. Cũng như các ngành kinh tế khác, NNLDL có vai trò quan trọng đặc biệt trong quá trình phát triển NKLDL Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phù hợp với định hướng “chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chú trọng phát triển NNL chất lượng cao” (Thủ tướng Chính phủ 2020).

Thứ hai, xuất phát từ thực trạng NNLDL Việt Nam chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng. Vấn đề phát triển NNLDL đang là thách thức không nhỏ đối với NKTDL trước tác động của cách mạng 4.0. NNLDL là vấn đề cốt lõi trong xây dựng thương hiệu sản phẩm và dịch vụ du lịch Việt Nam bền vững. Tại diễn đàn ATF, ý kiến của nhiều chuyên gia du lịch cho rằng, so với sản phẩm và dịch vụ du lịch của một số nước trong khu vực, thì chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch Việt Nam còn nhiều hạn chế, bất cập, bởi NNLDL vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, dẫn đến chất lượng phục vụ du lịch thấp (Cương, 2019). Thực tế phát triển NKTDL cho thấy “Nhu cầu về số lượng và chất lượng NNL cho NDL là rất lớn, trong đó đáng chú ý là nhu cầu nhân lực có trình độ cao ngày một gia tăng” (Thông, 2018). Theo Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch Việt Nam, so với một số ngành như giáo dục, y tế, tài chính... thì NKTDL có nhu cầu NNL cao hơn từ 2 đến 3 lần (Thông, 2018). Do đó, để tạo ra sản phẩm và dịch vụ du lịch có sức cạnh tranh cao, bền vững, tạo được thương hiệu du lịch quốc gia, vùng miền và địa phương, thì NNLDL đóng vai

trò quyết định. Chỉ khi phát triển NNLDL được quan tâm đúng mức và hợp lý mới duy trì được thương hiệu và chất lượng phục vụ trong bối cảnh hội nhập quốc tế (Cương, 2019).

Từ thực trạng NNLDL đã khái quát ở mục 4.1 cho thấy, NNLDL thiếu nhiều về số lượng, hạn chế về chất lượng, cơ cấu chưa phù hợp cả trình độ đào tạo và nghề du lịch. Yêu cầu phát triển NKTDL trong bối cảnh phát triển nhanh của cách mạng 4.0 với nhiều đột phá về công nghệ mới thuộc mọi lĩnh vực đặt ra yêu cầu mới đối với NKTDL nói chung, NNLDL nói riêng. Theo đó, đòi hỏi NNLDL “phải nâng cao, cập nhật các tri thức mới, nắm chắc khoa học liên quan đến ngành nghề, vững vàng về kiến thức chuyên môn, bộc lộ và phát huy những tố chất cá nhân để tạo nên năng lực mới, nâng cao sức cạnh tranh trong môi trường hoạt động nghề nghiệp hiện nay” (Hải, 2020). Đây là minh chứng khẳng định, phát triển NNLDL đủ về số lượng, chất lượng tốt, cơ cấu phù hợp là vấn đề cần thiết, cấp bách hiện nay.

Thứ ba, xuất phát từ yêu cầu hội nhập quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, toàn diện của NKTDL. Việt Nam đã, đang và sẽ “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021). Điều đó có nghĩa, NKTDL cùng với những sản phẩm và dịch vụ du lịch mang thương hiệu Việt Nam phải đáp ứng đầy đủ mọi chuẩn mực, tiêu chuẩn của du lịch khu vực và quốc tế. Vì vậy, để NKTDL Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế thành công, trước hết và quan trọng nhất là NNLDL phải được đào tạo với kỹ năng, trình độ chuyên nghiệp, được thừa nhận rộng rãi; có thể di chuyển và tìm được việc làm ở các nước có NKTDL phát triển hơn; đặc biệt, phải có năng lực chủ động và sẵn sàng tham gia có hiệu quả vào quá trình phân công lao động quốc tế trong mọi hoạt động của du lịch toàn cầu, đảm bảo cho NKTDL Việt Nam có vị trí xứng đáng trong chuỗi cung ứng sản phẩm và dịch vụ du lịch chất lượng cao và thương hiệu du lịch đặc sắc của khu vực và thế giới. Theo đó, phát triển NNLDL phải hướng tới tiêu chuẩn trình độ kỹ năng của khu vực và quốc tế và được các NKTDL của khu vực và quốc tế thừa nhận.

Kể từ khi Cộng đồng kinh tế ASEAN thành lập, đã có lực lượng lao động ở một số ngành nghề trong các nước ASEAN, trong đó có nghề du lịch được tự do di chuyển lao động thông qua thỏa thuận công nhận tay nghề tương đương, bao gồm kế toán, kiến trúc sư, nha sĩ, bác sĩ, kỹ sư, y tá, vận chuyển và nhân viên du lịch... Lực lượng lao động này phải có chất lượng, đặc biệt là NNLDK phải được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ du lịch hoặc có trình độ từ đại học lĩnh vực du lịch trở lên, thông thạo ngoại ngữ, chủ yếu là tiếng Anh, sẽ được di chuyển tự do hơn trong ASEAN. Đây là cơ hội cho NNLDL Việt Nam tương tác, thâm nhập ra nước ngoài để nâng cao kinh nghiệm, kỹ năng nghề du lịch ở các nước tiên tiến trong khu vực, từ đó làm tăng tính linh hoạt và khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa, chuyên nghiệp, hiện đại.

Ngoài ra, theo thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau giữa các quốc gia về nghề du lịch trong ASEAN đã quy định chi tiết về Bộ tiêu chuẩn chung nghề du lịch, trong đó quy định cụ thể về năng lực chính, năng lực phổ thông, năng lực chức năng; khung trình độ chuyên môn khu vực và hệ thống thừa nhận các kỹ năng nghề du lịch. Đáng chú ý là Chương trình du lịch chung ASEAN là chương trình được phê duyệt cho nghề du lịch ASEAN theo thỏa thuận của các Bộ trưởng Du lịch ASEAN. Chương trình du lịch chung ASEAN dựa trên 6 nghề cơ bản: lễ tân, buồng phòng, bếp, ăn uống, đại lý và tổ chức tour (Thông, 2018).

Khung đào tạo Chương trình du lịch chung ASEAN chia thành 3 loại: Khung được định hướng theo ngành công nghiệp; Khung linh hoạt và Khung cấu trúc bền vững. Như vậy, căn cứ vào mức độ của từng khung và các chỉ số đánh giá của từng mức độ trong khung đào tạo Chương trình du lịch chung ASEAN, để hội nhập vào Cộng đồng kinh tế ASEAN và thực hiện các thỏa thuận về nghề du lịch trong khối, đòi hỏi đào tạo, phát triển NNLDL Việt Nam phải đáp ứng năng lực sử dụng ở mỗi cấp độ trên. Đó là vấn đề tuy không mới, nhưng đòi hỏi du lịch Việt Nam tiếp tục thực hiện để hội nhập kinh tế quốc tế về du lịch có hiệu quả hơn.

Thứ tư, xuất phát từ mục tiêu và lộ trình của Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm

2025, định hướng đến năm 2030. Ngày 3 tháng 6 năm 2020 Thủ tướng Chính phủ ký Phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2020) với tầm nhìn đến năm 2030 “Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp” (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Mục tiêu của Chương trình là: vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu; đồng thời phổ cập kỹ năng số cho các đối tượng tham gia vào quá trình chuyển đổi số quốc gia; đến năm 2030, 90% số người dân trong độ tuổi lao động biết đến các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, du lịch, ngân hàng (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Đây là cơ hội, đồng thời là thách thức không nhỏ trong quá trình phát triển NKTDL Việt Nam.

Chuyển đổi số chỉ trở thành cơ hội khi NKTDL sớm xác định lộ trình chuyển đổi số, đồng thời đẩy nhanh tiến trình và hoàn thành mục tiêu chuyển đổi số. Sẽ là thách thức không nhỏ trong phát triển NKTDL khi chuyển đổi số trở thành xu hướng phổ biến toàn cầu, thì nguồn lực cho phát triển NKTDL càng trở nên khan hiếm, cơ hội phát triển sẽ ít đi, hoặc bỏ lỡ cơ hội phát triển. Mặt khác, chuyển đổi số để phát triển kinh tế số với mục tiêu đến năm 2030, kinh tế số chiếm 30% GDP, tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực (trong đó có NKTDL) đạt tối thiểu 20% (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Mặc dù NKTDL không được lựa chọn ưu tiên thực hiện chuyển đổi số trước, song để tận dụng tốt nhất mọi cơ hội phát triển, hạn chế tối đa thách thức có thể gặp trong quá trình chuyển đổi số, thì vấn đề con người - NNLDL giữ vai trò trọng yếu, bởi “Phát triển NNL là then chốt để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả và bền vững, giúp thực hiện thành công các mục tiêu trong Chương trình chuyển đổi số quốc

gia” (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Vì vậy, phát triển NNLDL Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số quốc gia không chỉ là tất yếu khách quan, mà còn là vấn đề cần thiết, cấp bách đặt ra không chỉ NKTDL, mà còn là trách nhiệm của hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.

Thứ năm, phát triển NNLDL là quá trình hiện thực hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển NKTDL nói chung, phát triển NNLDL nói riêng. Để phát triển NKTDL thành ngành kinh tế mũi nhọn, ngày 16 tháng 01 năm 2017 Bộ Chính trị khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW Về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Một trong những nhiệm vụ và giải pháp được xác định là phát triển NNLDL nhằm “Nâng cao chất lượng NNL cả về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và lao động nghề du lịch. Chú trọng nâng cao kỹ năng nghề, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động NDL” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2017). Đây là định hướng chính trị để phát triển NKTDL và phát triển NNLDL Việt Nam.

Nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 08/2017/QH14, tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV thông qua luật Luật Du lịch số 09/2017/QH14. Luật Du lịch ghi: Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ hoạt động đào tạo, phát triển NNLDL (Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2017). Để hiện thực hóa Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 06 tháng 10 năm 2017 Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị quyết số 103/NQ-CP Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW. Có thể nói, Luật Du lịch số 09/2017/QH14 và Nghị quyết số 103/NQ-CP là căn cứ pháp lý để hiện thực hóa Nghị quyết số 08-NQ/TW. Từ cơ sở pháp lý này, ngày 05 tháng 12 năm 2018 Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 1685/2018/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án Cơ cấu lại NDL đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó phát triển NNLDL theo hướng: Tăng số lượng lao động trực tiếp, chú trọng lao động lành nghề, có tính chuyên nghiệp cao; Tăng dần tỷ trọng lao động qua đào tạo.

Để hiện thực hóa Nghị quyết số 08-NQ/TW phù hợp với bối cảnh tình hình mới, ngày 22 tháng 01 năm 2020 Thủ tướng Chính phủ ký Phê duyệt *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*; trong đó mục tiêu đến năm 2030 du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại (Thủ tướng Chính phủ). Giải pháp quan trọng để thực hiện mục tiêu này là: “Phát triển NNLDL theo cơ cấu hợp lý, bảo đảm số lượng, chất lượng, cân đối về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh, hội nhập; có chính sách khuyến khích thúc đẩy phát triển NNL và thị trường lao động toàn diện, nâng cao chất lượng nhân lực du lịch cả về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và kỹ năng nghề du lịch, chú trọng đào tạo nhân lực quản lý cấp cao và lao động lành nghề” (Thủ tướng Chính phủ 2022). Như vậy, đến ngày 22 tháng 01 năm 2020, Việt Nam đã có đầy đủ cơ sở pháp lý và định hướng chính trị cho phát triển NNLDL đến năm 2030.

5. Bàn luận:

Kết quả tổng quan tình hình cho thấy, nhiều nghiên cứu khẳng định, để NKTDL Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững, thì phát triển NNLDL là cần thiết. Tuy nhiên, chưa có công trình khoa học chuyên sâu luận giải đầy đủ, hệ thống, toàn diện về sự cần thiết phát triển NNLDL. Vì vậy, trên cơ sở kết quả nghiên cứu từ tổng quan này, nhóm tác giả đã lựa chọn những nội dung liên quan đến sự cần thiết, cấp bách phát triển NNLDL để vận dụng, kế thừa, phát triển trong nghiên cứu của mình.

Kết quả nghiên cứu từ bài viết của nhóm tác giả không chỉ là công trình khoa học, có ý nghĩa lý luận về sự cần thiết phát triển NNLDL Việt Nam, mà còn góp phần cung cấp cơ sở khoa học, trên cơ sở đó tạo sự đồng thuận, thống nhất nhận thức của mọi chủ thể trong hệ thống chính trị Việt Nam về sự cần thiết phát triển NNLDL Việt Nam. Chỉ khi mọi chủ thể trong hệ thống chính trị đồng thuận, thống nhất nhận thức về sự cần thiết này, mới có sự đầu tư thỏa đáng của các Bộ, Ngành,

địa phương cho phát triển NNLDL ngang tầm nhiệm vụ phát triển NKTDL trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Phát triển NNLDL không chỉ là tất yếu khách quan, mà còn là vấn đề cần thiết, cấp bách hiện nay. Sự cần thiết, cấp bách đó xuất phát từ yêu cầu khách quan và hiện trạng của NKTDL. Yêu cầu khách quan và hiện trạng của NKTDL đang đặt ra những vấn đề cần sớm giải quyết như: *Trước hết* và quan trọng nhất là tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho các chủ thể trong hệ thống chính trị về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của đào tạo, phát triển NNLDL; *Hai là*, làm rõ trách nhiệm đào tạo, phát triển NNLDL không chỉ riêng NKTDL, mà là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, bởi đào tạo, phát triển NNLDL liên quan đến chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước (Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương); *Ba là*, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phát triển NNLDL tương thích với *Chương trình du lịch chung ASEAN*, phù hợp với lao động nghề du lịch của các quốc gia, vùng lãnh thổ có trình độ phát triển cao hơn.

6. Kết luận:

Từ luận giải trên đây có thể khẳng định, phát triển NNLDL là điều kiện tiên đề để NKTDL Việt Nam xóa dần khoảng cách với các quốc gia, vùng lãnh thổ có NKTDL phát triển tốt hơn. Vì vậy, để đạt mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững, thì phát triển NNLDL không chỉ là tất yếu khách quan, mà còn là vấn đề cần thiết, cấp bách. Sự cần thiết, cấp bách đó xuất phát từ: vị trí, vai trò, tầm quan trọng của NNLDL; thực trạng NNLDL; yêu cầu hội nhập quốc tế; mục tiêu và lộ trình của Chương trình chuyển đổi số quốc gia; hiện thực hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển NKTDL và NNLDL phù hợp nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế./.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ (2017). Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.
- Doan Manh Cuong. (2019). *Phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế*. Truy cập ngày 12/01/2024 từ <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/28647>.
- Vu Manh Cuong. (2022). Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, *Tạp chí Công Thương*, 14.
- Dại học Mỏ Hà Nội (2022), *Thức trang nguồn nhân lực trong ngành du lịch hiện nay*. Truy cập ngày 18/12/2024 từ <https://ehou.vn/thuc-trang-nguon-nhan-luc-trong-nganh-du-lich-hien-nay>.
- Dang Cong san Viet Nam (2017), Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.
- Dang Cong san Viet Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
- Tran Duc Hai. (2020). *Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao của Hà Nội trong bối cảnh hội nhập quốc tế*. Truy cập ngày 20/12/2023 từ <https://123docz.net/document/6961509-nghien-cuu-phat-trien-nguon-nhan-luc-du-lich-chat-luong-cao-cua-ha-noi-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te.htm>.
- Bùi Thị Hạnh. (2021). *Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*. Truy cập ngày 14/01/2024 từ https://itdr.org.vn/nghien_cuu/dao-cao-phat-trien-nguon-nhan-luc-du-lich-viet-nam-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te.htm.
- Nguyễn Thị Mai Hạnh. (2023). *Dòng lực đóng góp chính cho tăng trưởng GDP quy I và giải pháp thực hiện mục tiêu tăng trưởng ca năm 2023*. Truy cập ngày 13/01/2024 tại <https://consosukien.vn/dong-luc-dong-gop-chinh-cho-tang-truoc-ng-gdp-quy-i-va-giai-phap-thuc-hien-muc-tieu-tang-truong-ca-na.htm>.
- Manh Hao. (2019). *Tìm giải pháp để phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao*. Truy cập ngày 12/01/2024 tại <https://nhandan.vn/tim-giai-phap-de-phat-trien-nguon-nhan-luc-du-lich-chat-luong-cao-post366514.html>.
- Bùi Thị Như Hiền. (2023). Phát triển nguồn nhân lực hướng tới du lịch bền vững tại Việt Nam, *Tạp chí Công Thương*, 5.
- Anh Hoa. (2022). *Khôi phục và phát triển nguồn nhân lực Du Lịch Việt Nam trong bối cảnh mới*. Truy cập ngày 13/01/2024 từ <http://www.tapchidulich.net.vn/khoi-phuc-va-phat-trien-nguon-nhan-luc-du-lich-viet-nam-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te.htm>.
- Thai Doan Hong. (2021), *Thức trang và giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho ngành du lịch Thành phố Hồ Chí Minh*. Truy cập ngày 10/01/2024 từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-nguon-nhan-luc-cho-nganh-du-lich-thanh-pho-ho-chi-minh-86198.htm>.
- Nguyễn Thị Thu Hương. (2018). *Thức trang và giải pháp phát triển ngành du lịch Việt Nam hiện nay*. Truy cập ngày 15/01/2024 tại <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-nganh-du-lich-viet-nam-hien-nay-47881.htm>.
- Vu Thanh Long. (2021). *Thức trang và giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho ngành du lịch*. Truy cập ngày 16/01/2024 tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-nguon-nhan-luc-cho-nganh-du-lich-83707.htm>.
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017). *Luật Du lịch số 09/2017/QH14* ngày 19/6/2017.
- Le Văn Thông. (2018). *Đào tạo nguồn nhân lực*

- ngành du lịch đáp ứng yêu cầu hội nhập công
đồng kinh tế ASEAN. Truy cập ngày
12/01/2024 từ <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/dao-tao-nguon-nhan-luc-nganh-du-lich-dap-ung-yeu-cau-hoi-nhap-cong-dong-kinh-te-asean-57162.htm>.
- Thu tướng Chính phủ (2018). Quyết định số
1685/QĐ- TTg ngày 05/12/2018 Phe duyệt *De
an Co cau lai nganh du lich dap ung yeu cau
phat trien thanh nganh kinh te mui ngon*.
- Thu tướng Chính phủ (2020). Quyết định số
147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 Phe duyệt
*Chien luoc phat trien du lich Viet Nam den
nam 2030*.
- Thu tướng Chính phủ (2020). Quyết định số
749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 Phe duyệt
*Chuong trinh Chuyen doi so quoc gia den nam
2025, dinh huong den nam 2030*.
- Thu tướng Chính phủ, Quyết định số 146/QĐ-
TTg ngày 28/01/2022 Phe duyệt *De an Nang
cao nhan thuc, pho cap ky nang va phat trien
nguồn nhân lực chuyen doi so quoc gia den
nam 2025, dinh huong den nam 2030*.

LUẬN GIẢI VỀ SỰ CẦN THIẾT PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Đăng Bộ¹
Nguyễn Thị Hay²
Bùi Đức Thịnh³

^{1, 2, 3}Trường Đại học Thành Đô

Email: tdbo@thanhdouni.edu.vn¹; nthay@thanhdouni.edu.vn²; bdthinh@thanhdouni.edu.vn³.

Ngày nhận bài: 22/01/2024

Ngày phản biện: 26/01/2024

Ngày tác giả sửa: 19/3/2024

Ngày duyệt đăng: 27/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.118>

Tóm tắt:

Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu công bố về phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam, trong đó không ít nghiên cứu cho thấy: Nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu số lượng; chất lượng không đều, thiếu chuyên nghiệp và hiện đại, hội nhập quốc tế chậm; chưa phù hợp về cơ cấu trình độ đào tạo và nghề du lịch... Có nhiều nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém này, trong đó nguyên nhân giữ vai trò quyết định là đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch chưa được quan tâm đúng mức. Từ thực tiễn phát triển ngành kinh tế du lịch những năm gần đây có thể khẳng định, phát triển nguồn nhân lực du lịch là vấn đề cần thiết, cấp bách đang đặt ra hiện nay. Đây là nội dung chính được chúng tôi đặt ra và luận giải trong bài viết này.

Từ khóa: Du lịch; Kinh tế du lịch; Phát triển nguồn nhân lực du lịch.

THE INFLUENCE OF SOCIAL CAPITAL ON THE BENEFITS OF LOCAL PEOPLE IN ECOTOURISM DEVELOPMENT: CASE STUDIES IN BA VI NATIONAL PARK AND CUC PHUONG NATIONAL PARK

Phung Thi Hang

National Economics University
Email: hangpt@neu.edu.vn

Received: 18/3/2024

Reviewed: 22/3/2024

Revised: 23/3/2024

Accepted: 27/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.129>

Abstract:

Despite being introduced by Hanifan in 1916, social capital has only become widely known since the 1980s in the fields of economics, sociology, politics and policy making (Portes et al., 1998). Social capital has received widespread attention in the tourism sector since the 2000s (Jones, 2005; Liu et al., 2014). Social capital is considered one of the important resources that contribute to promoting socio-economic development. In tourism, social capital helps strengthen cooperation, bringing benefits to participating parties. In particular, in ecotourism, the greater the social capital is, the more benefits local people will enjoy, thereby promoting sustainable tourism development. The article focuses on researching the theoretical basis of social capital and providing suggestions for enhancing social capital to increase benefits for local people in developing ecotourism in Ba Vi and Cuc Phuong National Parks.

Keywords: Ecotourism; Benefits of local people; Social capital; Ba Vi national park; Cuc Phuong national park.

1. Đặt vấn đề và mục tiêu nghiên cứu

Khái niệm du lịch sinh thái (DLST) xuất hiện gắn liền với xu hướng phát triển mới của *du lịch có trách nhiệm* - “*xem, hưởng thụ nhưng không gây hại*”. DLST phát triển ở những nơi có nguồn tài nguyên còn tương đối nguyên sơ, ít bị tác động bởi các hoạt động của con người. Trong đó, các vườn quốc gia (VQG) được xem là một trong những địa bàn lý tưởng nhất để phát triển DLST bởi những khu vực này vừa có mức độ đa dạng sinh học cao, vừa có sự hiện diện của cộng đồng cư dân địa phương gắn với đặc trưng văn hóa độc đáo. Ở một số quốc gia, DLST được xem như chìa khóa chống đói nghèo, cổ xe cán đích bền vững. Trên quan điểm này, vốn xã hội (VXH) được xem

là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc giúp cho cộng đồng địa phương tham gia mạng lưới phát triển và hưởng lợi từ hoạt động DLST để nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội (VH - XH) và bảo vệ tốt hơn tài nguyên, môi trường. Tuy nhiên, hiện nay còn ít nghiên cứu phân tích vai trò hay những tác động của VXH đến lợi ích phát triển DLST (Stronza và Gordillo, 2008).

Mục tiêu chính của nghiên cứu là mô tả và giải thích tác động của VXH đến các lợi ích về mặt kinh tế, VH – XH, môi trường của người dân địa phương (NDĐP) trong phát triển DLST. Từ đó, gợi ý một số giải pháp tăng cường VXH và gia tăng lợi ích cho NDĐP tham gia phát triển DLST tại VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận về vốn xã hội

2.1.1. Khái niệm vốn xã hội

Theo Goodwin (2003) có 5 loại vốn cơ bản tạo nên cơ sở cho sự phát triển bền vững nền kinh tế - xã hội của một quốc gia hay một địa phương. Đó là các nguồn vốn: tự nhiên (natural capital), con người (human capital), sản xuất (produced capital), tài chính (financial capital) và VXH (social capital). Trong số các loại vốn nói trên, VHX là một dạng “vốn đặc biệt” bởi nguồn vốn này không phải được hình thành từ các giá trị vật chất, hữu hình mà nó được tạo bởi các mối quan hệ giữa các cá nhân/tổ chức, giúp duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác giữa các thành viên trong một tổ chức (cộng đồng, doanh nghiệp, cơ quan đoàn thể, trường học...).

Thuật ngữ VXH khi mới xuất hiện dường như đã gây ra sự khó hiểu bởi một số người lần đầu tiên tiếp cận VXH đã tỏ ra nghi hoặc về một sự kết hợp khiên cưỡng: Làm thế nào “xã hội” có thể là một loại “vốn”? Thuật ngữ này liệu có phù hợp với ý nghĩa truyền thống của vốn (từ góc độ kinh tế) và là sự đơn giản hóa các hiện tượng xã hội phức tạp (từ góc độ xã hội học)? Thuật ngữ này chính là sự tích hợp hấp dẫn giữa xã hội học và kinh tế học. Đây là một cách tiếp cận đổi mới mang tính liên ngành về mặt khái niệm và dễ hiểu bằng trực giác vì về cơ bản, cốt lõi của chúng là xã hội.

Theo một số nghiên cứu, khái niệm VXH xuất hiện lần đầu năm 1916 do Hanifan đưa ra. Theo ông, VXH là những giá trị vô hình được tích lũy trong cuộc sống thường nhật của con người, đây là loại vốn được sinh ra nhiều nhất, sinh ra từ mối quan hệ giao tiếp, hợp tác của các cá nhân và cộng đồng trong xã hội. Trên thực tế, khái niệm VXH đã xuất hiện mạnh mẽ từ đầu thế kỷ XIX, nhưng chưa được sử dụng liên tục và phổ biến. Từ những năm 1990 đã có nhiều nhà nghiên cứu phân tích chuyên sâu về VXH. Trong đó, các nghiên cứu của Bourdieu (1986, 1989, 1997), Coleman và James (1988, 1990),...

Qua các nghiên cứu, VXH có thể được hiểu đơn giản nhất là các khía cạnh của bối cảnh xã hội (phần “xã hội”) mang lại lợi ích kinh tế (phần “vốn”). VXH phát sinh từ khả năng của con người

trong việc quan tâm đến người khác, suy nghĩ và hành động một cách quảng đại và hợp tác. Nó liên quan đến các mối quan hệ xã hội và cấu trúc xã hội. Nó liên quan đến việc mọi người biết nhau và có những mối quan hệ tích cực dựa trên sự tin tưởng, tôn trọng, lòng tốt và sự có đi có lại để mang lại lợi ích chung, khi họ cùng tham gia một mạng lưới xã hội. Thuật ngữ VXH được chi tiết hóa qua một số khái niệm tiêu biểu sau:

Bourdieu (1986): VXH là tổng hòa các nguồn lực thực tế và tiềm năng trong một mạng lưới bền vững, bao gồm các mối quan hệ giữa những người quen biết lẫn nhau, gắn kết và công nhận lẫn nhau; những mối liên hệ này ít nhiều đã được thể chế hóa. Coleman (1988): VXH bao gồm những đặc trưng trong đời sống xã hội như: mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và sự tin cậy trong xã hội là những cái giúp cho các thành viên có thể hành động chung với nhau một cách có hiệu quả nhằm đạt tới những mục tiêu chung. Putnam (1995): VXH là những phương tiện và kỹ năng đào tạo có tác dụng làm gia tăng năng suất cá nhân. VXH nói tới những khía cạnh đặc trưng của tổ chức xã hội như các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và sự tin cậy trong xã hội. VXH tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp và sự hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả, mang lại lợi ích chung cho xã hội. Fukuyama (1999): VXH là những chuẩn mực không chính thức (một nguồn lực có thể đạt được thông qua các kết nối xã hội) được khởi tạo nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa hai hoặc nhiều cá nhân trong xã hội. Từ điển Oxford (2021): VXH là mạng lưới các mối quan hệ giữa những người sống và làm việc trong một xã hội cụ thể, giúp xã hội đó hoạt động hiệu quả.

Từ các khái niệm về VXH, ta thấy dù được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng nhìn chung, VXH được hiểu là một loại “nguồn lực” bao gồm các giá trị chung được hưởng lợi từ mối quan hệ giữa các cá nhân/tổ chức/cộng đồng trong một xã hội. VXH hình thành từ quá trình liên kết, hợp tác thành mạng lưới dựa trên sự tin tưởng, tôn trọng các chuẩn mực chung, có sự đồng cảm, chia sẻ, tương trợ qua lại lẫn nhau giữa các cá nhân/tổ chức/nhóm xã hội/cộng đồng, cách tương tác như vậy mang lại lợi ích chung cho tập thể và lợi ích riêng cho các cá nhân.

2.1.2. Đặc điểm và các yếu tố cấu thành của vốn xã hội

Đặc điểm của VXH được thể hiện ở các khía cạnh sau: *Thứ nhất*, VXH phát sinh từ việc tham gia vào mạng lưới xã hội hay đầu tư vào các mối quan hệ của mỗi cá nhân/tổ chức để mang lại lợi ích cho riêng họ cũng như cộng đồng/tổ chức (Putnam, 1995; Fukuyama, 2002...); *Thứ hai*, VXH dựa trên lòng tin, sự tôn trọng chuẩn mực chung, sự chia sẻ, tương trợ và mối quan hệ có đi có lại lẫn nhau (Bourdieu, 1983, 1986); *Thứ ba*, VXH duy trì và phát triển thông qua tương tác trong và ngoài mạng lưới (Fukuyama, 2002); *Thứ tư*, VXH là một nguồn lực giúp nâng cao vị thế, mang lại lợi ích cho cộng đồng (Putnam, 2000).

Thành phần của VXH bao gồm nhiều yếu tố khác nhau, tùy sự khám phá và theo góc nhìn khác nhau của các nhà nghiên cứu. Qua tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa VXH và du lịch, theo các nghiên cứu của Liu và cộng sự (2014), Phùng Thị Hằng (2021), các yếu tố thuộc VXH được nhắc đến nhiều nhất là: *Lòng tin (trust)*: được hiểu là sự tin tưởng lẫn nhau giữa các cá nhân trong cộng đồng/tổ chức, sự tin tưởng dựa trên cơ sở của đạo đức và thể chế xã hội. *Các chuẩn mực (norms)*: bao gồm các quy tắc và quy định trong cộng đồng/tổ chức được tôn trọng và tuân thủ; ngoài ra các chuẩn mực còn được biểu hiện ở mối quan hệ hài hòa, ít hoặc không có xung đột xảy ra trong cộng đồng/tổ chức. *Sự trao đổi (reciprocity)* và *chia sẻ (sharing)*: được hiểu là quá trình tương tác trao đổi (hàng hóa, dịch vụ, công việc...) có sự giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau; hoặc mối quan hệ giữa những người có chung sở hữu nguồn tài nguyên/tài sản và tương tác vận hành kinh doanh để mang lại lợi ích chung, đồng thời cá nhân cũng được nhận lại lợi ích cho riêng mình. *Sự hợp tác (cooperation)*: là sự tương tác và hợp lực để đóng góp cho các hoạt động, sự kiện của cộng đồng/tổ chức hoặc có sáng kiến để chung tay giải quyết các vấn đề của cộng đồng/tổ chức. *Mạng lưới xã hội (social networks)*: là sự tương tác, tạo dựng các mối quan hệ bạn bè/đối tác giữa những người trong cùng cộng đồng/tổ chức hoặc giữa các cộng đồng/tổ chức khác nhau thành một mạng lưới có sự trao đổi thông tin, gắn

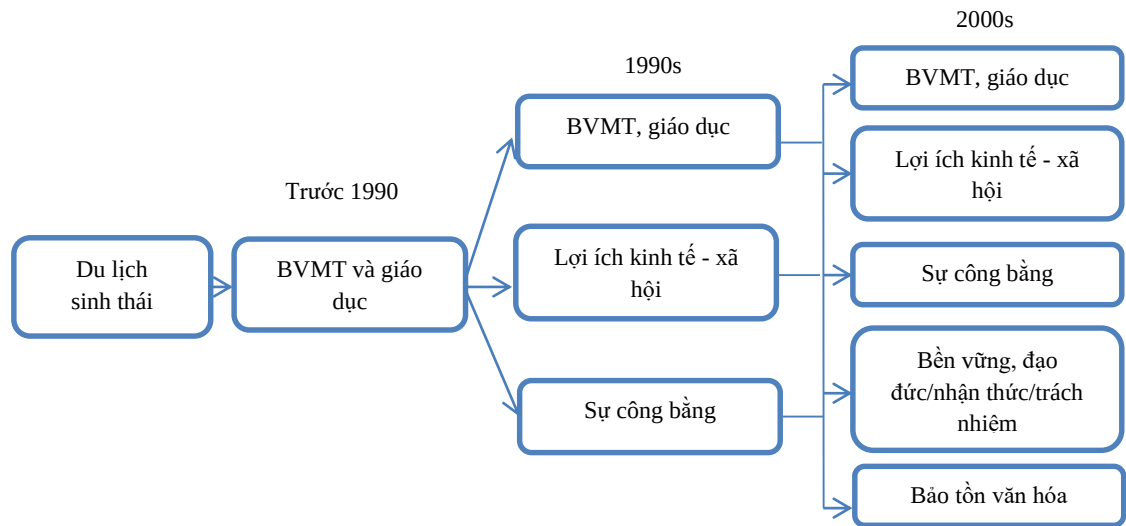
kết để làm ăn, kinh doanh, chia sẻ các vấn đề xã hội.

2.2. Cơ sở lý thuyết về du lịch sinh thái

2.2.1. Khái niệm du lịch sinh thái

Khái niệm DLST xuất hiện gắn liền với xu hướng phát triển mới của du lịch có trách nhiệm và bắt đầu nhận được quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, tiếp cận ở các góc độ khác nhau từ những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX. Trong một nghiên cứu của Fennell (2001), có 85 khái niệm DLST được thống kê và phân loại 20 từ khóa được sử dụng nhiều nhất liên quan đến DLST, trong đó một số yếu tố có tỷ lệ sử dụng cao nhất là: nơi diễn ra DLST gắn với các địa bàn tự nhiên (62,4%), có hỗ trợ bảo tồn (61,2%), bao gồm giá trị văn hóa (50,6%), mang lại lợi ích cho NDĐP (48,2%), có giáo dục môi trường (41,2%), phát triển bền vững (25,9%) và tác động (25%).

DLST là loại hình du lịch hướng đến những khu vực tự nhiên nhạy cảm, nguyên sinh, được bảo vệ với mục đích nhằm gây ra ít tác động và quy mô nhỏ. DLST giúp xây dựng nhận thức về môi trường cho du khách, mang lại lợi ích trực tiếp cho hoạt động bảo tồn, đem lại nguồn lợi kinh tế, bảo tồn văn hóa và trao quyền cho NDĐP. Khái niệm DLST được đề cập nhiều trong các nghiên cứu là khái niệm của Hiệp hội DLST thế giới (TIES, 1991 và 2015): *DLST là du lịch có trách nhiệm đến các khu vực tự nhiên đang được bảo tồn, có giáo dục và diễn giải môi trường; tôn vinh văn hóa bản địa và đem lại sự phồn thịnh bền vững cho cộng đồng địa phương*. Các khái niệm này nhấn mạnh lợi ích của DLST trên nguyên tắc phát triển du lịch vững, bao gồm cả khía cạnh kinh tế, VH - XH, bảo vệ môi trường (BVMT). Như vậy, các vấn đề liên quan đến DLST được nhắc đến phổ biến nhất là bảo tồn, giáo dục môi trường, tính bền vững và các lợi ích cho NDĐP. 2.2.2. *Lợi ích của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái* Cobbinah (2015) đã tóm tắt quá trình phát triển DLST gắn với quá trình thay đổi trong nhận thức về những lợi ích do DLST mang lại. Quan điểm về lợi ích phát triển DLST đã trải qua các giai đoạn nhận thức khác nhau và nó ngày càng được hoàn thiện hơn (hình 1).

Hình 1: Lợi ích của du lịch sinh thái gắn với quá trình phát triển du lịch sinh thái

Nguồn: Cobbinah, 2015

Trong khung lý thuyết này, Cobbinah, (2015) đã chỉ ra sự phát triển du lịch lúc ban đầu gắn với lợi ích giáo dục và bảo vệ môi trường (trước những năm 1990); sau đó phổ biến đến những năm 2000, nó mở rộng thêm các ý nghĩa về lợi ích kinh tế - xã hội, sự công bằng, giá trị bảo tồn và đảm bảo các nguyên tắc phát triển bền vững từ

nhận thức đến hành động có trách nhiệm trong du lịch.

Mối quan hệ giữa phát triển DLST và du lịch bền vững đã được Bhuiyan và cộng sự (2012) nghiên cứu. Trong đó, các yếu tố phát triển bền vững DLST cũng bao gồm cân bằng các lợi ích VH - XH, kinh tế, môi trường (hình 2).

Hình 2: Phát triển du lịch bền vững thông qua lợi ích từ phát triển du lịch sinh thái

Nguồn: Bhuiyan và cộng sự, 2012

Nhìn chung, các quan điểm đã chỉ ra được các tiêu chí phát triển DLST gắn với phát triển bền vững, bao gồm các lợi ích về kinh tế - xã hội, BVMT và một số khía cạnh khác liên quan đến bảo tồn và phát triển bền vững.

2.3. Một số nghiên cứu về vai trò của vốn xã hội đối với lợi ích của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái

VXH có khả năng cải thiện sự hợp tác giữa

các cộng đồng cư dân, sự phối hợp của các quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội nói chung và phát triển du lịch nói riêng. VXH có vai trò quan trọng trong việc quản lý các nguồn lực, thúc đẩy

BVMT, gia tăng vai trò của cộng đồng dân cư trong phát triển DLST. Bảng dưới đây trình bày một số kết quả nghiên cứu về tác động của VXH đến lợi ích phát triển DLST.

Bảng 1: Một số kết quả nghiên cứu có liên quan về ảnh hưởng của VXH đến lợi ích của người dân trong phát triển DLST

Tác giả	Phương pháp, bối cảnh	Các yếu tố nghiên cứu				Kết quả nghiên cứu
		VXH	Lợi ích kinh tế	Lợi ích VH - XH	Lợi ích môi trường	
1. Foucat (2002)	Định tính, Mexico	- Mạng lưới liên kết. - Sự cam kết, tin tưởng - Hợp tác để phát triển DLST - Hợp tác để giải quyết các vấn đề chung.	- Chia sẻ lợi ích công bằng - Mang lại thu nhập và lợi ích kinh tế. - Trao quyền sử dụng đất	- Bảo tồn văn hóa - Gắn kết xã hội thành một mạng lưới - Giáo dục cho cộng đồng. - Thu hút các dự án gắn kết xã hội	- Sử dụng tài nguyên bền vững. - Cam kết bảo tồn đa dạng sinh học - Xử lý rác thải - Phục hồi môi trường sống.	- Đánh giá được sự bền vững trong quản lý DLST dựa trên vai trò của một số yếu tố thuộc VXH như sự gắn kết, tin tưởng, cam kết, chia sẻ công bằng và đảm bảo các lợi ích cho NDĐP.
2. Liu và cộng sự (2005)	Định lượng, Trung Quốc	- Mối quan hệ giữa các thành viên - Sự hòa hợp trong cộng đồng - Sự tham gia của các hiệp hội	- Tạo cơ hội việc làm - Tăng thu nhập	- Cải thiện chất lượng cuộc sống	- Gia tăng hành vi ủng hộ môi trường	- Lợi ích kinh tế, VXH có tác động trực tiếp đến hành vi ủng hộ môi trường của cộng đồng địa phương.
3. Gaitho, (2014)	Định tính, Kenya	- Chuẩn mực - Niềm tin - Sự có đi có lại - Mối quan hệ tương tác.	- Việc làm, thu nhập - Cơ hội kinh doanh - Quảng bá sản phẩm địa phương.	- Học bổng, xây dựng trường - Tiện nghi y tế - Dự án cấp nước - An toàn xã hội.	- BVMT	- Sự tin tưởng, hợp tác dựa trên các quy định của cộng đồng giúp DLST thành công. Người dân được tham gia là thành viên, quản lý, sở hữu tài nguyên...

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Điểm chung của các nghiên cứu này là: VXH là một yếu tố có thể ảnh hưởng đáng kể mức độ và kết quả của sự tham gia của cộng đồng trong

phát triển du lịch địa phương và tác động đến các lợi ích kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường cho NDĐP trong phát triển DLST.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu này tiếp cận trên quan điểm phát triển bền vững, bởi DLST là một loại hình du lịch có trách nhiệm và phát triển dựa trên các nguyên tắc của phát triển du lịch bền vững. Mục tiêu chính của DLST là cân bằng các lợi ích kinh tế, VH – XH, môi trường; nhấn trọng tâm vào sự tham gia và đem lại lợi ích cho NDĐP, ủng hộ các nỗ lực bảo tồn và tập trung diễn giảng, giáo dục môi trường.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống và tổng quan các nghiên cứu trước về nội dung: VXH, DLST, các lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST... nghiên cứu xác định khoảng trống và tiến hành nghiên cứu. Nghiên cứu thực hiện kết hợp cả hai phương pháp định tính và định lượng. Trong đó, nghiên cứu định tính với mục tiêu phân tích, khám phá đặc điểm VXH và giải thích các mức độ ảnh hưởng của VXH đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST. Nghiên cứu định lượng, phân tích và kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc VXH đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm:

- *Thu thập phân tích, xử lý dữ liệu*: Tổng hợp, phân tích xử lý các dữ liệu lý thuyết liên quan đến bối cảnh nghiên cứu, VXH, DLST và những tác động của VXH đến lợi ích phát triển DLST.

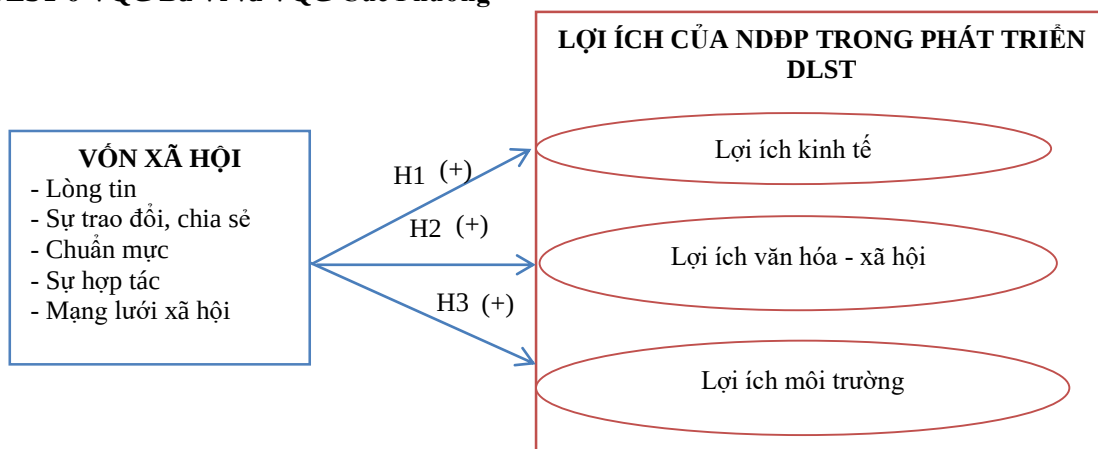
- *Phương pháp phỏng vấn sâu*: Phỏng vấn 15 người (gồm đại diện NDĐP, đại diện ban quản lý VQG Cúc Phương, VQG Ba Vì và các chuyên gia). Nội dung phỏng vấn liên quan đến đặc điểm VXH và các lợi ích NDĐP nhận được từ hoạt động DLST.

- *Khảo sát và phân tích dữ liệu định lượng*: Phân tích thống kê mô tả và đánh giá, kiểm định các yếu tố cấu thành của VXH có tác động đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST với mẫu nghiên cứu là 228 (áp dụng các công thức lấy mẫu theo tiêu chuẩn phân tích nhân tố khám phá và hồi quy bội).

3.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên phân tích từ các nghiên cứu; căn cứ vào mục tiêu của nghiên cứu nhằm khám phá, mô tả và phân tích ảnh hưởng của VXH đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST tại VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương; kết hợp chọn lọc các ý kiến đóng góp của chuyên gia; tác giả đã thiết kế mô hình nghiên cứu, được trình bày ở hình 3.

Hình 3: Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của VXH đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST ở VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương



Nguồn: Tác giả tổng hợp và thiết kế

4. Kết quả nghiên cứu

VQG Cúc Phương (Ninh Bình) và VQG Ba Vì (Hà Nội) được chọn là địa bàn nghiên cứu bởi các lợi thế về quá trình hình thành phát triển DLST và sự đa dạng trong các hoạt động DLST gắn với những lợi ích mang lại cho NDĐP. VQG Cúc

Phương được thành lập sớm nhất trong số các VQG ở Việt Nam (từ năm 1962) và VQG Ba Vì ra đời sau (1991) nhưng được xuất phát từ chủ trương thúc đẩy phát triển du lịch gắn với bảo tồn tại Việt Nam. Về sự đặc sắc trong tài nguyên, VQG Ba Vì đại diện cho hệ sinh thái rừng nhiệt

đời và có giá trị nổi bật ở văn hóa Mường, Dao; VQG Cúc Phương đại diện cho rừng nguyên sinh trên núi đá vôi và gắn văn hóa Mường. Đây cũng là hai VQG tiêu biểu cho hai mô hình vận hành quản lý khác nhau. VQG Cúc Phương theo mô hình quản lý nhà nước, thu hút cộng đồng là NDĐP tham gia làm du lịch; VQG Ba Vì vận hành theo mô hình quản lý nhà nước kết hợp cho thuê môi trường rừng làm du lịch, ngoài cộng đồng Mường, Dao còn có sự tham gia của các nhà đầu tư bên ngoài. Nhờ phát triển DLST, NDĐP tại các địa bàn VQG Ba Vì, VQG Cúc Phương đã tạo thành một mạng lưới gắn kết, có sự hợp tác phát triển du lịch giúp cho đời sống của người dân cải thiện rõ rệt; ý thức bảo tồn tài nguyên và BVMT của người dân được gia tăng; hiện tượng khai thác gỗ trái phép giảm hẳn và hầu như không còn ở các hộ đã làm du lịch.

Kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của VXH đối với lợi ích của người dân trong phát triển DLST ở VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương cụ thể như sau:

- *Đánh giá sơ bộ thang đo bằng Cronbach's alpha*

Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo cho thấy tất cả các thang đo về lòng tin; sự trao đổi, chia sẻ, chuẩn mực và mạng lưới xã hội đều đạt yêu cầu với hệ số Cronbach's alpha từ 0.6 đến 7.8.

- *Phân tích nhân tố khám phá (EFA)*

+ Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) của thang đo VXH cho thấy: có 06 nhân tố được trích ra có hệ số tải đạt yêu cầu từ 0.65 đến 0.82 với tổng phương sai trích là 60,08% (mô hình phù hợp với độ biến thiên của dữ liệu). Trong đó, yếu tố chuẩn mực được chia thành hai nhóm riêng và đã được đặt thành hai tên gọi mới là chuẩn mực quy tắc (quy chế, luật lệ) và chuẩn mực xã hội (các quy định mang tính xã hội trong cộng đồng).

+ Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) của thang đo lợi ích của NDĐP cho kết quả: có 05 nhân tố được trích ra có hệ số tải đạt yêu cầu từ 0.64 đến 0.85 với tổng phương sai trích là 64,6% (mô hình phù hợp với độ biến thiên của dữ liệu). Trong đó, lợi ích VH - XH, lợi ích môi trường đều được chia thành hai nhóm riêng và đã được đặt thành các tên gọi mới là: Lợi ích VH - XH của cá

nhân/hộ gia đình và Lợi ích VH - XH của cộng đồng; Lợi ích môi trường được chia thành Lợi ích nâng cao nhận thức môi trường và lợi ích gia tăng hành vi BVMT.

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích kinh tế (LY1).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY1_i = 0.16 (LT)_i + 0.13 (CMXH)_i + 0.13 (HT)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích kinh tế của NDĐP theo thứ tự từ cao xuống thấp là: LT (Lòng tin), CMXH (chuẩn mực xã hội) và HT (hợp tác).

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích VH - XH của cá nhân/hộ gia đình (LY2).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY2_i = 0.33 (LT)_i + 0.17 (HT)_i + 0.14 (ML)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích VH - XH của cá nhân/hộ gia đình, theo thứ tự từ cao xuống thấp là: LT (Lòng tin), HT (hợp tác) và ML (mạng lưới xã hội).

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích VH - XH của cộng đồng (LY3).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY3_i = 0.13 (CS)_i + 0.19 (HT)_i + 0.15 (ML)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích VH - XH của cộng đồng, theo thứ tự từ cao xuống thấp là: HT (hợp tác), ML (mạng lưới xã hội) và CS (sự chia sẻ).

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích nâng cao nhận thức về môi trường (LY4).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY4_i = 0.13 (CMQT)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% có một yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích nâng cao nhận thức về môi trường là CMQT (chuẩn mực quy tắc).

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích gia tăng hành vi về môi trường (LY5).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY5_i = 0.17 (CMXH)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% có một

yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích nâng cao xã hội)

nhận thức về môi trường là CMXH (chuẩn mực

Bảng 2: Tổng hợp kết quả phân tích hồi quy kiểm định ảnh hưởng của VXH đối với lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST

TT	Các yếu tố của VXH	Ảnh hưởng của VXH đến lợi ích		Beta chuẩn hóa các yếu tố lợi ích				
		%	Thứ tự ảnh hưởng	Kinh tế	VH - XH cá nhân/gia đình	VH - XH cộng đồng	Nhận thức về môi trường	Hành vi về môi trường
1	Lòng tin	11	1	0.16	0.33	-	-	-
2	Chia sẻ	1.2	6	-	-	0.13	-	-
3	Chuẩn mực quy tắc	4.1	5	-	-	-	0.13	-
4	Chuẩn mực xã hội	4.2	4	0.13	-	-	-	0.17
5	Hợp tác	8.3	3	0.13	0.17	0.19	-	-
6	Mạng lưới xã hội	9.8	2	-	0.14	0.15	-	-

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả mạng lưới xã hội và sự chia sẻ.

5. Bàn luận

- Kết quả nghiên cứu cho thấy có 06 yếu tố thuộc VXH bao gồm lòng tin, chuẩn mực, sự chia sẻ, hợp tác, mạng lưới xã hội đều có tác động tích cực đến lợi ích kinh tế, VH – XH và môi trường trong phát triển DLST. Một điểm khác biệt của kết quả nghiên cứu so với các nghiên cứu trước (Foucat, 2002; Jones, 2005; Liu và cộng sự, 2014; Gaitho, 2014) là: *yếu tố chuẩn mực được chia thành 2 nhóm yếu tố là chuẩn mực quy tắc và chuẩn mực xã hội; yếu tố lợi ích BVMT được phân tách thành lợi ích nhận thức BVMT và lợi ích gia tăng hành vi BVMT*. Mức độ ảnh hưởng xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp là: (1) *Lòng tin*, (2) *mạng lưới xã hội*, (3) *hợp tác*, (4) *chuẩn mực xã hội*, (5) *chuẩn mực quy tắc* và (6) *sự chia sẻ*.

- Các yếu tố của VXH có mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các nhóm lợi ích:

+ Các yếu tố thuộc VXH có mức độ ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế từ cao xuống thấp là lòng tin, chuẩn mực xã hội và sự hợp tác.

+ Lòng tin có mức độ ảnh hưởng cao nhất đến lợi ích văn hóa- xã hội của cá nhân/hộ gia đình. Hai yếu tố còn lại có tác động đến lợi ích này là sự hợp tác và mạng lưới xã hội.

+ Các yếu tố có ảnh hưởng đến lợi ích văn hóa – xã hội của cộng đồng lần lượt là sự hợp tác,

+ Ngoại trừ yếu tố chuẩn mực quy tắc có tác động tích cực đến lợi ích nâng cao nhận thức về môi trường và yếu tố chuẩn mực xã hội có tác động tích cực đến lợi ích gia tăng hành vi BVMT thì các yếu tố còn lại không có ảnh hưởng đến lợi ích môi trường nói chung.

Các yếu tố thuộc VXH ở VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương về cơ bản đều có tác động tích cực đối với lợi ích của NDĐP phát triển DLST. Trong đó, lòng tin, mạng lưới xã hội và sự hợp tác đóng vai trò quan trọng nhất bởi nhìn chung NDĐP ở các VQG có sự tin tưởng đối với chính quyền và ban quản lý VQG, có sự tôn trọng các quy định trong cộng đồng và tin tưởng lẫn nhau; có sự phối hợp, hợp tác để làm du lịch; nâng cao thu nhập và gia tăng phúc lợi cho địa phương.

6. Kết luận và khuyến nghị

VXH là một nguồn lực đóng vai trò quan trọng góp phần mang lại lợi cho NDĐP, nâng cao hiệu quả phát triển DLST. Để giữ vững và phát huy lòng tin giữa các cư dân trong cộng đồng, thúc đẩy tăng cường hợp tác trong cộng đồng điều trước tiên là phải tăng cơ hội việc làm và tạo điều kiện cho NDĐP có môi trường trao đổi, chia sẻ với nhau nhiều hơn trong các hoạt động kinh doanh DLST; có cơ chế hỗ trợ NDĐP khôi phục

và bảo tồn tốt hơn các giá trị văn hóa Mường (Cúc Phương, Ba Vì), văn hóa Dao (Ba Vì) như các tập tục sinh hoạt, lối sống, văn hóa văn nghệ, ẩm thực địa phương... góp phần tăng sức hấp dẫn thu hút khách du lịch.

Ngoài việc khích lệ NDĐP tích cực tham gia làm du lịch, Ban quản lý các VQG Cúc Phương, VQG Ba Vì và các bên liên quan khác cần tăng cường mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp để thu hút khách, kết nối với các tổ chức phi chính phủ, thu hút dự án hỗ trợ cộng đồng và đóng góp cho các hoạt động bảo tồn thông qua phát triển DLST.

Để gia tăng VXH cho cộng đồng, các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cần rà soát, hoàn thiện xây dựng chiến lược, chính sách tổng thể phát triển DLST gắn với bảo tồn trên phạm vi cả nước

và các khu DLST trọng điểm gắn với các ưu tiên đặc thù tại các VQG. Chính quyền và Ban quản lý các VQG cần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, bồi dưỡng nguồn nhân lực, phối hợp với các ngành liên quan có những ưu tiên về cơ chế chính sách, nguồn vốn hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển DLST; đơn giản các thủ tục hành chính, tạo cơ hội cho NDĐP được tăng cường tham gia trong mạng lưới phát triển DLST.

Như vậy, nghiên cứu đã kiểm định được các mức độ tác động của VXH đối với lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST ở VQG Cúc Phương và VQG Ba Vì. Qua đó, khẳng định lại một lần nữa về vai trò, tầm quan trọng và sự cần thiết tăng cường VXH cho cộng đồng, nhằm thúc đẩy du lịch nói chung. DLST nói riêng phát triển hiệu quả và bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Bhuiyan Md. et al. (2012). *The Role of Ecotourism for Sustainable Development in East Coast Economic Region (ECER), Malaysia*, OIDA International Journal of Sustainable Development, 3
- Bourdieu, P. (1983). *Okonomisches Kapital, kulturelles Kapital, soziales Kapital*, In Krekel, R. (ed), *Soziale Ungleichheiten*, Otto Schwarz and Co., Göttingen, pp. 183 - 198.
- Bourdieu, P. (1986). The forms of capital', In Richardson, J. (ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, New York, Greenwood, pp. 241 - 258.
- Bourdieu, P. (1989). *Social Scape and Symbolic Power*, Sociological Theory, 7 (1).
- Bourdieu, P. (1997). *The Forms of Capital*, in Education: Culture, Economy, Society, edited by Halsey A., Lauder H., Brown P., and Wells S., Oxford: Oxford University Press.
- Cobbinah P. B. (2015). *Contextualising the meaning of ecotourism*, Tourism Management Perspectives, 16, pp. 179 - 189.
- Coleman and James (1990). *Foundations of Social Theory*. Cambridge, Mass: Harvard University Press.
- Coleman, J. S. (1988). *Social Capital in the Creation of Human Capital*, The American Journal of Sociology 94, 95 - 120.
- Fennell, D. A. (2001). Ecotourism: a content analysis of definitions, *Current Issues in Tourism*, 4 (5)
- Foucat, V. S. A. (2002). *Community - based ecotourism management moving towards sustainability in Ventanilla, Oaxaca, Mexico*, Ocean and Coastal Management, 45.
- Fukuyama F. (2002). *Social Capital and Development: The Coming Agenda*, SAIS Review, 22 (1)
- Fukuyama, F. (1999). Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity, *Touchstone Books*.
- Gaitho V. G. (2014). *Impact of community based ecotourism on households' Livelihoods and environmental management in Il Ngwesi and Lekurruki group ranches, Laikipia county, Kenya*, A thesis submitted in fulfilment of the Degree of Doctor of Philosophy.
- Goodwin, N. R. (2003). *Five Kinds of Capital: Useful Concepts for Sustainable Development*, Global development and environment institute working paper, No.03 - 07.
- Phung Thi Hang. (2021). *Anh hưởng của von xa hoi den thai do BVMT của người dân trong*

- phat trien DLST ở VQG Ba Vì và Cat Ba*, Đề tài cấp cơ sở, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Hanifan, L. J. (1916). *The rural school community center*, *Annals of the American Academy of Political and Social Science*, Boston: Silver Burdett, (67), pp. 130 - 138.
- Jones, S. (2005). *Community-based ecotourism The significance of social capital*, *Annals of Tourism Research*, 32 (2), pp. 303 - 324.
- Liu, J. et al. (2014). *The role of social capital in encouraging residents' pro environmental behaviors in community - based ecotourism*, *Tourism Management*, (41), pp. 190 - 201.
- Portes, Alejandro, and Landolt, P. (1998). *The downside of social capital*, *The American Prospect*, 26, pp. 18 - 23.
- Putnam, R. D. (1995). *Bowling alone: America's declining social capital*, *Journal of Democracy*, 6 (1), pp. 65 - 78.
- Putnam, R. D. (2000). *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*. New York, etc: Simon & Schuster.
- Stronza, A. & Gordillo, J. (2008). Community views of ecotourism. *Annals of Tourism Research*. 35, 448-468. 10.1016/j.annals.2008.01.002.
- TIES - International Ecotourism Society (2015). *What is ecotourism?* Retrieved 1 March 2024 from <http://www.ecotourism.org/what-is-ecotourism>.
- TIES - The International Ecotourism Society (1993). *Ecotourism Guidelines for Nature Tour Operators*. Retrieved 5 March 2024 from <https://www.univieur.org/cuebc/downloads/PDF%20carte/57.%20Ecotourism%20guidelines.PDF>.

ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN XÃ HỘI ĐỐI VỚI LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ VÀ VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG

Phùng Thị Hằng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hangpt@neu.edu.vn.

Ngày nhận bài: 18/3/2024
Ngày tác giả sửa: 23/3/2024

Ngày phản biện: 22/3/2024
Ngày duyệt đăng: 27/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.129>

Tóm tắt

Vốn xã hội (Social capital) là khái niệm đã được Hanifan đưa ra từ năm 1916 nhưng chỉ được biết đến phổ biến từ những năm 1980 ở các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội học và chính sách (Portes và cộng sự, 1998). Từ những năm 2000 cho đến nay vốn xã hội được quan tâm rộng rãi trong lĩnh vực du lịch (Jones, 2005; Liu và cộng sự, 2014). Vốn xã hội được xem là một trong những nguồn lực quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế - xã hội. Trong du lịch, vốn xã hội giúp tăng cường sự hợp tác, mang lại lợi ích cho các bên tham gia. Đặc biệt, trong du lịch sinh thái (Ecotourism) khi vốn xã hội càng lớn, người dân địa phương càng được hưởng lợi ích nhiều hơn, qua đó thúc đẩy sự phát triển du lịch bền vững. Xuất phát từ mối quan hệ này, bài viết tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận về vốn xã hội và đưa ra những gợi ý gia tăng nguồn vốn xã hội và lợi ích cho người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái tại vườn quốc gia Ba Vì (Hà Nội) và vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình).

Từ khóa: Du lịch sinh thái; Lợi ích của người dân địa phương; Vốn xã hội; Vườn quốc gia Ba Vì, Vườn quốc gia Cúc Phương.

FACTORS AFFECTING EDUCATIONAL EXPENDITURE: A CASE STUDY OF HOUSEHOLDS IN BINH DUONG PROVINCE

Dao Quyet Thang¹

Vo Ngoc Minh Thu²

Duong Tieu Hoa³

Nguyen Dang Anh Thu⁴

^{1, 2, 3, 4}Thu Dau Mot University

Email: thangdaoquyet@tdmu.edu.vn¹; 2123402011133@student.tdmu.edu.vn²;
2123401011431@student.tdmu.edu.vn³; 2123402010127@student.tdmu.edu.vn⁴.

Received: 5/3/2024

Reviewed: 8/3/2024

Revised: 19/3/2024

Accepted: 27/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.123>

Abstract:

This study was conducted to analyze the factors affecting household education expenditure in Binh Duong province, using a combination of qualitative and quantitative methodology. A survey of 325 households in Binh Duong province was conducted using a questionnaire that was highly consensual among experts. The results showed that 8 out of 11 variables included in the model were statistically significant, 7 variables of which had a positive impact and 1 variable had a negative impact on household education expenditure. The study also found that the head of household's education level, total expenditure, local policies, and household income were the four factors that had the strongest impact on household education expenditure in Binh Duong. Based on the research results, the article puts forward some opinions for discussion on the issue of promoting households to enhance investment in education.

Keywords: Education expenditure; Household; Binh Duong province.

1. Giới thiệu

Việc nhận thức một cách chính xác các yếu tố tác động đến chi tiêu cho giáo dục sẽ giúp các hộ gia đình có định hướng và quản lý tốt hơn kế hoạch chi tiêu, đặc biệt là chi tiêu cho giáo dục. Từ kinh nghiệm của các nghiên cứu trước đây của Knight và Shi (1996), Qian và Smyth (2010), Choudhury (2011), Khổng Tiến Dũng và Phạm Lê Thông (2014), Trần Tùng Chinh và Nguyễn Văn Vũ An (2017), Nguyễn Thị Vân (2019) cho thấy, việc đánh giá các yếu tố tác động đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình cần phải đánh giá dựa trên điều kiện thực tế ở của mỗi giai đoạn hay mỗi địa phương cụ thể.

Xuất phát từ bối cảnh đó, nghiên cứu các nhân

tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương là một vấn đề cần thiết và quan trọng nhằm giúp các hộ dân chủ động xây dựng cơ cấu chi phí hợp lý. Đồng thời, cũng góp phần hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ hợp lý về giáo dục cho các đối tượng yếu thế trong xã hội, cũng như của toàn thể các hộ gia đình trên địa bàn.

2. Tổng quan nghiên cứu

Giáo dục là nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội và việc phân bổ nguồn lực tài chính cho giáo dục trong các hộ gia đình đóng vai trò then chốt trong việc hình thành kết quả giáo dục (Prabhu, 2023). Kinh tế học từ lâu đã quan tâm đến giáo dục cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm như Mincer

(1958), Becker (1964) hay Hanushek (1979), giáo dục được lấy làm chỉ số về vốn con người trong mô hình tăng trưởng (Solow, 1956), trong mô hình tăng trưởng nội sinh (Lucas, 1988) và cả trong mô hình năng suất nhân tố tổng hợp (Krugman, 1994). Cùng với tất cả các nghiên cứu thực nghiệm khác, những nghiên cứu này xem xét vai trò của giáo dục đối với mức thu nhập của đất nước. Bên cạnh đó, các hộ gia đình cũng tập trung đầu tư cho giáo dục của con cái vì họ coi đó là con đường để thoát nghèo. Do đó, chỉ tiêu của hộ gia đình cho giáo dục có tầm quan trọng đối với việc tích lũy vốn con người và điều quan trọng là phải tập trung vào mối quan hệ giữa mức thu nhập hộ gia đình và chỉ tiêu giáo dục (Bayar & Yanik İlhan, 2016).

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố quyết định chỉ tiêu giáo dục, hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng một trong những yếu tố quan trọng nổi bật ảnh hưởng đến chỉ tiêu cho giáo dục là mức thu nhập của hộ gia đình. Một số nghiên cứu cho thấy mức thu nhập cao hơn dẫn đến trình độ học vấn cao hơn (Donkoh và Amikuzuno, 2011; Psacharopoulos và cộng sự, 1997; Qian và Smyth, 2010; Chung và Choe, 2001). Tuy nhiên, do nhu cầu về giáo dục ở các quốc gia khác nhau nên ảnh hưởng của thu nhập hộ gia đình đến chỉ tiêu cho giáo dục không giống nhau. Trong khi một số nghiên cứu lại khẳng định độ co giãn theo thu nhập của các hộ gia đình giàu hơn là âm và đối với các nhóm thu nhập trung bình là dương, một số khác lại cho thấy tác động ngược lại (Hashimoto và Health, 1995; Tansel và Bircan, 2006; Tilak, 2000, 2002; Fernandez và Rogerson, 2003; Psacharopoulos và Papakonstantinou, 2005). Sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị đóng vai trò quan trọng trong chỉ tiêu giáo dục, các nghiên cứu đều chỉ ra rằng, chỉ tiêu cho giáo dục ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (Psacharopoulos và cộng sự, 1997; Kanellopoulos và Psacharopoulos, 1997; Donkoh và Amikuzuno, 2011). Ngoài ra, một số nghiên cứu lại chỉ ra rằng, đặc điểm của hộ gia đình là những thành phần quan trọng trong chỉ tiêu của hộ gia đình cho giáo dục. Một số đặc điểm này là trình độ học vấn và tình trạng việc làm của cha mẹ, số con trong gia đình, độ tuổi đi học của trẻ, sức khỏe và giới tính (Knight và Shi, 1996; Qian và Smyth, 2010; Choudhury,

2011; Lakshamanasamy, 2006; Tilak, 2002; Psacharopoulos, 1997; Psacharopoulos và Robert, 2000).

Ở Việt Nam, cũng có các nghiên cứu đánh giá tác động của các nhân tố đến chỉ tiêu cho giáo dục của hộ gia đình. Ở cấp độ quốc gia, theo Vũ Quang Huy (2012), thu nhập của hộ có tác động dương đến chỉ tiêu giáo dục hay thu nhập hàng năm của hộ càng cao thì chỉ tiêu giáo dục càng lớn. Kết quả này cho thấy, những gia đình có nhiều nguồn lực hơn và vốn nhân lực tốt hơn là những người có khả năng dành nhiều nguồn lực hơn cho việc học tập của con cái họ. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cũng đánh giá vấn đề này ở cấp độ địa phương như nghiên cứu ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (Dũng và Thông, 2014), tỉnh Trà Vinh (Chinh và An, 2017), thành phố Hồ Chí Minh (Vân, 2019). Hầu hết các nghiên cứu đều tìm thấy mối quan hệ tác động của trình độ học vấn chủ hộ, dân tộc, thu nhập. Ngoài ra, một số biến khác như khu vực sinh sống, trình độ học vấn, tuổi chủ hộ (Khổng Tiến Dũng và Phạm Lê Thông, 2014); học phí, tình trạng gia đình, giá trị tài sản, khoảng cách, học thêm, tổng số người đi học (Chinh và An, 2017); ý thức giáo dục của chủ hộ (Vân, 2019). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không có sự đồng nhất giữa các nghiên cứu về các nhân tố tác động cũng như chiều hướng và mức độ tác động đến chỉ tiêu cho giáo dục của hộ gia đình.

Qua tổng quan nghiên cứu có thể thấy, có không ít nghiên cứu đánh giá tác động của các nhân tố đến chỉ tiêu cho giáo dục của hộ gia đình, tuy nhiên, kết quả nghiên cứu được tìm thấy là không đồng nhất giữa các nghiên cứu. Hơn nữa, Bình Dương là tỉnh có nhiều đặc điểm khác biệt, đây là nơi có nền kinh tế mới nổi phát triển nhanh chóng, thu hút lực lượng lao động trẻ, chính sách hỗ trợ giáo dục cũng có nhiều đặc điểm riêng, điều này cũng tạo ra sự khác biệt không nhỏ trong quyết định chỉ tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình tại đây. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến chỉ tiêu của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương có nhiều giá trị cả về mặt lý luận và thực tiễn.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất

3.1. Địa bàn nghiên cứu

Bình Dương là một trong những tỉnh phát triển mạnh mẽ ở khu vực Đông Nam Bộ. Cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 30 km theo đường Quốc lộ 13. Với địa hình bằng phẳng thuận lợi cho việc mở mang hệ thống giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và sản xuất nông nghiệp. Nằm ngay vị trí trung tâm, thu hút người lao động từ nhiều địa điểm, nên Bình Dương nắm giữ vai trò quan trọng trong lĩnh vực kinh tế, chính trị góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế. Điều này góp phần thu hút lực lượng lao động trẻ di cư từ các nơi đến sinh sống và lập nghiệp. Trong những năm gần đây, Bình Dương đã chú trọng đầu tư vào giáo dục và đào tạo hơn cho người dân, mở rộng trường học, đầu tư các trang thiết bị cần thiết cho học sinh, sinh viên cùng với công tác quản lý giáo dục và nhiều chế độ, chính sách ưu tiên phát triển. (UBND tỉnh Bình Dương, 2023)

Điều kiện phát triển như trên đã tạo ra cho tỉnh Bình Dương có cơ cấu dân số rất trẻ, mức thu nhập cũng có sự chênh lệch giữa người nhập cư và người địa phương. Điều này đã tạo ra sự khác biệt khá lớn trong cơ cấu chi tiêu của các hộ gia đình (UBND tỉnh Bình Dương, 2023). Do đó, cũng tạo ra sự khác biệt khá lớn về chi tiêu cho giáo dục của các hộ so với các địa phương khác.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ khảo sát các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương thông qua bảng câu hỏi được chuẩn hóa với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Cơ sở phân tầng là theo địa phương kết hợp với theo khu vực sinh sống.

Theo Tabachnick và Fidell (1996), để tiến hành phân tích hồi quy một cách tốt nhất, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức $N \geq 8k + 50$ (trong đó N là cỡ mẫu, k là tổng số biến độc lập của mô hình). Nghiên cứu này có 11 biến quan sát và kích thước mẫu ít nhất phải là $8 \times 11 + 50 = 138$ quan sát. Để đảm bảo chất lượng thông tin và dữ liệu phân tích, nhóm tác giả đã gửi bảng hỏi và nhận được 400 phiếu trả lời, trong đó có 325 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích đạt tỉ lệ 81,25%. Cỡ

mẫu này đáp ứng điều kiện về cỡ mẫu tối thiểu để phân tích OLS và phân bố ở các địa phương cụ thể như sau:

Bảng 1: Thống kê cỡ mẫu phân theo địa bàn sinh sống của hộ gia đình

Địa bàn	Số lượng	Tỉ lệ
Thành phố Thủ Dầu Một	36	11,08%
Huyện Bàu Bàng	12	3,69%
Huyện Dầu Tiếng	18	5,54%
Thị xã Bến Cát	37	11,38%
Huyện Phú Giáo	11	3,38%
Thành phố Tân Uyên	23	7,08%
Thành phố Dĩ An	93	28,62%
Thành phố Thuận An	78	24,00%
Huyện Bắc Tân Uyên	17	5,23%
Tổng	325	100,00%

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát của nhóm tác giả từ 325 hộ gia đình ở tỉnh Bình Dương

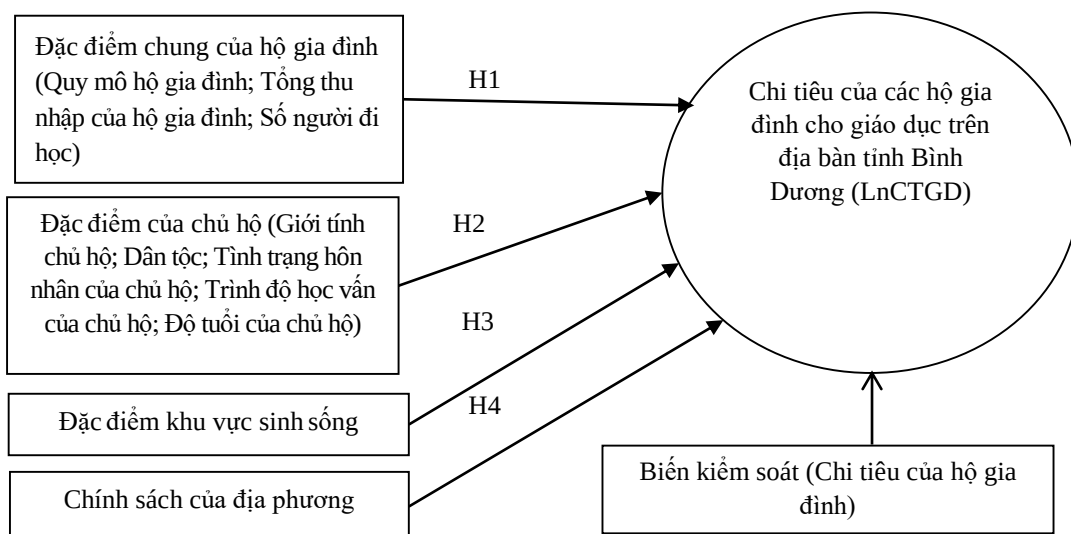
3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Trong đó: Nghiên cứu định tính: thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn các chuyên gia, nhà quản lý kinh tế và quản lý nhà nước để giúp nhóm tác giả xem xét lại các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương; điều chỉnh lại thang đo; điều chỉnh câu hỏi và từ ngữ trong bảng hỏi cho hợp lý.

Nghiên cứu định lượng thực hiện bằng phương pháp phân tích bình phương bé nhất (OLS) để đánh giá tác động của các nhân tố đến chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Dữ liệu định lượng đã được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0.

3.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Căn cứ vào tổng quan nghiên cứu và phỏng vấn chuyên gia, kết hợp với quan sát thực tế tại tỉnh Bình Dương, mô hình nghiên cứu được tác giả lựa chọn cụ thể:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu được tổng hợp từ các nghiên cứu chuyên gia đồng ý từ 80% trở lên để xác định các biến đưa vào mô hình nghiên cứu. Cụ thể:

Bảng 2: Các biến số và thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu

TT	Yếu tố	Biến quan sát	Mã hóa	Cách đo lường	Kỳ vọng	Nguồn
Biến phụ thuộc						
	Chi tiêu của các hộ gia đình cho giáo dục trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Chi tiêu của các hộ gia đình cho giáo dục trên địa bàn tỉnh Bình Dương	LnCTGD	Ln (Tổng chi phí chi cho giáo dục của hộ gia đình/năm bao gồm: Chi học phí; chi đóng góp trường lớp; chi quần áo, đồng phục; chi sách giáo khoa; chi dụng cụ học tập; chi học thêm; chi khác).		Donkoh và Amikuzuno (2011)
Các biến độc lập						
1	Đặc điểm chung của hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình	QM	Số lượng người trong gia đình	+	Qian và Smyth (2010); Choudhury (2011); Không Tiến Dũng và Phạm Lê Thông (2014)
		Tổng thu nhập của hộ gia đình	LnTTN	Ln (tổng thu nhập của hộ/năm)	+	
		Số người đi học	SNDH	Số người đi học hiện tại của hộ	+	
		Giới tính chủ hộ	GT	0 = Giới tính Nam 1 = Giới tính Nữ	+	
		Dân tộc	DT	0 = Dân tộc khác 1 = Dân tộc kinh	+	

2	Đặc điểm của chủ hộ	Tình trạng hôn nhân của chủ hộ	TTHN	1 = Chưa vợ/chồng 2 = Goá 3 = Ly hôn 4 = Đang có vợ/chồng	-	Nguyễn Thanh Thủy (2023), Vũ Trọng Anh (2018); Choudhury (2011); Lakshamananasamy (2006); Tilak (2002); Psacharopoulos và Robert (2000)
		Trình độ học vấn của chủ hộ	TĐHV	1 = Không bằng cấp 2 = Tiểu học 3 = THCS 4 = THPT 5 = Cao đẳng 6 = Đại học	+	
		Độ tuổi của chủ hộ	T	Ln (Tuổi của chủ hộ)	+/-	
3	Đặc điểm khu vực sinh sống	Khu vực sinh sống của hộ gia đình	KV	0 = Nông thôn 1 = Thành thị	+	Nguyễn Thanh Thủy (2023), Quian và Smyth (2010), Psacharopoulos và cộng sự (1997); Donkoh và Amikuzuno (2011)
4	Chính sách của địa phương	Hỗ trợ tài chính giáo dục	HTTC	0 = Không nhận được hỗ trợ Nhà nước 1 = Có nhận được hỗ trợ từ Nhà nước	-	Trần Thanh Sơn (2012)
5	Nhóm biến kiểm soát	Tổng chi tiêu.	LnTCT	LN (tổng chi tiêu của hộ). Tổng chi tiêu đưa vào phân tích là toàn bộ các khoản chi tiêu không bao gồm chi tiêu cho giáo dục.	+	Không Tiến Dũng và Phạm Lê Thông (2014)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Trong tổng số 325 hộ gia đình được khảo sát trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 72,6% chủ hộ là nam giới, Dân tộc chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm 96,6%). Do khảo sát hộ nên phần lớn chủ hộ là người đã lập gia đình (chiếm 89,5%), một số ít là

góa hoặc đã ly hôn, tỉ lệ chưa lập gia đình rất thấp (chiếm 1,2%). Trình độ học vấn chủ yếu ở cấp tiểu học và trung học cơ sở chiếm hơn 49%. Các hộ được khảo sát phần lớn ở thành thị (chiếm khoảng 60,6%). Các kết quả này thể hiện cơ cấu của các hộ dân ở khu vực tỉnh Bình Dương. Chi tiết ở bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Chỉ tiêu		Tần số	Tỷ lệ %
Giới tính của chủ hộ	0. Nam	236	72,6%
	1. Nữ	89	27,4%

Dân tộc của chủ hộ	0. Khác	11	3,4%
	1. Kinh	314	96,6%
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ	1. Chưa vợ/chồng	4	1,2%
	2. Goá	19	5,8%
	3. Ly hôn	11	3,4%
	4. Đang có vợ/chồng	291	89,5%
Trình độ học vấn của chủ hộ	1. K0 bằng cấp	44	13,5%
	2. Tiểu học	88	27,1%
	3. THCS	72	22,2%
	4. THPT	61	18,8%
	5. Cao đẳng	37	11,4%
	6. Đại học	23	7,1%
Khu vực sinh sống	0. Nông thôn	128	39,4%
	1. Thành thị	197	60,6%
Tổng		325	100%

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát của nhóm tác giả từ 325 hộ gia đình ở tỉnh Bình Dương

4.2. Chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình, trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Bảng 4. Chi tiêu cho giáo dục của nông hộ, trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ĐVT: Nghìn đồng/năm

Chi tiêu	Chung		Nông thôn		Thành thị	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Chi tiêu cho giáo dục	24.565	28.897	23.824	25.898	25.047	30.743
Tổng thu nhập	568.417	684.895	556.837	512.918	575.941	777.694

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát của nhóm tác giả từ 325 hộ gia đình ở tỉnh Bình Dương

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trung bình mỗi hộ dân chi tiêu hơn 24,5 triệu đồng/năm cho giáo dục. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn lại khá cao gần 29 triệu đồng/năm. Chi tiêu của các hộ có thu nhập cao cho giáo dục thường lớn hơn rất nhiều so với các hộ có thu nhập thấp. Trong thực tế, việc chi tiêu cho giáo dục cơ bản ở tỉnh Bình Dương là khá thấp, các khoản chi phí này chủ yếu tập trung cho việc chi trả cho các hoạt động ở các cấp học. Một khoản chi tiêu khác tạo ra sự chênh lệch lớn giữa các hộ có thu nhập cao và thu nhập thấp là chi phí học ngoại ngữ, kỹ năng và các chương trình tiên

tiên bổ trợ. Ở các khoản này, hộ có thu nhập cao thường chi ra một khoản tiền khá lớn trong khi các hộ có thu nhập thấp hầu như đầu tư ở một mức khá hạn chế. Bên cạnh đó, chi phí trung bình ở khu vực thành thị cũng cao hơn so với khu vực nông thôn. Mức chênh lệch chi tiêu cho giáo dục ở thành thị cũng cao hơn hẳn so với ở nông thôn. Chênh lệch này tạo ra do khoảng cách thu nhập ở thành thị cũng lớn hơn hẳn khu vực nông thôn và ở thành thị cũng có nhiều cơ hội cho đầu tư giáo dục, như đầu tư học ngoại ngữ và các chương trình tiên tiến bổ trợ.

4.3. Tác động của các nhân tố đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình, trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Bảng 5. Kết quả hồi quy mô hình

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,952	0,873		-1,090	0,277		
	QM	0,192	0,041	0,217	4,729	0,000	0,665	1,503
	LnTTN	0,318	0,047	0,272	6,775	0,000	0,869	1,151
	SNDH	0,387	0,068	0,234	5,697	0,000	0,831	1,203
	GT	0,039	0,088	0,017	0,440	0,660	0,902	1,108
	DT	-0,003	0,212	-0,001	-0,016	0,987	0,955	1,047
	TTHN	0,152	0,070	0,089	2,187	0,029	0,843	1,187
	TĐHV	0,274	0,029	0,395	9,319	0,000	0,778	1,285
	T	0,246	0,170	0,063	1,445	0,149	0,737	1,357
	KV	0,467	0,087	0,228	5,387	0,000	0,783	1,277
	HTTC	-0,267	0,101	-0,102	-2,646	0,009	0,940	1,064
	LnTCT	0,207	0,025	0,322	8,306	0,000	0,934	1,071
Model Summary						ANOVA ^a		
R	R Square	Adjusted R Square		Std. Error of the Estimate		F	Sig.	
0,750 ^a	0,562	0,547		0,675		36,506	0,000 ^b	
a. Dependent Variable: LnCTGD								

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát của nhóm tác giả từ 325 hộ gia đình ở tỉnh Bình Dương

Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình cho kết quả R² hiệu chỉnh = 0,547. Như vậy, 54,7% sự thay đổi của chỉ tiêu cho giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương được giải thích bởi biến độc lập.

Kiểm định ANOVA cho kết quả Sig.=0,000<0,05. Như vậy với độ tin cậy 95% có thể kết luận mô hình hồi quy là phù hợp. Các hệ số VIF của các biến cũng đều nhỏ hơn 2 cho thấy các biến đưa vào mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Thông qua kết quả hồi quy cho thấy, trong 11 biến đưa vào mô hình hồi quy thì có 8 biến có tác động tới chỉ tiêu cho giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương và 3 biến không có tác động với độ tin cậy 95%. Trong đó có 7 biến tác động thuận chiều là Quy mô hộ gia đình (QM), Tổng thu nhập của hộ gia đình (LnTTN), Số người đi học (SNDH), Tình trạng hôn nhân của chủ hộ (TTHN), Trình độ học vấn của chủ hộ (TĐHV), Khu vực sinh sống của hộ gia đình (KV), Tổng chi tiêu (LnTCT). Một biến tác động

ngược chiều là Hỗ trợ tài chính giáo dục (HTTC). Ngoài ra có 3 biến không tìm thấy sự tác động là Giới tính chủ hộ (GT), Dân tộc (DT), Độ tuổi của chủ hộ (T).

5. Bàn luận

Thông qua kết quả nghiên cứu cho thấy, có sự chênh lệch chỉ tiêu cho giáo dục ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tuy nhiên mức chênh lệch này không đáng kể. Vấn đề cần chú ý là mức chênh lệch chỉ tiêu cho giáo dục giữa các hộ gia đình là khá lớn. Điều này cho thấy lĩnh vực giáo dục ở tỉnh Bình Dương khá đa dạng và phong phú với nhiều hình thức khác nhau. Tùy theo mức thu nhập, các hộ có thể lựa chọn các khóa học từ bình thường đến cao cấp cho con em của mình (Dựa trên kết quả phỏng vấn sâu các hộ gia đình của nhóm nghiên cứu).

Trong các nhân tố tác động đến chỉ tiêu cho giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương được tìm thấy thông qua mô hình hồi quy: Trình độ học vấn của chủ hộ (TĐHV) và Mức chi tiêu của hộ (LnTCT) là hai biến có tác động thuận

chiều mạnh nhất đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình ở tỉnh Bình Dương. Kết quả này ủng hộ cho các nghiên cứu trước đó của Qian và Smyth (2010), Choudhury (2011), Lakshamanasamy (2006), Vũ Quang Huy (2012), Khổng Tiến Dũng và Phạm Lê Thông (2014), Trần Tùng Chinh và Nguyễn Văn Vũ An (2017). Điều này cho thấy, trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì nhận thức của họ về kết quả thu được khi đầu tư cho giáo dục càng lớn, từ đó, gia tăng chi tiêu cho giáo dục trong cơ cấu chi tiêu chung của hộ gia đình.

Mức độ tác động tiếp theo là biến tổng thu nhập (LnTTN) và biến số người đi học của hộ (SNDH), hai biến này cũng có tác động thuận chiều. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đó của Qian và Smyth (2010), Choudhury (2011), Khổng Tiến Dũng và Phạm Lê Thông (2014). Điều này cho thấy mức thu nhập càng cao thì các hộ có xu hướng tăng chi tiêu cho giáo dục càng lớn. Số người đang đi học nhiều buộc các gia đình cần phải gia tăng mức chi tiêu cho giáo dục. Tuy nhiên, mức gia tăng chi tiêu cho giáo dục khi tăng biến số người đi học không mạnh bằng các phân tích ở trên, có thể thấy nếu thêm người đi học thì các hộ có xu hướng cân nhắc nhiều hơn trong chi tiêu giáo dục, tỉ lệ tăng chi tiêu cho giáo dục thường thấp hơn so với tỉ lệ tăng số người đi học (Dựa trên kết quả phỏng vấn sâu các hộ gia đình của nhóm nghiên cứu). Do đó, việc gia tăng dân số ở mức cao sẽ dễ dẫn đến nguy cơ giảm chi tiêu cho giáo dục bình quân/người đi học.

Mức độ tác động tiếp theo, Khu vực sinh sống (KV) và Quy mô hộ gia đình (QM) là các biến có tác động thuận chiều đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình ở tỉnh Bình Dương. Kết quả cho thấy khu vực thành thị có chi tiêu giáo dục cao hơn khu vực nông thôn, điều này phù hợp với thống kê mô tả và nghiên cứu trước đó của Nguyễn Thanh Thủy (2023), Quian và Smyth (2010), Psacharopoulos và cộng sự (1997); Donkoh và Amikuzuno (2011). Việc sinh sống ở thành thị sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi cho đầu tư giáo dục của hộ gia đình, tuy nhiên, đối với tỉnh Bình Dương, không có nhiều sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn. Chính quyền địa phương đã ra sức xây dựng cũng như tạo điều kiện cho các tổ chức tư nhân đầu tư các dịch vụ giáo dục ở khu

vực nông thôn giúp người dân nông thôn tăng cơ hội học tập (UBND tỉnh Bình Dương, 2023). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm thấy sự tác động của Quy mô hộ gia đình đến chi tiêu giáo dục như nghiên cứu trước đó của Qian và Smyth (2010); Choudhury (2011); Khổng Tiến Dũng và Phạm Lê Thông (2014). Kết quả nghiên cứu này cũng trùng khớp với đánh giá của tổng cục thống kê dựa vào kết quả khảo sát bộ dữ liệu VHLSS các năm trước đó (Tổng cục thống kê, 2021).

Hỗ trợ tài chính giáo dục (HTTC) thuộc chính sách của chính quyền địa phương là biến duy nhất có tác động ngược chiều đến mức chi tiêu cho giáo dục của hộ. Điều này cũng dễ dàng giải thích khi các hộ gia đình nhận được sự hỗ trợ tài chính từ địa phương cho giáo dục sẽ giúp họ giảm áp lực cho các khoản chi phí giáo dục. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đó của Trần Thanh Sơn (2012). Biến tác động yếu nhất trong 8 biến có ý nghĩa thống kê là Tình trạng hôn nhân của chủ hộ (TTHN). Theo cách mã hóa giá trị của biến này cho thấy, khi có đủ bố và mẹ thì mức chi tiêu cho giáo dục sẽ cao hơn so với chỉ có một trong hai. Để tạo điều kiện tốt nhất cho thể hệ trẻ trong phát triển giáo dục thì bố mẹ cũng cần xây dựng nền tảng gia đình hạnh phúc.

Ba biến chưa tìm thấy mối quan hệ tác động là giới tính của chủ hộ (GT), Tuổi chủ hộ (T) và Dân tộc (DT). Kết quả này không trùng với các nghiên cứu trước đây của Nguyễn Thanh Thủy (2023), Vũ Trọng Anh (2018); Choudhury (2011); Lakshamanasamy (2006); Tilak (2002); Psacharopoulos và Robert (2000).

Có thể thấy, thông qua kết quả nghiên cứu, nhóm nhân tố Đặc điểm hộ gia đình và Đặc điểm của chủ hộ có vai trò quyết định rất lớn trong chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Có nhiều biến có thể cải tiến nhưng cũng có những biến khó có thể thay đổi hoặc không thể thay đổi. Chính vì vậy, mỗi gia đình tùy theo điều kiện thực tế của gia đình mình nên xây dựng một cơ cấu chi tiêu cho giáo dục hợp lý, giúp nâng cao hiệu quả và chất lượng đầu tư giáo dục. Đồng thời góp phần gia tăng vốn con người của hộ gia đình, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của gia đình, địa phương và toàn xã hội.

Nghiên cứu vẫn còn hạn chế là chưa đánh giá được cơ cấu chi tiêu cho giáo dục đối với giới tính của người đi học để làm rõ sự bất bình đẳng trong quan điểm chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình ở tỉnh Bình Dương hiện nay. Đồng thời, nghiên cứu cũng chưa đánh giá và so sánh tác động của các nhân tố đến cơ cấu chi tiêu giáo dục bắt buộc (Chi phí học các cấp) và chi tiêu giáo dục không bắt buộc (Chi phí học thêm, học kỹ năng, ngoại ngữ,...) để giúp có được góc nhìn toàn cảnh trong chi tiêu của giáo dục. Đây sẽ là các nội dung cần khai thác cho các nghiên cứu tiếp theo của nhóm tác giả.

6. Kết luận

Đầu tư cho giáo dục góp phần gia tăng vốn con người, đây là khoản đầu tư vô cùng quan trọng đối với mỗi quốc gia. Tất cả các quốc gia trên thế giới đều khẳng định vai trò quan trọng hàng đầu của đầu

tư cho giáo dục, đồng thời cũng nhấn mạnh rất cần sự chung tay góp sức của cả nhà nước và người dân. Nghiên cứu này đã chỉ ra các nhân tố tác động đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bốn nhóm nhân tố được đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê (ngoại trừ 3 biến ở nhóm đặc điểm chủ hộ). Dựa trên kết quả nghiên cứu, các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng và Việt Nam nói chung có thể chủ động xây dựng phương án chi tiêu của mình nhằm tạo ra hiệu quả trong việc đầu tư cho giáo dục. Đồng thời, chính quyền địa phương cũng có phương án gia tăng truyền truyền, nâng cao nhận thức của các hộ gia đình về vai trò to lớn của vốn con người và ý nghĩa quan trọng trong việc đầu tư cho giáo dục, giúp cho hộ gia đình có những định hướng đúng đắn trong đầu tư cho giáo dục ở cấp hộ.

Tài liệu tham khảo

- Bayar, A. A. & Yanik İlhan, B. (2016). Determinants of household education expenditures: Do poor spend less on education?. *Topics in Middle Eastern and North African Economies*, 18. Becker, G. S. (1964). *Human Capital*. New York: National Bureau of Economic Research.
- Bo Giáo dục và Đào tạo. (2023). *Bình Dương cần có sự đầu tư thực sự đột phá cho giáo dục*. Truy cập ngày 20/02/2024 từ <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=8503>.
- Choudhury, P. K. (2011). Patterns and Determinants of Household Expenditure on Engineering Education in Delhi. *Rethinking Development in an Age of Scarcity and Uncertainty, New Values, Vocies and Alliances for Increased Resilience*.
- Chung, Y. S., & Choe, M. K. (2001). Sources of family income and expenditure on children's private, after-school education in Korea. *International Journal of Consumer Studies*, 25(3), 193-199.
- Donkoh, S. A., & Amikuzuno, J. A. (2011). The determinants of household education expenditure in Ghana. *Educational Research and Reviews*, 6(8), 570-579.
- Fernandez, R., & Rogerson, R. (2003). Equity and resources: An analysis of education finance systems. *Journal of political Economy*, 111(4), 858-897.
- Hanushek, E. A. (1979). Conceptual and empirical issues in the estimation of educational production functions. *Journal of human Resources*, 351-388.
- Hashimoto, K., & Heath, J. A. (1995). Income elasticities of educational expenditure by income class: The case of Japanese households. *Economics of education review*, 14(1), 63-71.
- Kanellopoulos, C., & Psacharopoulos, G. (1997). Private education expenditure in a 'free education' country: the case of Greece. *International Journal of Educational Development*, 17(1), 73-81.
- Khong Tien Dung. & Pham Le Thong. (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ở Đông bang song Cửu

- Long, *Tap chi Khoa hoc Dai hoc can Tho*, (31), 81-90.
- Knight, J., & Shi, L. (1996). Educational attainment and the rural-urban divide in China. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 58(1), 83-117.
- Krugman, P. (1994). The myth of Asia's miracle. *Foreign affairs*, 62-78.
- Lakshamanasamy, T. (2006). Demand for Higher Education and Willingness to Pay: An Econometric Analysis using Contingent Valuation Method. *Manpower Journal*, 4(1), 97-120.
- Lucas Jr, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of monetary economics*, 22(1), 3-42.
- Mincer, J. (1958). Investment in human capital and personal income distribution. *Journal of political economy*, 66(4), 281-302.
- Prabhu, S. (2023). Educational spending in Indian households: A comparative analysis across well-being metrics. *Journal of Social Sciences and Humanities Research Fundamentals*, 3(10), 01-05.
- Psacharopoulos, G. (2000). Building human capital in Europe: Issues and methods. *The Appraisal of Investments in Educational Facilities*, 17.
- Psacharopoulos, G., & Papakonstantinou, G. (2005). The real university cost in a “free” higher education country. *Economics of education review*, 24(1), 103-108.
- Psacharopoulos, G., Arieira, C. R., & Mattson, R. (1997). Private education in a poor country: The case of urban Bolivia. *Economics of Education Review*, 16(4), 395-406.
- Qian, J. X., & Smyth, R. (2011). Educational expenditure in urban China: income effects, family characteristics and the demand for domestic and overseas education. *Applied Economics*, 43(24), 3379-3394.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The quarterly journal of economics*, 70(1), 65-94.
- Tabachnick, B.G., & Fidell, L.S. (1996). *Using multivariate statistics (3rd ed.)*. New York: HarperCollins.
- Tansel, A., & Bircan, F. (2006). Demand for education in Turkey: A tobit analysis of private tutoring expenditures. *Economics of education review*, 25(3), 303-313.
- Tilak, J. B. (2000). *Household Expenditure on Education in India: A Preliminary Examination of the 52nd Round of the National Sample Survey*. National Institute of Educational Planning and Administration.
- Tilak, J. B. (2002). *Determinants of household expenditure on education in rural India*. 88. New Delhi: National Council of Applied Economic Research.
- Tong cuc thong ke (2021). *Chi tieu cho giao duc, dao tao cua cac ho gia dinh o viet nam nhung nam gan day*. Truy cap ngay 25/02/2024 tu <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/09/chi-tieu-cho-giao-duc-dao-tao-cua-cac-ho-gia-dinh-o-viet-nam-nhung-nam-gan-day/>.
- Tran Tung Chinh. & Nguyen Van Vu An. (2017). *Cac yeu to anh huong den viec chi tieu cho giao duc cua cac nong ho tai dia ban Tinh Tra Vinh*. *Tap chi khoa hoc Truong Dai hoc Tra Vinh*, 28, 1-10.
- UBND tỉnh Bình Dương (2023). *Bao cao tinh hình Kinh te- Xa hoi, Quoc phong-An ninh nam 2023, phuong huong nhien vu nam 2024*. Truy cap ngay 10/02/2024 tu <https://www.binhduong.gov.vn/chinhquyen/Pages/bao-cau-kinh-te-xa-hoi-chi-tiet.aspx?ItemID=162>.
- Vu Quang Huy. (2012). Determinants of educational expenditure in Vietnam. *International Journal of Applied Economics*, 9(1), 59-72.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHI TIÊU CHO GIÁO DỤC: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC HỘ GIA ĐÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đào Quyết Thắng¹

Võ Ngọc Minh Thu²

Dương Tiểu Hòa³

Nguyễn Đặng Anh Thu⁴

^{1, 2, 3, 4}Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: thangdaoquyet@tdmu.edu.vn¹; 2123402011133@student.tdmu.edu.vn²;

2123401011431@student.tdmu.edu.vn³; 2123402010127@student.tdmu.edu.vn⁴.

Ngày nhận bài: 5/3/2024

Ngày phản biện: 8/3/2024

Ngày tác giả sửa: 19/3/2024

Ngày duyệt đăng: 27/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.123>

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố tác động đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương với cách kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu thực hiện khảo sát 325 hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương thông qua bảng khảo sát đã được sự đồng thuận cao của các chuyên gia. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, có 8 biến trong tổng số 11 biến đưa vào mô hình có ý nghĩa thống kê, trong đó 7 biến tác động thuận chiều và 1 biến tác động nghịch chiều đến chi tiêu của hộ gia đình cho giáo dục. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra: Trình độ học vấn của chủ hộ, tổng chi tiêu, chính sách của địa phương và thu nhập của hộ là 4 biến tác động mạnh nhất đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình ở tỉnh Bình Dương. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số ý kiến bàn luận về vấn đề thúc đẩy hộ gia đình tăng cường đầu tư cho giáo dục.

Từ khóa: Chi tiêu cho giáo dục; Hộ gia đình; Tỉnh Bình Dương.

THE SOFT POWER COMPETITION BETWEEN CHINA AND THE UNITED STATES IN VIETNAM FROM 2017 TO 2022: CURRENT SITUATION AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIETNAM*

Nghiêm Thụy Hằng¹

Tran Thi Ngoc Anh²

Truong Ngoc Anh³

¹Vietnam National University, Hanoi

^{2,3}Thanh Do University

Email: nghiemhangvnu@gmail.com¹; ngocanh99ndlhp@gmail.com²; ngocanh30998@gmail.com³.

Received: 5/3/2024

Reviewed: 13/3/2024

Revised: 19/3/2024

Accepted: 26/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.124>

Abstract:

Since President Donald Trump took office in early 2017, until now, the Indo-Pacific region has become an area of comprehensive strategic competition between the US and China. In the strategic space "Indo-Pacific" of the US and China's "Belt and Road" Initiative, Vietnam both occupy an important position, becoming the most important front in competition. China - America in the context of many changes in the world, especially escalating conflicts and disputes in the East Sea. The strategic adjustment of China and the US to enhance soft power in the Indo-Pacific region, including Vietnam, leads to fierce competition on the global scale as well as at the regional level, requires Vietnam to choose the right step to balance between the two big countries China - the US and at the same time to readjust its strategic position globally and in the region. This paper also points out three solutions for Vietnam to face the situation.

Keywords: China-US soft power competition; Period from 2017 to 2022; Current Situation and Policy Implications for Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Bước sang thế kỷ XXI, sức mạnh mềm đã trở thành một nguồn "tài nguyên quyền lực" mới của quốc gia, có tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và thế giới đang chuyển động hướng tới đa cực, sức mạnh mềm ngày càng trở thành trụ cột quan trọng trong việc góp phần nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của các quốc gia.

Từ khi Tổng thống Donald Trump lên cầm quyền vào đầu năm 2017 cho tới nay, khu vực Ấn

Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam đã trở thành địa bàn cạnh tranh chiến lược toàn diện quan trọng nhất giữa Mỹ và Trung Quốc. Trong bối cảnh thế giới có nhiều chuyển biến, đặc biệt là vấn đề xung đột, tranh chấp leo thang ở Biển Đông, hai bên đều không ngừng cạnh tranh sức mạnh mềm tại Việt Nam nhằm nắm thế thượng phong. Việc nghiên cứu cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ tại Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược trên Biển Đông là nhu cầu của thực tiễn. Nghiên cứu này

*Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài "Nâng cao sức mạnh mềm cho Việt Nam trong bối cảnh quốc tế mới" - Đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2020; mã số QG 20-35

cập nhật các chính sách, động thái mới nhất trong chiến lược cạnh tranh sức mạnh mềm giữa hai nước lớn Trung - Mỹ, từ đó đề xuất một số giải pháp mang tính nguyên tắc cho Việt Nam trong việc xây dựng một chính sách khôn khéo, mềm dẻo nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, duy trì môi trường hòa bình để phát triển bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cạnh tranh chiến lược Trung - Mỹ đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong nước và ngoài nước. Hiện nay, có rất nhiều công trình đang nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược Trung - Mỹ, nhất là không gian chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, các công trình, bài viết nghiên cứu về cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ tại Việt Nam tương đối ít. Theo hiểu biết của nhóm tác giả, có một số công trình như: luận văn thạc sĩ chuyên ngành Châu Á học của Trương Ngọc Anh nhan đề “Cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021 trong bối cảnh xung đột tại Biển Đông” bảo vệ năm 2023 tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và đề tài nghiên cứu trọng điểm cấp Đại học Quốc gia “Nâng cao sức mạnh mềm cho Việt Nam trong bối cảnh quốc tế mới” do Nghiêm Thúy Hằng chủ trì, năm 2020-2024. Đề tài nghiên cứu tương đối tổng thể, toàn diện, có hệ thống về cạnh tranh sức mạnh mềm Mỹ - Trung Quốc tại Việt Nam trong bối cảnh xung đột trên biển Đông giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng những phương pháp nghiên cứu như sau: Phương pháp lịch sử; Phương pháp phân tích địa - chính trị; Phương pháp phân tích hệ thống kết hợp nghiên cứu động thái; Phương pháp phỏng vấn chuyên gia và Phương pháp tiếp cận liên ngành: lịch sử, khu vực học, chính trị quốc tế, quan hệ quốc tế.

4. Kết quả nghiên cứu

Bài viết góp phần làm rõ thực trạng và những diễn biến cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ tại Việt Nam trong bối cảnh xung đột tại Biển Đông, bàn luận, phân tích tương quan lực lượng, tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh Trung - Mỹ đến Việt Nam giai đoạn từ năm 2017 đến

năm 2022.

Bài viết bước đầu làm rõ ba đối sách mang tính nguyên tắc của Việt Nam trước diễn biến phức tạp của cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ, bổ sung và làm rõ thêm cơ sở lý luận quan hệ quốc tế, giúp ích cho việc tìm hiểu quan hệ giữa các nước lớn, cụ thể là quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ trong bối cảnh xung đột tại Biển Đông.

4.1 Thực trạng cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ tại Việt Nam.

Hiện tại Mỹ, Trung đang cạnh tranh sức mạnh mềm thông qua hai kênh chính là kênh cạnh tranh văn hóa quốc gia và kênh cạnh tranh hệ giá trị quốc gia. Nhìn chung hai bên có cục diện tương đối cân bằng, mỗi bên đều có thế mạnh riêng. Có được thực trạng “thế cân bằng động” này là do Việt Nam đã chủ động thực thi chính sách ngoại giao “cây tre”, cân bằng quan hệ với các nước lớn. Tuy nhiên trong thời kỳ Donald Trump nắm quyền, theo kết quả thống kê của chúng tôi và kết quả phỏng vấn chuyên gia, lợi thế có phần nghiêng một chút về phía nước Mỹ, do Mỹ có những chính sách ủng hộ Việt Nam trong bối cảnh xung đột trên Biển Đông.

Để so sánh thứ hạng sức mạnh mềm Trung Quốc và Mỹ giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022, về mặt phương pháp, chúng tôi sử dụng mô hình và các chỉ số của Brand Finance. Brand Finance đã phát triển một mô hình để đo lường sức mạnh quyền lực mềm và đánh giá thương hiệu quốc gia. Mô hình này sử dụng ba chỉ số chính để đánh giá quyền lực mềm hay còn gọi là “3 Soft Power KPIs” - những chỉ số quan trọng và phổ biến nhất được Brand Finance dùng để đo lường quyền lực mềm là:

- o Độ quen thuộc: Nếu mọi người biết nhiều hơn về đất nước, về bản sắc, doanh nghiệp và các thể mạnh đặc trưng, thì quyền lực mềm của đất nước đó sẽ được nâng cao.

- o Sự uy tín: Để một quốc gia trở nên hấp dẫn và trở thành một tấm gương mẫu mực cho những quốc gia khác, thì sự uy tín của quốc gia đó cần phải mạnh và tích cực.

- o Sự ảnh hưởng: Là chỉ số trực tiếp đo lường sự hiện diện và tác động của một quốc gia đến các quốc gia khác. Đây cũng là một cách để đánh giá liệu quyền lực mềm có phát huy hiệu quả trên

toàn cầu hay không, quyền lực mềm của quốc gia hóa nào đó không?
có giới hạn trong các khu vực hoặc liên kết văn

Bảng 1. Bảng so sánh chỉ số sức mạnh toàn diện của hai nước Trung Quốc và Mỹ năm 2021 (theo thang bậc từ 1-100)

		Trung Quốc	Mỹ
Nguồn lực	Sức mạnh tổng hợp	74,6 (thứ 2)	86,9 (thứ 1)
	Nguồn lực kinh tế	91,2 (thứ 1)	90,7 (thứ 2)
	Nguồn lực tương lai	75,2 (thứ 2)	80,5 (thứ 1)
	Sức mạnh quân sự	66,8 (thứ 2)	91,7 (thứ 1)
	Mức độ tự chủ	79,5 (thứ 2)	86,9 (thứ 1)
Tầm ảnh hưởng	Ảnh hưởng ngoại giao	89,8 (thứ 2)	90,4 (thứ 1)
	Các quan hệ kinh tế	99,0 (thứ 1)	51,1 (thứ 2)
	Mạng lưới quốc phòng	24,1 (thứ 8)	83,4 (thứ 1)
	Ảnh hưởng văn hóa	57,7 (thứ 2)	85,0 (thứ 1)

Nguồn: Lowy Institute Asia Power Index

Trong bảng so sánh chỉ số trên, có thể thấy về tương quan sức mạnh tổng hợp, Trung Quốc thường được xếp ở vị trí thứ 2 sau Mỹ, xét trên cả bình diện nguồn lực và tầm ảnh hưởng. Mặc dù Trung Quốc đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ) về tầm ảnh hưởng văn hóa nhưng khoảng cách giữa hai nước còn khá xa, tầm ảnh hưởng văn hóa của Trung Quốc chỉ bằng 2/3 của Mỹ.

Tuy nhiên, chính thể của Mỹ đang bị thách thức không chỉ bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc, mà còn từ sự chia rẽ, xói mòn bên trong của nền dân chủ Mỹ. Trong quá trình triển khai sức mạnh mềm trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, Mỹ vẫn là nước có chỉ số sức mạnh mềm cao hơn Trung Quốc; riêng hệ giá trị quốc gia của Trung Quốc có ảnh hưởng toàn diện hơn ở Việt Nam so với hệ giá trị quốc gia của Mỹ.

Nguyên nhân tại sao tại Việt Nam, sức mạnh mềm của Mỹ chiếm ưu thế hơn, theo kết quả phỏng vấn chuyên gia và phân tích số liệu của chúng tôi có thể bước đầu đưa ra 2 nguyên nhân chính như sau:

Thứ nhất: Luật pháp quốc tế (Quan điểm Việt Nam là tuân thủ luật quốc tế. Bên Trung Quốc có tình thay đổi hiện trạng và vi phạm luật pháp quốc tế)

Thứ hai: Giá trị cốt lõi văn hoá Việt Nam về chủ quyền lãnh thổ (với Việt Nam chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo trong văn hoá Việt Nam là thứ thiêng liêng nhất, là giá trị cốt lõi...).

Sau đây là một số số liệu và phân tích sâu thêm

về các kênh ảnh hưởng và thực trạng cạnh tranh sức mạnh mềm của Trung Quốc và Mỹ tại Việt Nam

4.1.1. Thực trạng cạnh tranh văn hóa quốc gia

* Về phía Trung Quốc

Chiến lược nâng cao sức mạnh văn hóa trong quan hệ quốc tế của Trung Quốc tập trung vào ba hướng cơ bản: 1) Nhận thức toàn diện văn hóa truyền thống Trung Hoa, truyền bá các giá trị văn hóa phổ biến nhằm tăng cường sức ảnh hưởng quốc tế của văn hóa Trung Hoa; 2) Tích cực thúc đẩy sáng tạo, hiện đại hóa văn hóa truyền thống; 3) Tăng cường giao lưu đối ngoại, thúc đẩy văn hóa Trung Hoa hướng ra thế giới.

Việc triển khai gia tăng sức mạnh mềm văn hóa ra thế giới cũng như đối với Việt Nam của Trung Quốc được thực hiện trên ba phương thức chính: *Thành lập Học viện Khổng Tử; Thúc đẩy các hoạt động giao lưu văn hóa giữa các nước; Xuất khẩu các sản phẩm văn hóa như truyền hình, phim ảnh, âm nhạc.*

* Về phía Mỹ

Văn hóa là một bộ phận cấu thành quan trọng của chính sách đối ngoại, việc truyền bá văn hóa Mỹ ra bên ngoài đã trở thành một công việc quan trọng của chính phủ Mỹ. Văn hóa Mỹ từng bước được truyền bá ra bên ngoài và thâm nhập vào Việt Nam thông qua các con đường chủ yếu: các hoạt động trao đổi và xuất khẩu văn hóa, giáo dục; xuất khẩu các sản phẩm văn hóa như truyền hình, phim ảnh, âm nhạc. Mỹ đưa ra “*Sáng kiến văn*

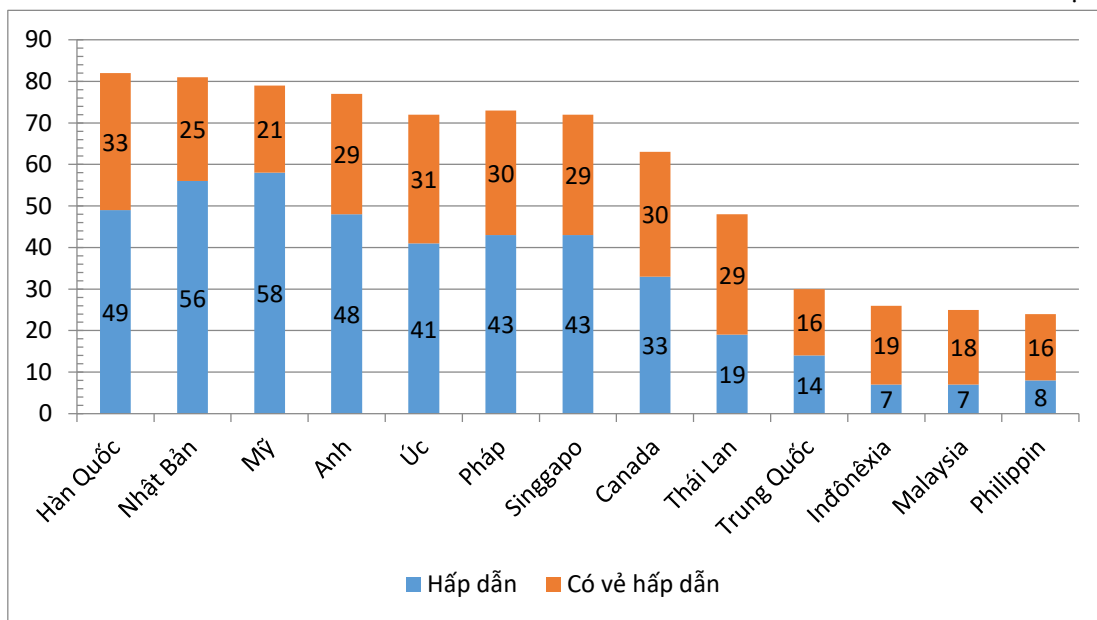
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

hóa toàn cầu” nhằm tăng cường giao lưu văn hóa thông qua việc hợp tác với các khu vực tư nhân. Đặc biệt, giáo dục đại học là một trong những nhân tố không thể thiếu trong việc triển khai sức mạnh mềm. Trong những năm qua, Mỹ luôn là

quốc gia lựa chọn ưu tiên hàng đầu của các du học sinh Việt Nam. Những kênh truyền thông của Mỹ đã tạo ra một sức hấp dẫn vô cùng lớn với hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Hình 1. Sức hấp dẫn của các quốc gia đối với thanh niên Việt Nam (2020).

Đơn vị: %



Nguồn: Báo cáo nghiên cứu thể hệ trẻ Việt Nam, BristishCouncil.vn, 2020

4.1.2. Thực trạng cạnh tranh hệ giá trị quốc gia

* Tác động của Trung Quốc tới Việt Nam thông qua hệ giá trị quốc gia

Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia láng giềng và có mối quan hệ từ lâu, có những nét tương đồng về lịch sử, văn hóa, vì thế, các giá trị quốc gia của Trung Quốc đã ảnh hưởng tới Việt Nam từ rất sớm. Với mục tiêu xây dựng một mô hình “cường quốc văn hóa xã hội chủ nghĩa” với tính phổ biến và giá trị đặc thù của văn hóa xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc đang tạo ra một sức hút lớn đối với nước láng giềng có sự tương đồng về thể chế chính trị, văn hóa như Việt Nam, nhất là đẩy mạnh hợp tác trên lĩnh vực tư tưởng lý luận. Đây chính là sự cụ thể hóa của việc sử dụng chiêu bài ý thức hệ của Trung Quốc trong việc gia tăng ảnh hưởng của các giá trị quốc gia.

* Hệ giá trị quốc gia của Mỹ ảnh hưởng tới Việt Nam

“Giá trị Mỹ” được chất lọc lại bao gồm: dân chủ, tự do cá nhân, bình đẳng, chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa dân tộc, chế độ trọng nhân tài, sự thẳng

thắn, sự đổi mới, xã hội tiêu dùng, sự tùy nghi - thoải mái, coi trọng thời gian và tính hiệu quả.

Trong những năm qua, Mỹ đã có nhiều nỗ lực trong việc phổ biến các giá trị Mỹ trên phạm vi toàn cầu thông qua các con đường: thúc đẩy dân chủ, nhân quyền; trao đổi văn hóa - giáo dục và xây dựng ngoại giao công chúng. Ở Việt Nam, sự ảnh hưởng về dân chủ và nhân quyền của Mỹ chủ yếu thông qua các hoạt động viện trợ về y tế, văn hóa giáo dục. Việt Nam là một trong những nước được Mỹ ưu tiên hàng đầu trong chính sách thúc đẩy dân chủ và nhân quyền tại châu Á.

Cả Trung Quốc và Mỹ đều có chính sách xâm lăng hệ giá trị quốc gia rất cụ thể và linh hoạt. Tuy nhiên, Trung Quốc với lợi thế là quốc gia láng giềng cùng những tương đồng về lịch sử, văn hóa, nhất là cùng hệ tư tưởng - chủ nghĩa xã hội nên các giá trị Trung Quốc xâm nhập vào Việt Nam đầy đủ và toàn diện hơn các giá trị Mỹ.

4.1.3. Thực trạng cạnh tranh chính sách ngoại giao quốc gia

Trung Quốc và Mỹ đều sử dụng nhiều phương

thức linh hoạt và đa dạng, trong đó việc xây dựng các “mạng lưới thân Hoa và thân Mỹ” là một trong những động thái đáng chú ý của cả Trung Quốc và Mỹ trong giai đoạn này để lôi kéo Việt Nam ủng hộ mục tiêu chiến lược của mình, đồng thời kiềm chế ảnh hưởng của nước kia ở Việt Nam. Vấn đề Biển Đông vẫn là vấn đề cốt lõi trong cạnh tranh chiến lược Trung - Mỹ ở Việt Nam. Trung Quốc đã có những động thái nhằm áp đặt, củng cố quyền kiểm soát thực tế trên Biển Đông, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh tốt đẹp của Trung Quốc trong việc nỗ lực thực thi nghĩa vụ và trách nhiệm đối với cộng đồng quốc tế, chủ động xây dựng các cơ sở dữ liệu, think-tank của riêng mình về Biển Đông; tiếp tục gây sức ép lên các quốc gia trong khu vực thông qua việc đơn phương ban hành lệnh cấm đánh bắt cá ở Biển Đông, thông qua các tuyên bố chính thức để khẳng định yêu sách chủ quyền ở Biển Đông; luôn tìm cách gây sức ép chính trị, phản đối sự can dự, cũng như hiện diện của các nước khác ở Biển Đông; tích cực thúc đẩy đàm phán Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

Đặc biệt, Trung Quốc đã xoay sở để biến cuộc khủng hoảng Virus Corona thành một cơ hội ngoại giao và cạnh tranh chiến lược với Mỹ ở Đông Nam Á và một số khu vực khác, (Vannarith, 2021) nhanh chóng lấy lại được vị thế nhờ vào chính sách “ngoại giao vắc xin” khôn khéo. Đến thời điểm hiện tại, có thể thấy rằng, Trung Quốc khá thành công ở khu vực châu Á, nhất là các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam khi mà số lượng vắc xin Trung Quốc bán ra và trao tặng ở khu vực này cao vượt trội, chiếm đến 29% tổng lượng vắc xin trao tặng và 25% tổng lượng vắc xin bán ra của Trung Quốc (Zaini, 2021).

Mỹ cũng đẩy mạnh các biện pháp nhằm duy trì ảnh hưởng tuyệt đối tại khu vực, kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc. Cụ thể: đẩy mạnh hoạt động của một kênh đối ngoại nhân dân đặc biệt - các tổ chức phi chính phủ, tích cực triển khai kênh đối ngoại không chính thức, đề xuất áp dụng “Đạo luật Trừng phạt Biển Đông và biển Hoa Đông H.R. 3508” (năm 2019). Đặc biệt Mỹ là nước duy nhất thể hiện lập trường rõ ràng trước những hành

động của Trung Quốc trên Biển Đông từ năm 2019 đến nay. Đây là một hoạt động cực kỳ quan trọng khiến nước Mỹ ăn điểm trong con mắt người dân Việt Nam, trong cuộc cạnh tranh sức mạnh mềm tại Việt Nam.

4.2 Đánh giá kết quả cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ

Bảng 2. So sánh thứ hạng sức mạnh mềm Trung Quốc và Mỹ giai đoạn từ năm 2017 - đến năm 2022

Năm	Trung Quốc	Mỹ
2016	28	1
2017	25	3
2018	27	1
2019	5	1
2020	5	1
2021	8	6
2022	4	1

Nguồn: Theo Brand Finance

Sự hấp dẫn của mô hình phát triển Trung Quốc được cho là thành tố của sức mạnh mềm đã và đang ảnh hưởng lớn tới Việt Nam - một quốc gia liên kết, có sự tương đồng lớn về lịch sử, thể chế chính trị và văn hóa. Đây chính là lợi thế của Trung Quốc so với Mỹ trong cuộc cạnh tranh sức mạnh mềm ở Việt Nam thời gian tới.

5. Bàn luận

Là khu vực có địa kinh tế - chính trị đặc biệt, Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung, là điểm hội tụ chiến lược của tất cả các nước lớn trên thế giới. Các chính sách chiến lược của các cường quốc đang tập trung ở Đông Nam Á, nổi bật có Sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) của Trung Quốc, chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” (IPS) của Mỹ, (Zaini, 2021). Sự cạnh tranh sức mạnh mềm giữa hai cường quốc trong những năm trở lại đây đã có những tác động nhất định tới tình hình Việt Nam ở cả hai chiều thuận và nghịch.

5.1. Tác động thuận (cơ hội và thuận lợi)

Nhìn một cách tổng quát Việt Nam đang tận dụng được những thời cơ lớn trong cuộc cạnh tranh về sức mạnh tổng hợp nói chung và sức mạnh mềm nói riêng giữa hai cường quốc Mỹ - Trung Quốc. Chúng ta có thể vừa tiếp nhận mặt

tích cực của mô hình nhà nước pháp quyền, chính phủ đại diện, đa sắc tộc, tự do tôn giáo, báo chí của nước Mỹ; vừa học hỏi, tiếp thu những thành quả của một Trung Quốc đang trỗi dậy thành cường quốc lớn trên thế giới với thể chế chính trị tương đồng. Sự lan tỏa sức mạnh mềm của cả Trung Quốc và Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã giúp Việt Nam một mặt ổn định an ninh - chính trị, đẩy mạnh hợp tác - phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, mặt khác tăng cường quan hệ đối ngoại với các nước trong khu vực với mục tiêu xây dựng một cộng đồng ASEAN vững mạnh, thiết lập quan hệ song phương với các cường quốc trên thế giới. Đây chính là những thời cơ tốt cho tiến trình phát triển và hội nhập của đất nước, trong bối cảnh mới.

5.2. Tác động nghịch (khó khăn và thách thức).

Về đối ngoại, với tư duy nước lớn cổ hủ, Trung Quốc thường gắn liền với cách hành xử nước lớn, một chiều, áp đặt lên các nước nhỏ. Trong quan niệm trật tự thứ bậc truyền thống, Trung Quốc coi Việt Nam là nước nhỏ, nước vệ tinh phụ thuộc, vùng đệm an ninh, không muốn Việt Nam suy yếu nhưng cũng không muốn Việt Nam mạnh lên thành mối quan ngại về an ninh của Trung Quốc ở biên giới phía nam. Đặc biệt ở khu vực Đông Á, Trung Quốc coi khu vực này là sân sau ảnh hưởng truyền thống. Khi Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng ở Đông Á, cạnh tranh với Mỹ, Trung Quốc cũng muốn tranh thủ Việt Nam, đặt khó khăn cho Việt Nam trong bài toán chọn phe giữa Mỹ và Trung Quốc. An ninh và phát triển của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào hai cường quốc này, đầu vào cho nền kinh tế của Việt Nam là Trung Quốc, trong khi đầu ra là thị trường Mỹ. Trong cục diện châu Á chia đôi thành khu vực “châu Á kinh tế” do Trung Quốc nắm vai trò chủ đạo và “châu Á an ninh” dựa vào Mỹ, Việt Nam phải lựa chọn chính sách phù hợp giúp bảo đảm an ninh và phát triển của Việt Nam. Chính sách ngoại giao phải nắm vững được quy luật và đặc điểm văn hóa chính trị của Trung Quốc, chú ý tới thể diện nước lớn của Trung Quốc.

Bên cạnh đó, về phía Mỹ, từ định vị Trung Quốc là một đối thủ cạnh tranh chiến lược, chính quyền Mỹ đã hành động mạnh mẽ để vừa thay đổi tình hình, vừa bảo vệ lợi ích quốc gia. Nhà Trắng

đã thi hành nhiều biện pháp mang tính toàn diện, từng bước đánh vào điểm cốt lõi trong cuộc cạnh tranh với Trung Quốc. Mỹ sử dụng các biện pháp kinh tế song song với các “đòn” về chính trị, hướng vào các vấn đề dân chủ, nhân quyền, thực chất là các vấn đề nội trị phức tạp của Trung Quốc như Hồng Công, Tân Cương, Tây Tạng.

Để kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc, cùng với những biện pháp cứng rắn trên, một phương cách hiệu quả Mỹ đang áp dụng là liên kết với đồng minh, đối tác, đối thủ tiềm tàng của Trung Quốc. Tiếp cận từ góc độ này, Mỹ nhìn Việt Nam như một đối tác có những giá trị chiến lược nhất định. Một nước Việt Nam phát triển, thân thiện với Mỹ sẽ giúp Mỹ duy trì cục diện có lợi tại khu vực. Mỹ không muốn Việt Nam rơi vào ảnh hưởng quá sâu của bất kỳ nước lớn nào có khả năng thách thức, gây bất lợi cho các hoạt động tương lai của Mỹ tại khu vực.

Cuộc cạnh tranh chiến lược này đã khiến Việt Nam bị mắc kẹt vào thế lưỡng nan trong quan hệ với hai nước lớn. Khi muốn ngăn chặn, kiềm chế Trung Quốc, Mỹ coi Việt Nam là một mắt xích trong chiến lược bao vây này, còn Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa coi Việt Nam là tiền đồn chống chủ nghĩa đế quốc. Mỹ tranh thủ vị thế của Trung Quốc trong quan hệ với Việt Nam, thông qua Trung Quốc để tác động đến Việt Nam; còn Trung Quốc luôn muốn sử dụng giá trị của vấn đề Việt Nam để tăng lợi thế trong quan hệ với Mỹ. Việt Nam có vị trí “gắn sát trung tâm của chiến lược tái cân bằng” ở châu Á bởi Việt Nam là một quốc gia đang vươn lên là một đối tác chủ chốt trong ASEAN vào một thời điểm mà sự tham gia của Mỹ trong các tổ chức đang tăng tốc. Việt Nam cũng là đối tác đàm phán quan trọng của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương. Trung Quốc e ngại chiến lược tái cân bằng của Mỹ, kiên quyết phản đối quốc tế hóa vấn đề biển Đông, thực chất là ngăn chặn sự can dự của Mỹ. Bối cảnh đó đòi hỏi chúng ta phải có một chiến lược ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo để tránh ảnh hưởng đến mối quan hệ đối tác chiến lược giữa ba nước Trung Quốc - Việt Nam - Mỹ; đồng thời tránh trở thành “nguồn gốc” cho cạnh tranh Trung - Mỹ leo thang.

5.3 Giải pháp cho Việt Nam

Về đối sách chung, Việt Nam cần áp dụng một số giải pháp chính sách mang tầm chiến lược bao gồm :

Thứ nhất, Tăng cường hơn nữa sức mạnh tổng hợp của quốc gia, dân tộc

Với Trung Quốc, Việt Nam luôn cần có những đối sách khéo léo, mềm dẻo nhưng cũng không ít phần cứng rắn về văn hóa, chính trị mà còn trên các mặt kinh tế, ngoại giao, an ninh quốc phòng và đặc biệt là vấn đề biển Đông.

Với Mỹ, Việt Nam xem việc thúc đẩy tăng cường quan hệ hợp tác cùng có lợi với Mỹ và các nước lớn khác là một trong những định hướng chiến lược đối ngoại hàng đầu. Việt Nam cũng cần nghiên cứu, hoàn thiện về thể chế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường hiện đại theo đúng nghĩa không để Mỹ áp đặt những trừng phạt nhất định như với các nền kinh tế phi thị trường khác. Xây dựng sức mạnh tổng hợp, bảo vệ vững chắc Tổ quốc là quan điểm nhất quán, cơ bản, xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta, được thể hiện rõ trong Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Thứ hai, Việt Nam cần thực hiện linh hoạt chính sách “Cân bằng động” trong quan hệ với các nước lớn

Lịch sử đối ngoại của Việt Nam cho thấy, căn cứ vị trí địa - chiến lược đặc thù của Việt Nam, đối sách hợp lý nhất của chúng ta trong quan hệ với các nước lớn là chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa đồng thời thực hiện linh hoạt chính sách “cân bằng động” trong quan hệ với các nước lớn. Trong xử lý quan hệ với hai nước lớn Mỹ - Trung, chúng ta cần giải quyết hài hòa cặp mâu thuẫn giữa nhu cầu gìn giữ hòa bình, ổn định để phát triển với việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và mâu thuẫn về mặt “đối tác”, “đối tượng” của hai nước.

Thực hiện cân bằng về lợi ích trong quan hệ với các nước lớn là nguyên tắc, là một trong những tư tưởng chỉ đạo chiến lược của Việt Nam, nhưng chúng ta cũng cần đánh giá đúng vị trí, vai trò, tránh trở thành “con bài” để các nước lớn mặc cả lợi ích với nhau. Tích cực, chủ động tìm lợi ích chung để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, thân thiện từ các nước .

Con đường tối ưu đối với Việt Nam vẫn là thúc đẩy quan hệ với Mỹ và Trung Quốc đồng thời chủ động hợp tác với tất cả các đối tác tiềm năng khác trong và ngoài khu vực để bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc. Để làm tốt giải pháp này, Việt Nam cần tích cực, chủ động thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã thỏa thuận; nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực quốc tế.

Thứ ba, Việt Nam cần phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam

Sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam là khả năng huy động, phát huy những giá trị văn hóa vật chất, tinh thần của dân tộc đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; lan tỏa các giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam đến các quốc gia trên thế giới đồng thời tăng cường uy tín, vị thế của dân tộc Việt Nam trong các quan hệ quốc tế. Sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam bao gồm sức mạnh của những giá trị văn hóa tinh thần và sức mạnh của những giá trị văn hóa vật thể. Những giá trị văn hóa tinh thần được thể hiện rất phong phú, đa dạng như lòng yêu nước, truyền thống đoàn kết cộng đồng, sẵn sàng sẻ chia, giúp đỡ lẫn nhau, ý chí quật cường, tinh thần kiên quyết đấu tranh giành độc lập dân tộc, tinh thần yêu chuộng hòa bình, lòng nhân nghĩa, hòa hiếu, khoan dung. Sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam được coi là một trong những sức mạnh nội tại đặc biệt.

Để phát huy sức mạnh mềm, chúng ta cần cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chiến lược về phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam. Trước mắt, chú trọng hoàn thành việc xây dựng hệ giá trị quốc gia, với những giá trị cốt lõi, định hình bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam, phù hợp với thực tiễn mới của thời đại.

Việc làm cần thiết hiện nay là chú trọng khôi phục, đẩy mạnh các hoạt động du lịch để truyền thông, quảng bá các giá trị văn hóa Việt Nam ra toàn thế giới. Bên cạnh đó, Việt Nam cần chú trọng phát triển công nghiệp văn hóa. Chúng ta cần tập trung xây dựng Bộ chỉ số quốc gia về 12 ngành công nghiệp văn hóa trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia nhằm cụ thể hóa sự đóng

góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

Một trong những biện pháp trọng tâm tăng cường sức mạnh mềm là thúc đẩy “ngoại giao công chúng” và “ngoại giao văn hóa”. Với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, ngoại giao văn hóa phát huy vai trò như một phương thức nhằm lan tỏa giá trị văn hóa, con người, quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế, tiếng nói của đất nước trên trường quốc tế; đồng thời tạo thêm nhiều động lực, dư địa cho phát triển.

6. Kết luận

Bước sang thế kỉ XXI, sức mạnh mềm đã trở thành một nguồn tài nguyên quyền lực mới của

quốc gia, có tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế. Với những giá trị địa - chính trị, địa - kinh tế và địa - an ninh đặc thù, Việt Nam, nhất là Biển Đông ngày càng trở thành tâm điểm trong cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tình hình này đã đặt ra yêu cầu cho Việt Nam cần nghiên cứu kỹ, đánh giá đúng bản chất của vấn đề, tiếp tục đưa ra những dự báo chính xác về xu hướng vận động cùng những tác động của nó để chủ động tìm đối sách phù hợp trong từng thời kỳ sắp tới, nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro, củng cố và tăng cường tốt nhất các lợi ích Quốc gia - Dân tộc.

Tài liệu tham khảo

Hoang Tue Anh. (2022). *Chiến lược an ninh đối ngoại mới của Trung Quốc: Sự lựa chọn cho vị trí siêu cường*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Truong Ngoc Anh. (2023). *Cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ tại Việt Nam trong bối cảnh xung đột trên Biển Đông giai đoạn 2017-2021*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Le Thanh Binh. (1998). “Các xu hướng chính của văn hóa Mỹ và ảnh hưởng...”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, 2, 52.

Nguyen Thuy Hang. (2024). *Nâng cao sức mạnh mềm cho Việt Nam trong bối cảnh quốc tế mới*, đề tài trong diem cấp Đại học Quốc gia mà số QG 20-35.

Dinh Thi Hien Luong. (2022). *Sức mạnh mềm của Trung Quốc trong cạnh tranh chiến lược Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương: Tác động và hàm ý đối với Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

McClory, J. (2015). *The soft power 30 - A global ranking of soft power*, Portland.

Nye Jr, J. S. (2004). *Soft Power: The means to Success in World Politics*, Public Affairs Books, pg.12

Lowy Institute Asia Power Index. Truy cập ngày 21/01/2023 từ

<https://power.lowyinstitute.org/>.

Nguyen Thi Thu Phuong. (2016). *Sức mạnh mềm văn hóa Trung Quốc tác động tới Việt Nam và một số nước Đông Á*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

To chức nghiên cứu Love Frankie, Công ty Indochina Research. (2020). *Báo cáo nghiên cứu về hệ thống Việt Nam*. Truy cập ngày 20/01/2024 từ

<https://www.britishcouncil.vn/cac-chuong-trinh/xh-hoi/nghien-cuu-the-he-tre-viet-nam>.

Vannarith, C. (2021). “2021/66 “fighting COVID-19: China’s soft power opportunities in mainland Southeast Asia” by Chheang Vannarith. Truy cập ngày 20/01/2023 từ <https://www.iseas.edu.sg/posts/2021-66-fighting-covid-19-chinas-soft-power-opportunities-in-mainland-southeast-asia-by-chheang-vannarith/>.

Zaini, K. (2021). 2021/86 “China’s vaccine diplomacy in Southeast Asia -a mixed record” by Khairulanwar Zaini. Truy cập ngày 21/01/2023 từ

<https://www.iseas.edu.sg/articles-commentaries/iseas-perspective/2021-86-chinas-vaccine-diplomacy-in-southeast-asia-a-mixed-record-by-khairulanwar-zaini/>.

CẠNH TRANH SỨC MẠNH MỀM TRUNG - MỸ TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2017 ĐẾN NĂM 2022: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Nghiêm Thúy Hằng¹

Trần Thị Ngọc Anh²

Trương Ngọc Anh³

¹Đại học Quốc gia Hà Nội

^{2,3}Trường Đại học Thành Đô

Email: nghiemhangvnu@gmail.com¹; ngocanh99ndlhp@gmail.com²; ngocanh30998@gmail.com³.

Ngày nhận bài: 5/3/2024

Ngày phản biện: 13/3/2024

Ngày tác giả sửa: 19/3/2024

Ngày duyệt đăng: 26/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.124>

Tóm tắt:

Từ khi Tổng thống Donald Trump lên cầm quyền vào đầu năm 2017 cho tới nay, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong đó có Việt Nam đã trở thành địa bàn cạnh tranh chiến lược toàn diện giữa Mỹ và Trung Quốc. Trong không gian chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” của Mỹ và sáng kiến “Vành đai, con đường” của Trung Quốc, Việt Nam đều chiếm một vị trí quan trọng, trở thành mắt trận quan trọng nhất trong cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ trong bối cảnh thế giới có nhiều chuyển biến, đặc biệt là sự xung đột, tranh chấp leo thang ở Biển Đông. Sự điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc và Mỹ nhằm nâng cao sức mạnh mềm tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam dẫn đến cạnh tranh gay gắt trên phạm vi toàn cầu cũng như ở cấp độ khu vực, đòi hỏi Việt Nam cần lựa chọn bước đi đúng đắn nhằm cân bằng giữa hai nước lớn Trung - Mỹ. Bài viết này khái quát thực trạng cạnh tranh sức mạnh mềm Trung Mỹ giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022, đánh giá tác động và khái quát một số giải pháp mang tính nguyên tắc cho Việt Nam.

Từ khóa: Cạnh tranh sức mạnh mềm Trung - Mỹ; Giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022; Thực trạng và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

ANALYZING THE MECHANISM OF EFFECTS OF SOME STIMULANTS AND ADDICTIVE DRUGS TO APPLY THE COORDINATED ADDICTION MODEL IN PRACTICE

Nguyen Van Ru

Thanh Do University

Email: rutsgvcnguyenvan@gmail.com

Received: 22/01/2024

Revised: 23/3/2024

Reviewed: 31/01/2024

Accepted: 27/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.119>

Abstract:

The article aims to analyze and build models of the addictive mechanism of a number of stimulants at all levels to serve the research of drugs with clear mechanisms of action used for addiction treatment in the community. As result, 4 models of addictive mechanism of 3 groups of stimulants (drugs, alcohol and tobacco) were built and analyzed. Stimulants affect nerve cells, bind specifically to receptors, creating complexes that stimulate the release of dopamine, causing addiction effects depending on the substance group at 4 levels: Body - Neurological brain tissue - Cells - Biological molecules.

Based on the constructed models this research has also applied experiments and evaluated the implementation of the method of using detoxification support drugs with a mechanism of action in coordination with detoxification work on a 3-combined model: Individual addict - Family - Community.

Keywords: Stimulants; Relapse prevention; Detoxification models; Detoxification support drugs.

1 Đặt vấn đề

Thời gian gần đây, nghiện và cai nghiện luôn được xã hội và ngành y tế quan tâm đặc biệt, tăng cường đầu tư nghiên cứu, nhằm tìm ra các biện pháp cai nghiện hiệu quả, trong đó có phương pháp cai nghiện bằng thuốc với những kết quả ban đầu khả quan. Tuy vậy, công tác cai nghiện ở Việt Nam vẫn là lĩnh vực cần được quan tâm nhiều hơn và việc nghiên cứu về cơ chế gây nghiện, cai nghiện là rất cần thiết. Do đó, nghiên cứu được tiến hành nhằm phân tích và xây dựng được các mô hình cơ chế gây nghiện của các chất gây nghiện ở các cấp độ. Các mô hình này được ứng dụng ngay để phân tích các thuốc đã được chứng minh về tác dụng hỗ trợ cai nghiện. Xác định được các giải pháp hợp lý và tổ chức quản lý cai nghiện đạt hiệu quả điều trị tốt

hơn trên 3 phương diện: cá nhân, gia đình và cộng đồng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiện ma túy là vấn đề gắn liền với lịch sử loài người và là tệ nạn xã hội, liên quan đến sức khỏe cộng đồng, đạo đức lối sống, tội phạm.... đã được Angres D.H., Bettinardi-Angres K. (2008) xác định về nguồn gốc, cách điều trị và cách phục hồi. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), (2019), người nghiện ma túy vừa là một tội phạm đồng thời là một người bệnh, do các yếu tố sinh học trong cơ chế nghiện, do đó cần được quản lý và điều trị bắt buộc. Phòng chống nghiện ma túy cần có sự hợp tác hành động của toàn thế giới và trong mỗi quốc gia cần có sự phối hợp của nhiều ngành, cả cộng đồng. Vấn đề điều trị, phòng chống tái nghiện cần có vai trò

đặc biệt của ngành y tế. Nghiện ma túy và các rối loạn tâm thần liên quan đến sử dụng chất kích thích được gọi là các rối loạn tâm thần và rối loạn hành vi. Nghiên cứu của nhóm tác giả Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2022), đã phân tích dữ liệu trong điều trị nghiện và tâm thần ở Bệnh viện Tâm thần Mai Hương Hà Nội, (2021). Kết quả phân tích đã chỉ ra rằng cơ chế gây nghiện, tái nghiện: “Hiện tượng đói ma túy trường diễn” là cơ chế lệ thuộc về mặt tâm lý. Trong điều trị nghiện, các liệu pháp tâm lý như thư giãn, nhận thức, hành vi có vai trò quan trọng và mang lại hiệu quả rõ rệt. Nghiện ma túy là trạng thái nhiễm độc chất ma túy mãn tính hay chu kỳ với các đặc điểm cơ bản là có nhu cầu không cưỡng được, phải dùng lặp đi lặp lại chất ma túy, không kiểm soát được tập tính sử dụng, có hiện tượng tăng dung nạp, có hội chứng cai khi giảm hay ngừng sử dụng chất ma túy.

Mặc dù trong Dược thư Quốc gia Việt Nam, xuất bản lần thứ 3, (2022) đã có nhiều chuyên luận trình bày về các thuốc gây nghiện, có đủ các thông tin về thuốc dùng cai nghiện được dùng trong y tế. Tuy nhiên, cơ chế dược lý của nhóm thuốc gây nghiện và thuốc hỗ trợ trong điều trị nghiện vẫn còn là khoảng trống, nhất là các cơ chế của thuốc ở cấp độ tế bào và phân tử. Trong thực tế, nghiên cứu về nhóm thuốc này đang được quan tâm đặc biệt và có ý nghĩa. Đây cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các nhà hoạch định các chính sách xã hội cần tập trung ưu tiên sớm và đủ mạnh.

Ma túy là chất gây ra các cảm giác kỳ lạ, huyền ảo, dẫn đến trạng thái say. Đó là những chất tự nhiên như thuốc phiện, cocain, hoặc bán tổng hợp, tổng hợp như heroin, amphetamin. Cơ chế chung của các chất kích thích, gây nghiện là tác động đặc biệt vào hệ thần kinh trung ương và nếu dùng lặp lại nhiều lần sẽ dẫn đến trạng thái nghiện. Chúng được chia thành 2 nhóm: Thứ nhất là các chất ma túy được dùng hợp pháp chủ yếu trong y tế như gardenal, lepinal - thuốc gây ngủ; benzodiazepin - thuốc bình thần; Morphin, codein, dolagan, methadon - thuốc giảm đau dạng thuốc phiện; Amphetamin, cafein - thuốc cường thần. Bên cạnh đó cũng có các chế phẩm chất kích thích khác như rượu, thuốc lá, một số

dùng môi hữu cơ. Nhóm thứ 2 là các chất ma túy bất hợp pháp: Thuốc phiện, heroin; methamphetamin, cần sa.

Việc điều trị, cai nghiện ma túy cho đến nay vẫn còn là vấn đề nan giải. Có một số kinh nghiệm chăm sóc và chữa trị cho người nghiện ma túy tại một số cơ sở điều trị cai nghiện ma túy được tác giả Lê Anh Tuấn (2022) chia sẻ. Tuy nhiên tại sao các chất kích thích, gây nghiện có thể gây nghiện thuốc với mức độ bền vững, có các triệu chứng nghiện và cơ chế gây nghiện chung? Nhiều cơ chế đặc thù của mỗi thuốc cũng như mỗi nhóm thuốc vẫn còn chưa được xác định đầy đủ và cần có các nghiên cứu sâu hơn. Vì vậy nghiên cứu phân tích và tổng hợp về các cơ chế gây nghiện thuốc và tìm ra các thuốc gây nghiện đặc hiệu, có cơ chế điều trị rõ ràng là nhiệm vụ cần thiết và cấp bách.

Trong guideline hướng dẫn phát triển các sản phẩm thuốc điều trị chứng nghiện của European Medicines Agency, (2015). Tình trạng cấp bách khi đó là phát triển sản phẩm thuốc điều trị chứng nghiện ma túy, trong đó có thuốc cai nghiện rượu. Về thuốc điều trị cai nghiện, cho đến nay vẫn chưa có thuốc “chữa triệt để” nghiện ma túy. Từ khi có công trình của Sulzer D, Zecca L (2000), đã có những tổng hợp và thử nghiệm lâm sàng được dopamine-quinone nội thần kinh và cũng đã có bài đánh giá đó là chất độc thần kinh nhưng cũng có tác động hỗ trợ cai nghiện. Từ đó có các hướng nghiên cứu phát triển thuốc cai nghiện ra đời và có các sản phẩm thuốc có giá trị. Các phương pháp điều trị cai nghiện hiện có chủ yếu hỗ trợ người bệnh vượt hội chứng cai một cách nhẹ nhàng hơn, nhằm hạn chế biến chứng của hội chứng cai. Các phương pháp chủ yếu hiện nay đang dùng thuốc hỗ trợ cai được áp dụng là: Chiến lược giảm hại (harm-minimization); Điều trị thay thế bằng dùng methadon...

Ở Việt Nam đang áp dụng các thành tựu tiên tiến về cơ chế gây nghiện và cơ chế của các thuốc, kết hợp với thuốc y học cổ truyền để hỗ trợ cai nghiện có kết quả tốt. Các phương pháp cai nghiện chính đang được sử dụng: Thứ nhất là dùng các thuốc hướng thần nhằm thanh toán các triệu chứng của hội chứng cai - giải lo âu

(seduxen, diazepam), điều trị bồn chồn, thuốc yên dịu mạnh (an thần kinh) (tisercin, levopromazin) điều trị trạng thái vật vã, kích động; các thuốc giảm đau (paracetamol), giảm co thắt (spasfon, spasmaverin), nâng huyết áp (heptanil). Thứ hai là dùng các thuốc dân tộc, cổ truyền để hỗ trợ cơ thể tự điều chỉnh 7 - 10 ngày, đã được đưa vào điều trị như Heatos, Hufusa, Bông Sen. Nguyên tắc điều trị này đã được Bộ Y tế thông qua dựa vào cơ chế gây nghiện và cơ chế cai nghiện và được lựa chọn sử dụng rộng rãi trong các trung tâm cai đạt hiệu quả trên cả nước từ những năm gần đây, trên cơ sở của Luật phòng, chống ma túy sửa đổi, bổ sung năm 2021. (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2021). Như vậy, hiểu rõ cơ chế gây nghiện và cơ chế tác dụng của các chất trợ giúp cai nghiện và có biện pháp hỗ trợ, quản lý sau cai nghiện có thể giúp giảm tỷ lệ nghiện và giúp người nghiện sau cai nghiện tái hoà nhập gia đình và cộng đồng đạt hiệu quả cao. Luật số 73/2021/QH14 mở đường và tạo thuận lợi cho người nghiện có nhiều cơ hội và cách thức tiếp cận với thuốc và phương pháp cai nghiện, có khả năng cai nghiện thành công và hoà nhập cộng đồng bền vững hơn.

3. Đối tượng, nguyên vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Những người nghiện chất kích thích, chia thành 3 nhóm: nhóm 1, nghiện ma túy; nhóm 2, nghiện rượu – alcohol, nhóm 3, nghiện thuốc lá. Xác định thông tin thuốc trong Dược thư quốc gia Việt Nam 3, năm 2022. Đối tượng loại trừ không thuộc 3 nhóm trên.

Nguyên vật liệu nghiên cứu: Các thuốc giúp cai nghiện viên nén methadole 10mg, viên nang clonidine 0,15 mg, viên nén naltrexone 10mg chống tái nghiện, 2 thuốc đông y đã được Bộ Y tế cấp số đăng ký cho phép lưu hành là thuốc cedemex và thuốc bông sen.

Các hồ sơ báo cáo về nghiên cứu cơ chế nghiện, phương pháp cai nghiện và kết quả cai nghiện của thành phố Hà Nội và một số đơn vị

khác. Địa điểm và thời gian thực hiện: Bệnh viện Tâm thần Mai Hương, hồi cứu các hồ sơ bệnh án trong 6 tháng (từ 01/06 đến 30/12 năm 2022), các Trung tâm cai nghiện ở Hà Nội và các tỉnh khác trong cùng thời gian 6 tháng cuối năm 2022.

Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng các phương pháp thường quy xét nghiệm, định tính các chất kích thích – ma túy từ các bệnh phẩm lâm sàng và cận lâm sàng. Các chất gây nghiện được phát hiện qua xét nghiệm nước tiểu nhờ thử test quick các opiat định tính ma túy nhanh. Mỗi bệnh nhân được xét nghiệm 3 lần trong thời gian điều trị (ngay sau khi vào viện và ngày thứ 3, ngày thứ 7). Khi xét nghiệm 2 lần các opiat âm tính mới cho bệnh nhân xuất viện.

Phương pháp điều trị nghiện: Sử dụng đối kháng chất kích thích hoặc chất thay thế kết hợp với liệu pháp tâm lý, sử dụng các bài thuốc y học cổ truyền đã được Bộ Y tế cấp phép lưu hành.

Phương pháp điều trị thay thế đã sử dụng tại các trung tâm cai nghiện: Viên nang clonidine 0,15 mg, khởi đầu 0,15 mg ngày, sau có thể tăng đến 12 - 15 mg ngày, uống duy trì và giảm liều khi các triệu chứng cai giảm. Clonidine cũng được sử dụng làm giảm các triệu chứng trong các hội chứng cai rượu, các chất dạng thuốc phiện và thuốc lá. Sau điều trị cắt cơn nghiện, người bệnh được điều trị ngoại trú chống tái nghiện bằng thuốc naltrexone, được theo dõi và cho uống thuốc theo chỉ định.

Phương pháp xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS (Trọng, H., và Ngọc, C. N. M. (2022): Công cụ phân tích dữ liệu khoa học với Test phi tham số Kruskal-Wallis one way ANOVA test, tương quan thứ hạng Spearman.

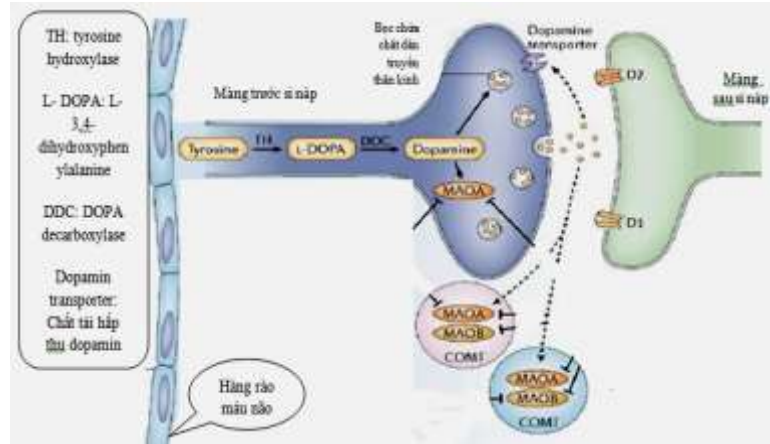
4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích và xây dựng cơ chế gây nghiện chung của chất kích thích, gây nghiện

4.1.1 Phân tích và xây dựng cơ chế gây nghiện chung của chất kích thích trong cơ thể

Mô hình 1 - Phân tích và mô tả cơ chế nghiện dẫn tới tăng tiết dopamin và truyền dẫn tín hiệu được mô tả trên hình 1.

Hình 1. Mô hình mô phỏng cơ chế tăng tiết dopamin

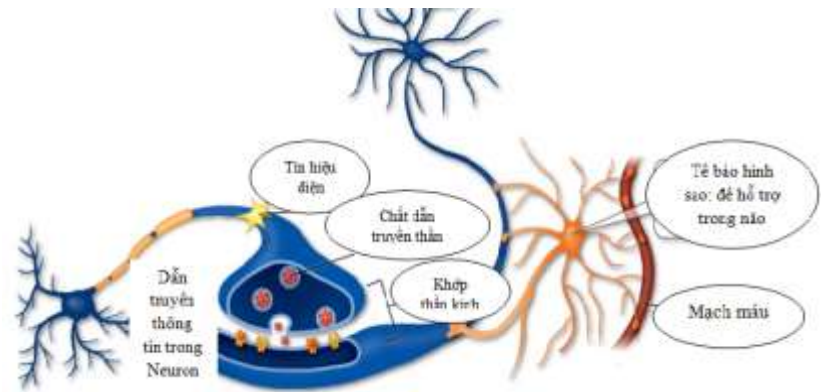


Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả xuất hiện ở 2 cấp độ tế bào và phân tử.

Hình 1 cho thấy cả 3 nhóm kích thích đã tác động vào cơ thể tới tế bào thần kinh dẫn đến nghiện. Các chất này gây ra các biến đổi trong hệ thần kinh trung ương của người bệnh, đồng thời đã ghi nhận được những biến đổi này đã

Mô hình 2 - Mô hình sự dẫn truyền tín hiệu nghiện trong các neuron thần kinh (TK), được mô tả trên hình 2.

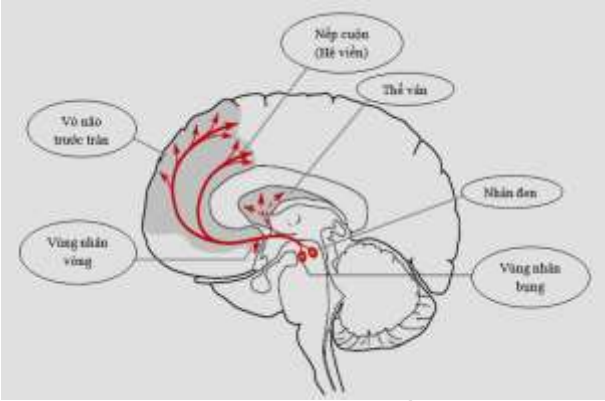
Hình 2. Mô tả cơ chế dẫn truyền tín hiệu trong neuron thần kinh



Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả khoải cảm trên não bộ được mô tả trên hình 3.

Mô hình 3 - Tín hiệu nghiện được truyền về não bộ và được mô tả như trên đường dẫn truyền

Hình 3. Mô tả đường dẫn truyền khoái cảm

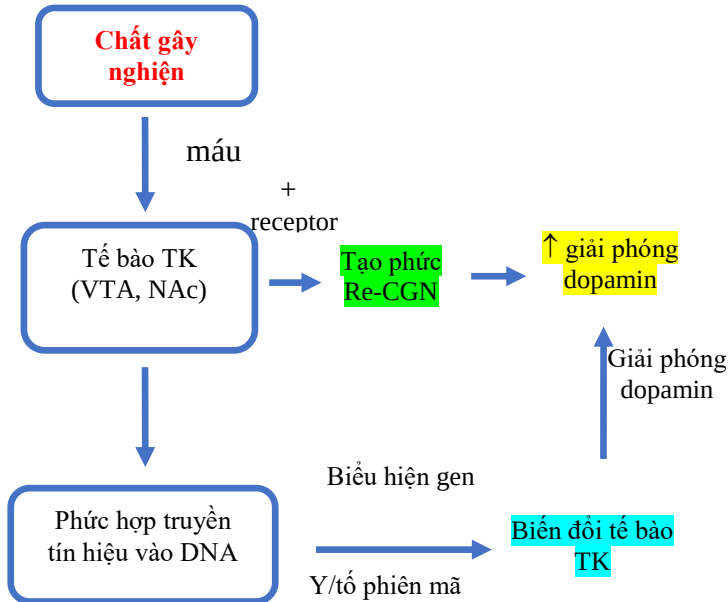


Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả

Hình 3 cho thấy đường dẫn truyền khoái cảm (PFC- prefrontal cortex).
gồm 3 phần chính: vùng nhân bụng (VTA - ventral tegmental area), vùng nhân vòng (NAc - nucleus accumbens) và vùng vỏ não trước trán

Mô hình 4 - Tổng hợp cơ chế gây nghiện chung đối với cơ thể được mô tả trên hình 4.

Hình 4. Mô tả cơ chế gây nghiện chung trong cơ thể

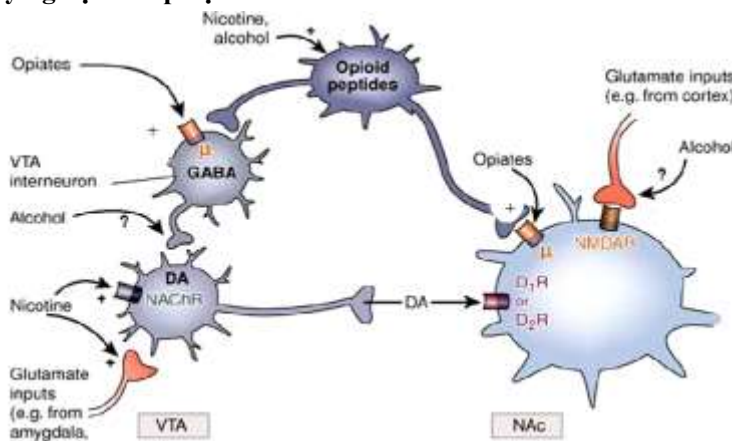


Hình 4 mô tả cơ chế gây nghiện chung trong cơ thể, chất gây nghiện khi vào cơ thể đều tác động vào tế bào thần kinh dẫn đến tổng hợp, tăng giải phóng dopamin gây khoái cảm và gây nghiện.

4.1.2 Phân tích và xây dựng cơ chế gây nghiện chung ở cấp độ tế bào

Tiến hành phân tích cơ chế gây nghiện ở cấp độ tế bào: Nghiện ma túy, rượu hay thuốc lá đều

Hình 5. Cơ chế gây nghiện ở cấp độ tế bào

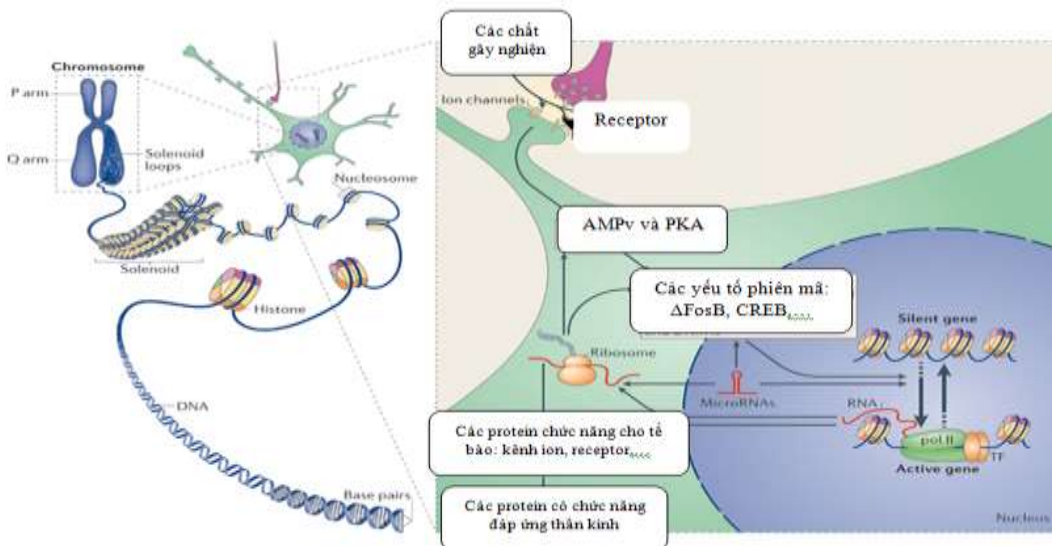


Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả kích thích hệ thống khen thưởng mesolimbic của não bộ, tăng cường sản xuất trong khi gây ức chế thu hồi và phân hủy dopamin. Kết quả làm tăng lượng dopamin trong não, tăng sự nhạy cảm của cơ thể người nghiện với chúng và dần dần gây ra hiện tượng dung nạp cũng như phụ thuộc vào chất kích thích - gây nghiện. Kết quả mô tả trên hình 5.

Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả

Hình 5 mô tả rõ rệt cơ chế gây nghiện ở cấp độ tế bào, các tế bào bị chất gây nghiện tác động hình thành các receptor (chất đón nhận chất gây nghiện), có bản chất protein do tế bào tạo ra và có thời gian tồn tại ($T_{1/2}$) khá lớn, luôn có nhu cầu nhận chất KT-GN để tăng nồng độ dopamine để gây khoái cảm. Dopamin là chất dẫn truyền thần kinh vận hành trong não theo con đường tự thưởng reward pathway được sản xuất từ những khu vực chủ chốt là VTA và Nac (hình 5), dưới tác dụng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp của các chất gây nghiện. Dopamin có thể gây cho người nghiện cảm giác hưng phấn và hạnh phúc

Hình 6. Mô tả con đường cơ chế gây nghiện ở cấp độ phân tử



Hình 6 mô tả con đường cơ chế gây nghiện ở cấp độ phân tử thể hiện từ khi chất KT-GN tương tự hormone nội sinh truyền tín hiệu qua receptor màng tế bào qua một loạt hiệu ứng tạo ra chất trung gian đi vào nhân tế bào và tác động vào yếu tố phiên mã. Các yếu tố phiên mã vào quá trình sao mã và gây biểu hiện gene trong tế bào. Như vậy dopamine được sản xuất tuôn trào để bù đắp lượng đã bị tiêu hao, nồng độ dopamine tăng lên đến mức gây cho người nghiện những khoái cảm dưới tác động của các chất gây nghiện. Một số thành phần có liên quan đến quá trình này, gồm có vai trò của hai yếu tố phiên mã quan trọng nhất là protein CREB, gây nên hiện tượng dung nạp thuốc và protein delta FosB, gây

tốt bậc, đó là cơ sở có ý nghĩa quyết định cho hiện tượng nghiện ra đời. Như vậy về cơ chế gây nghiện ở cấp độ tế bào là tăng cường giải phóng dopamine và làm giảm độ nhạy của receptor với chất KT-GN, đã được ghi nhận và sáng tỏ.

4.1.3. Phân tích và xây dựng cơ chế gây nghiện ở cấp độ phân tử

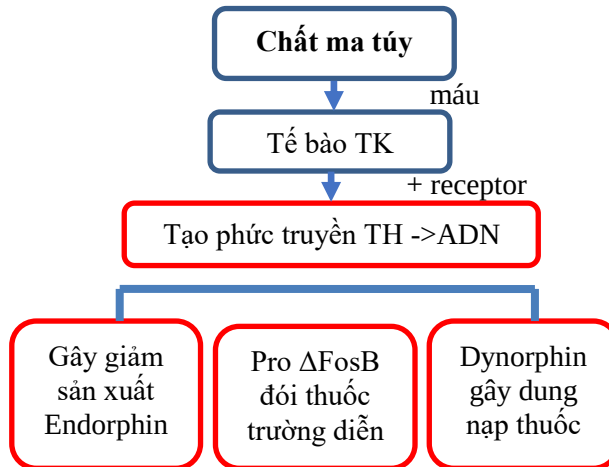
Phân tích tiếp theo về cơ chế gây nghiện tiến tới cấp độ phân tử: Nhờ sự phát triển của sinh học phân tử và dược học phân tử, mô hình tác động của chất gây nghiện được mô tả đầy đủ ở cấp độ phân tử như trên hình 6.

Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả ra trạng thái đối thuốc trường diễn khi cai nghiện. Các yếu tố phiên mã này thông qua hiện tượng thay đổi đuôi histon, methyl hóa DNA và vai trò của micro RNA điều chỉnh quá trình phiên mã của cơ thể dẫn tới hình thành nghiện. Như vậy cơ chế gây nghiện ở cấp độ phân tử là gây biến đổi hệ thống trao đổi thông tin trong não, hoạt động phiên mã và sự biểu hiện gene tăng cường tổng hợp dopamine gây khoái cảm đặc biệt, gây nghiện.

4.2. Phân tích cơ chế gây nghiện của một số nhóm chất kích thích

4.2.1. Phân tích và mô hình mô tả cơ chế gây nghiện nhóm ma túy

Hình 7. Mô tả con đường gây nghiện của nhóm ma túy

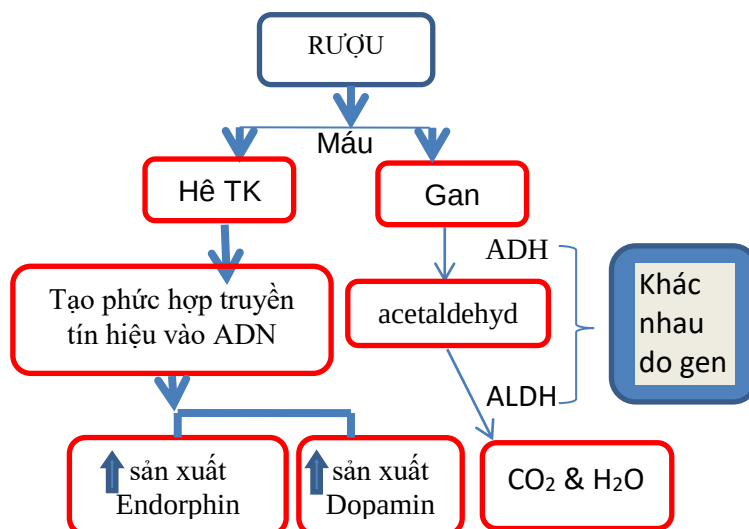


Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả

Nhóm ma túy có khả năng gây tăng tiết endorphin, protein Δ FosB chất này gây đối thuốc trường diễn; dynorphin gây dung nạp thuốc. Do đó nhóm ma túy là nhóm chất gây nghiện nguy hiểm nhất, có thể gây tổn hại về thần kinh trung ương nặng nề nhất.

4.2.2. Phân tích và xây dựng cơ chế gây nghiện nhóm rượu - alcohol

Hình 8. Mô tả cơ chế gây nghiện rượu



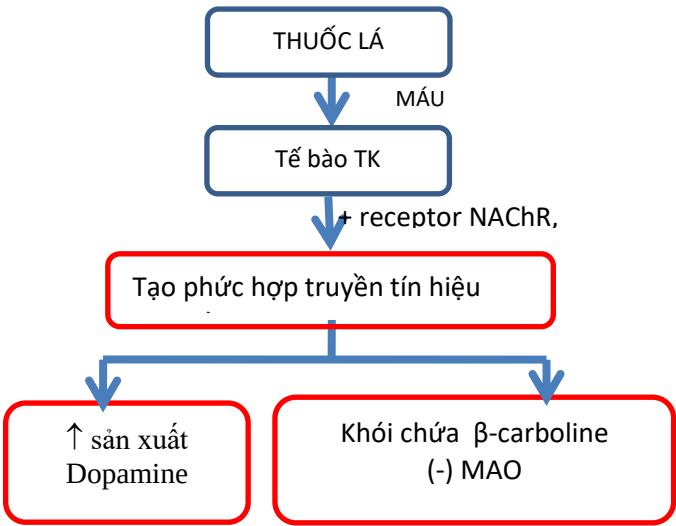
Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả

Cơ chế tác động của nhóm rượu - alcohol gây ra các tổn thương hệ thần kinh (hệ TK) và do gene di truyền quy định sự khác biệt về hệ enzyme: alcohol dehydrogenase (ADH) và acetaldehyd dehydrogenase (ALDH). Bất thường về các enzyme này có thể dẫn đến ngộ độc alcohol và aldehyd vì khi chuyển hóa rượu tại gan là phụ thuộc gene hay cơ địa cá nhân và

nồng độ alcohol và aldehyd đi cùng rượu. Hệ quả là nguy hiểm dẫn đến tổn thương hệ thần kinh, mất khả năng tự chủ với biểu hiện kích động hoặc bất tỉnh.

4.2.3. Phân tích và mô tả cơ chế gây nghiện nhóm thuốc lá: chất ức chế phân hủy dopamine bởi MAO và tăng cường giải phóng dopamin

Hình 9. Mô tả cơ chế gây nghiện thuốc lá



Khói thuốc lá khi thâm thấu vào cơ thể, thâm nhập vào tế bào thần kinh, tạo ra phức hợp truyền tín hiệu đến 2 quá trình là tăng sản xuất dopamin gây sáng khoái, gây nghiện. Đồng thời chất β -carbolin có trong khói thuốc lá khi thâm thấu vào tế bào thần kinh cũng gây ức chế MAO, do đó dopamin không phân hủy được khi hút thuốc. Kết quả là dopamin duy trì ở nồng độ cao hơn và thời gian tồn tại dài hơn giúp người nghiện sáng khoái, trong và sau khi hút thuốc. Đó là cơ chế gây nghiện bền vững của thuốc lá.

Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả
4.3. Phân tích và xác định thời gian tồn tại của chất gây nghiện trong mẫu phân tích của người nghiện

Tiến hành lấy mẫu phân tích gồm mẫu máu, nước tiểu và tóc của người nghiện các chất kích thích, xử lý theo quy trình và tiến hành phân tích định tính, xác định sự tồn tại trong những khoảng thời gian phù hợp theo khuyến cáo của WHO đối với 10 loại chất mẫu kích thích tại phòng xét nghiệm, thu được kết quả bảng 1.

Bảng 1. Kết quả theo dõi thời gian tồn tại của chất gây nghiện trong tóc người nghiện

Stt	Chất gây nghiện	Mẫu phân tích và thời gian tối đa tồn tại			Ghi chú
		Nước tiểu (ngày)	Máu (giờ - h / ngày - d / tuần - w)	Tóc (ngày)	
1	Rượu cồn	3 - 5	11 - 13 h	90	max
2	Amphetamine	1 - 3	12 h	90	
3	Thuốc an thần Barbiturat	2 - 4	1 - 2 d	90	
4	Cần sa	7 - 30	2 w	90	
5	Cocain	3 - 4	3 - 4 d	90	
6	Heroin	3 - 4	12 h	90	
7	Ma túy ảo giác LSD	3 - 4	12 h	3	min
8	Thuốc lắc (MDMA)	3 - 4	1 - 2 d	90	
9	Ma túy đá (methadon)	3 - 6	36 h	90	
10	Morphine	2 - 3	6 - 8 h	90	

Kết quả bảng 1 cho thấy trong số 10 chất kích thích, gây nghiện được lấy mẫu phân tích. Hầu hết các chất kích thích gây nghiện được tìm thấy trong mẫu tóc bệnh nhân trong vòng 90 ngày trừ loại ma túy ảo giác LSD chỉ tồn tại

Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu tổng hợp của nhóm tác giả
trong mẫu tóc có 3 ngày. Đây là cơ sở để xét nghiệm xác minh người nghiện có sử dụng chất kích thích, gây nghiện loại nào.

4.4. Phương pháp điều trị dùng thuốc hỗ trợ cắt cơn nghiện và hội chứng cai nghiện

KHOA HỌC SỨC KHỎE

4.4.1. Một số nhóm thuốc hỗ trợ cắt được cơn nghiện

loại thuốc hỗ trợ cai nghiện đang sử dụng trình bày trong bảng 2.

Các phương pháp trị liệu cai nghiện và các

Bảng 2. Kết quả sử dụng phương pháp và thuốc hỗ trợ cắt cơn nghiện

Stt	Phương pháp điều trị - Thuốc hỗ trợ	Cơ quan cấp phép	Ưu, nhược điểm	Hiệu quả cai (ngày)
1	Dùng thuốc y học cổ truyền hỗ trợ	Bộ Y tế	An toàn, không độc, hiệu lực trong hỗ trợ cắt cơn, quá trình cắt cơn êm dịu, thuốc có khả năng bình ổn các triệu chứng cai	An toàn, hiệu lực hỗ trợ cắt cơn êm dịu > 15
2	Dùng thuốc hướng tâm thần - cắt cơn	Bộ Y tế Việt Nam	Đơn giản, rẻ tiền, dễ áp dụng, nhiều tác dụng phụ, BN vật vã nhiều, triệu chứng dị cảm, đòi hỏi và rối loạn tiêu hóa	7 - 10
3	Dùng thuốc đối kháng naltrexon cắt cơn, gồm 2 thuốc: danapha - natrex 50 và albernol	WHO	Điều trị duy trì hỗ trợ chống tái nghiện → chán chất ma túy; → lên cơn vật vã, bứt rứt, khó chịu, táo bón, độc với gan, thận, gây sốc thuốc nếu tái sử dụng	7 - 8
4	Dùng chất thay thế: methadon	WHO	chất dạng thuốc phiện như methadone, buprenorphine	7
5	PP hỗ trợ - không dùng thuốc: châm cứu, điện châm, vật lý trị liệu	Bộ Y tế ban hành 2003	Dùng điện châm, châm nhiều lần ngày tùy thuộc vào trạng thái đối thuốc, điều trị hỗ trợ cai nghiện	Tùy thuộc vào trạng thái đối thuốc
6	Liệu pháp Tâm lý	Viện hành vi Nga	Liệu pháp tâm lý đơn thuần hay liệu pháp tâm lý kết hợp với thuốc hướng thần	Rất thành công tại Nga

Nguồn: Dữ liệu từ báo cáo tổng hợp của Bộ Y tế VN và WHO

Cắt cơn nghiện là khó khăn nhất trong cai nghiện ma túy, với sự hỗ trợ của các phương pháp dùng thuốc và không dùng thuốc, bệnh nhân sẽ cắt cơn nghiện và vượt qua trở ngại của “Hội chứng cai nghiện”, từ đó có thể dễ dàng từ bỏ ma túy, làm lại cuộc đời.

4.4.2. Các dấu hiệu lâm sàng nhận biết “hội chứng cai nghiện”

Theo dõi trong các đợt điều trị của bệnh nhân điều trị cai nghiện tại Bệnh viện Tâm thần Mai Hương, kết quả thu được sau khi người nghiện được cắt cơn và không sử dụng ma túy nữa sẽ gây nên “hội chứng cai nghiện” với các biểu hiện xuất hiện được ghi nhận và trình bày trên bảng 3.

Bảng 3. Các dấu hiệu lâm sàng biểu hiện của hội chứng cai nghiện

Stt	Triệu chứng	Mức độ rõ	Ghi chú
1	Thèm chất ma túy	+++	Thường xuyên
2	Toát mồ hôi	+	
3	Chảy nước mắt, nước mũi	+	
4	Đau nhức cơ bắp	++	
5	Tăng thân nhiệt	+	
6	Buồn nôn hoặc nôn	++	
7	Tiêu chảy	+	
8	Giãn đồng tử.	+++	Có thể quan sát rõ
9	Nổi da gà hoặc ớn lạnh	++	
10	Dị cảm	+	
11	Ngáp	++	
12	Mất ngủ	++	

Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu của nhóm tác giả

Các dấu hiệu lâm sàng biểu hiện của hội chứng cai nghiện khá phong phú ở 3 mức độ, rõ (+), khá rõ (++), dễ nhận thấy thường xuyên và

dấu hiệu hiện rất rõ (+++) là “thèm chất ma túy, chất gây nghiện” đến mức cuồng nhiệt, chỉ ngừng lại khi người bệnh được dùng lại chất

kích thích tương tự. Vì vậy trong quá trình cai nghiện cần có các biện pháp hỗ trợ sau và tinh thần thoải mái.

4.4.3. Một số thuốc hỗ trợ điều trị cai nghiện chất kích thích

Bảng 4. Các nhóm thuốc sử dụng trong cai nghiện chất kích thích

Stt	Nhóm thuốc	Mục đích và tác dụng điều trị	Tác dụng phụ
1	Thuốc hỗ trợ cai nghiện ma túy	Thuốc điều trị giảm hại và chống tái nghiện	Phức tạp
2	Thuốc hỗ trợ cai nghiện rượu - alcohol	Điều trị triệu chứng hội chứng cai kết hợp thuốc dự phòng tái nghiện	Tổn thương TKTW
3	Thuốc hỗ trợ cai nghiện thuốc lá	Thuốc điều trị chứa nicotin và không chứa nicotin	
4	Thuốc điều trị cắt cơn nghiện ma túy	Cắt cơn, giải độc, chất thay thế methadone và thuốc an thần, chống trầm cảm, thuốc đông y, sau là điều trị chống tái nghiện	Tổn thương TKTW nặng
5	Thuốc điều trị cắt cơn nghiện rượu	Cắt cơn, giải độc, kết hợp với thuốc an thần, chống trầm cảm, Vitamin B1 liều cao (> 200 mg/ngày) và chống tái nghiện. Disulfiram ức chế không thuận nghịch ALDH	
6	Thuốc điều trị cắt cơn nghiện thuốc lá	Dùng thuốc thay thế nicotin dạng kẹo ngậm, nhai, thuốc xịt mũi. Dùng Bupropion.HCl cạnh tranh với nicotin trên receptor NACHR	Ít, chuyển biến chậm

Nguồn: Dữ liệu Bộ Y tế Việt Nam, 2022

Các nhóm thuốc hỗ trợ cai nghiện là phương tiện hàng đầu để thực hiện việc cai. Các thuốc cai nghiện được quản lý nghiêm ngặt, không sẵn có và hiệu quả sử dụng còn hạn chế do tính phức tạp của công việc này. Đồng thời, các chất kích thích, ma túy gây ra tổn thương hệ thần kinh

trung ương (TKTW) nặng nề khó hồi phục, các thuốc dùng này đều có tính đặc hiệu, độc hại, không phổ biến và rất đắt tiền.

4.4.4. Tổng hợp kết quả cai nghiện năm 2022 trên địa bàn cả nước

Bảng 5. Kết quả thực hiện cai nghiện và quản lý sau cai nghiện

Stt	Cơ sở cai nghiện ma túy (CS), hình thức tổ chức	Thời gian thu nạp điều trị	Số lượng (người) cai nghiện (CN), tái hoà nhập cộng đồng (THNCĐ)	Tỷ lệ tái hoà nhập sau cai nghiện (%)
1	Cả nước có 93 CS công lập	1/01/22 đến 31/12/2022	CN: 63.253 THNCĐ: 33.886	54%
2	Cả nước có 13 CS tự nguyện ngoài công lập	Năm 2022	CN 2.896 THNCĐ 2.418	83,5%
3	Có 20 trong 63 tỉnh tổ chức cai nghiện tự nguyện ở gia đình, cộng đồng	Năm 2022	Đã CN 3.656 THNCĐ: 3.656 người	100%

Nguồn: Dữ liệu từ báo cáo tổng hợp của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 2022

Trong năm 2022, tỷ lệ người nghiện ma túy và tái hoà nhập cộng đồng ở các cơ sở cai nghiện tự nguyện có đủ điều kiện cơ sở vật chất và chuyên môn đã đạt kết quả tái hoà nhập cộng đồng (83,5%) cao hơn trên 1,5 lần so với kết quả cai nghiện ở cơ sở công lập (54%). Đặc biệt có 20 tỉnh thành phố nhờ cập nhật và áp dụng phương pháp cai nghiện mới đã thu được kết quả tỷ lệ tái hoà nhập sau cai nghiện đạt 100 %. Vì

vậy, cùng với sử dụng thuốc cai nghiện có cơ chế và hiệu lực rõ ràng cũng cần có một số biện pháp xã hội hỗ trợ sau cai nghiện, đạt hiệu quả và an toàn cho người bệnh.

5. Bàn luận

Về chất cai nghiện: Gồm ba nhóm chính là ma túy, rượu và thuốc lá là những chất rất độc hại khi bị lạm dụng và rất khó từ bỏ. Về mặt xã hội, chất gây nghiện nguy hiểm và phổ biến nhất

chính là rượu, rất dễ bị nghiện vì rượu là thực phẩm quen thuộc cho nên không nhiều người sợ rượu. Đặc biệt là do thói quen tâm lý và truyền thống văn hóa. Nghiện rượu thường dẫn tới những hệ quả như các tệ nạn ngoài xã hội, bạo lực trong gia đình, suy giảm khả năng lao động, hủy hoại sức khỏe bản thân và thay đổi chất lượng cuộc sống

Về cơ chế và vấn đề sử dụng thuốc trong cai nghiện: Ở nước ta hiện nay vẫn còn thiếu, chưa có thuốc nào chữa được triệt để nghiện, tỷ lệ tái nghiện còn cao > 90% vì thực tế là chưa chữa được tận gốc. Nghiên cứu tìm ra những thuốc cai nghiện đang được quan tâm đầu tư mạnh mẽ nhưng còn thụ động, phụ thuộc vào nước ngoài gây khó khăn cho công tác cai nghiện. Do đó, Việt Nam cần phải sớm đầu tư nghiên cứu sản xuất ra các thuốc phục vụ cho công tác cai nghiện là cấp thiết và có nhiều hiệu quả cả về y tế và xã hội. Thực trạng công tác cai nghiện hiện nay đặt yêu cầu cho các nhà khoa học cần phải nỗ lực hơn nữa để tìm được các thuốc cai nghiện có hiệu quả bền vững, lâu dài, có cơ chế tác dụng rõ ràng chính là góp phần làm giảm tỷ lệ tái nghiện.

Về các thuốc cai nghiện: Thuốc được sử dụng theo cơ chế đối kháng với chất gây nghiện bằng naltrexon và cơ chế điều trị thay thế bằng methadon. Điều trị bằng naltrexon đối kháng có các ưu điểm là không bắt buộc phải xét nghiệm tìm chất ma túy trong nước tiểu trong quá trình điều trị như với methadon. Bệnh nhân chỉ cần đến uống thuốc 3 lần/tuần. Naltrexon không phải là chất gây nghiện nên dễ quản lý và sử dụng. Hiệu quả chống tái nghiện sẽ trở nên tốt hơn nếu có kết hợp với các liệu pháp tâm lý và có sự hợp tác chặt chẽ của thầy thuốc - bệnh nhân - gia đình. Hiện nay, được lý trí liệu là phương pháp đóng vai trò quan trọng trong cả điều trị giải độc và chống tái nghiện. Tuy nhiên, tỷ lệ tái nghiện vẫn cao với tất cả các trị liệu hiện có. Việc điều trị bằng thuốc hướng thần, thay thế bằng methadon ít gây nghiện rẻ tiền hơn và sử dụng đối kháng bằng naltrexon là những phương pháp đã được nghiên cứu, thử nghiệm ở nước ta. Đây là những chọn lựa khoa học và có hiệu quả trong điều trị nghiện ma túy ở Việt Nam.

Đánh giá hiệu quả triển khai các mô hình quản lý, chăm sóc, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2021-2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, nhiều ý kiến cho rằng mô hình cai nghiện sau điều trị bằng thuốc, có thêm tiếp sức của “Tình nguyện viên giúp đỡ người sau cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng” là có hiệu quả. Lực lượng này sau khi được cung cấp các kiến thức thông tin về cơ chế, phương pháp điều trị và hỗ trợ sau cai, họ còn thực hiện tốt nhiệm vụ tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục phòng ngừa, ngăn chặn tệ nạn ma túy. Đáng ghi nhận, các tình nguyện viên, các địa phương đã hỗ trợ nhiều người sau cai nghiện ma túy tham gia học nghề, đồng thời, hỗ trợ tìm kiếm cho hầu hết những người sau cai nghiện có việc làm và thu nhập ổn định. Ngoài ra còn có mô hình đáng chú ý đang được triển khai là “Điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại cộng đồng”. Mô hình này đã hình thành ở hầu hết xã, phường, thị trấn thuộc các quận, huyện ở Hà Nội. Đặc biệt, Việt Nam đã xã hội hoá cai nghiện ma túy bước đầu. Trên báo Hà Nội Mới (2023), đã công bố các chính sách trợ giúp và tạo việc làm ổn định, có đủ thu nhập giúp người sau cai nghiện tái hoà nhập gia đình, cộng đồng bền vững và đạt hiệu quả cai nghiện bền vững. Đồng thời nhiều mô hình quản lý người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú ra đời. Tuyên truyền về tác hại của chất kích thích gây nghiện và giới thiệu, tạo việc làm cho người sau cai nghiện là biện pháp tích cực, có tác dụng nâng cao hiệu quả cai nghiện rất cao.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích và xây dựng được 4 mô hình cơ chế gây nghiện của 3 nhóm chất kích thích gồm ma túy, rượu và thuốc lá đã được xây dựng và phân tích. Các chất kích thích tác động vào tế bào thần kinh, gắn đặc hiệu với receptor tạo phức hợp kích thích giải phóng dopamin, gây hiệu ứng nghiện tùy theo nhóm chất ở 4 cấp độ.

Bước đầu đã ứng dụng thử nghiệm và đánh giá triển khai phương pháp sử dụng các thuốc hỗ trợ cai nghiện có cơ chế tác dụng rõ ràng phối hợp với công tác cai nghiện trên mô hình 3 kết hợp: Cá nhân - Gia đình và Cộng đồng. Kết quả

thu được đạt hiệu quả cai nghiện và chống tái nghiện cao, người sau khi cai được hoà nhập gia đình, cộng đồng có tỷ lệ thành công lớn, khi phối

kết hợp với các yếu tố nhân sinh, hiệu quả sẽ được nâng cao không ngừng, có thể đạt 100%.

Tài liệu tham khảo

- Angres, D. H., Bettinardi-Angres, K. (2008). The Disease of Addiction: Origins, Treatment, and Recovery. *Disease a Month*, 54(10), 696-721. <https://doi.org/10.1016/j.>
- Bo Lao dong - Thương binh và Xã hội. (2023). *Day nghe va giai quyet viec lam cho nguoi sau cai nghien ma tuy*. Truy cập ngày 20/01/2024 từ <https://www.molisa.gov.vn/baivietkhoahoc/14322>.
- Bo Y tế - Trung tâm Dược thu Quốc gia Việt Nam. (2022). *Các chuyên luận: Thuốc giảm đau TKTW, Thuốc đông kinh. Thuốc chống đông kinh. Thuốc chống parkinson. Thuốc chống loạn thần. Thuốc giải lo âu. Thuốc gây nghiện*. Bộ Dược thu Quốc gia Việt Nam tập I, tập II. Xuất bản lần thứ 3. Nxb. KHKT Hà Nội.
- Bo Y tế USA - Trung tâm Quản lý Điều trị Nghiện. (2022). *Hướng dẫn lâm sàng về Sử dụng Buprenorphine trong Điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện. Phác đồ cai thiện điều trị TIP 40 Trung tâm Quản lý Điều trị Nghiện Hoa Kỳ*, www.samhsa.gov.
- European Medicines Agency. (2015). Guideline on the development of medicinal products for the treatment of alcohol dependence. Truy cập ngày 20/7/2019 từ <http://www.ema.europa.eu/docs/enGB/documentlibrary/Scientificguidelin>.
- Hà Nội Mới. (2023). *Tạo việc làm cho người sau cai nghiện ma túy; Mô hình quản lý người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú*. Truy cập ngày 10/01/2024 từ <https://hanoimoi.vn/tao-disamonth.2008.07.002>.
- việc-lam-cho-nguoi-sau-cai-nghien-ma-tuy-y-kien-tu-cac-nha-quan-ly-647302.html.
- Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2021), *Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy. Cải thiện ma túy. Quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy Luật phòng, chống ma túy*, Luật số: 73/2021/QH14.
- Sulzer, D. & Zecca, L. (2000). Intraneuronal dopamine-quinone synthesis: a review. *Neurotoxicity Research*. 1(3): 181–195. Doi:10.1007/BF03033289. PMID 12835101.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2022). *Ứng dụng phân mềm SPSS: Phân tích dữ liệu nghiên cứu khoa học về điều trị cai nghiện tại Bệnh viện tâm thần Mai Hương Hà Nội*. Truy cập ngày 23/11/2023 từ <http://www.maihuong.gov.vn/vi/nghienchat/benhvienmaihuongnhandieutricatconheroin.ht> ml.
- Le Anh Tuấn. (2020). *Một số kinh nghiệm chăm sóc và chữa trị cho người nghiện ma túy tại cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh Phú thọ - cơ sở 1*. Truy cập ngày 20/7/2020 từ <https://soldtbxh.phutho.gov.vn/phong-chong-te-nan-xa-hoi/mot-so-kinh-nghiem-cham-soc-va-chua-tri-cho-nguoi-nghien-ma-tuy-tai-co-so-dieu-tri-nghien-ma-tuy-191867>.
- WHO. (2019). *WHO model list of essential medicines - 21st list. (PDF)*. Truy cập ngày 23/7/2019 từ <https://www.who.int/publications/i/item/WHOMVPEMPIAU2019.06>.

PHÂN TÍCH CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ CHẤT KÍCH THÍCH VÀ THUỐC CẢI NGHIỆN ĐỂ VẬN DỤNG MÔ HÌNH CẢI NGHIỆN PHỐI HỢP TRONG THỰC TẾ

Nguyễn Văn Rư

Trường Đại học Thành Đô.

Email: rutsgvcnguyenvan@gmail.com

Ngày nhận bài: 22/01/2024

Ngày phản biện: 25/01/2024

Ngày tác giả sửa: 23/3/2024

Ngày duyệt đăng: 27/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.119>

Tóm tắt:

Bài viết nhằm mục đích phân tích và xây dựng được các mô hình cơ chế gây nghiện của một số chất kích thích ở các cấp độ, để phục vụ nghiên cứu các thuốc có cơ chế tác dụng rõ ràng dùng cai nghiện trên cộng đồng. Kết quả 4 mô hình cơ chế gây nghiện của 3 nhóm chất kích thích gồm ma túy, rượu và thuốc lá đã được xây dựng và phân tích. Các chất kích thích tác động vào tế bào thần kinh, gắn đặc hiệu với receptor tạo phức hợp kích thích giải phóng dopamin, gây hiệu ứng nghiện tùy theo nhóm chất ở 4 cấp độ là Cơ thể - Mô não thần kinh - Tế bào - Phân tử sinh học.

Trên cơ sở các mô hình được xây dựng, nghiên cứu cũng đã ứng dụng thử nghiệm và đánh giá triển khai phương pháp sử dụng các thuốc hỗ trợ cai nghiện có cơ chế tác dụng rõ ràng phối hợp với công tác cai nghiện trên mô hình 3 kết hợp: Cá nhân người nghiện - Gia đình và Cộng đồng.

Từ khóa: Chất kích thích; Chống tái nghiện; Mô hình cai nghiện; Thuốc hỗ trợ cai nghiện.

DEVELOPING A QUESTIONNAIRE FOR EVALUATING THE QUALITY OF PHARMACEUTICAL SERVICES AT PHARMACIES IN NAM TU LIEM DISTRICT, HANOI CITY

Dang Vu Ha¹

Tran Thi Thu Trang²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: dvha@thanhdouni.edu.vn¹; tttrang@thanhdouni.edu.vn²

Received: 11/10/2023

Reviewed: 21/3/2024

Revised: 25/3/2024

Accepted: 28/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.93>

Abstract:

The satisfaction of customers with pharmacies is one of the factors used to evaluate the quality of pharmaceutical services. The objective of this study is to establish a set of criteria to assess the quality of pharmacies in the Nam Tu Liem district area through customer satisfaction. A cross-sectional study was conducted with 201 customers. The questionnaire was ensured to be reliable with a Cronbach's Alpha coefficient >0.7 for each assessed factor. After conducting an Exploratory Factor Analysis (EFA), the study identified 5 groups of factors with similar observed variables including employee's attitude and communication skills; professional expertise and advisory skills of employees, facilities and operations of the pharmacy and drug prices, the quality and diversity of medications.

Keywords: Questionnaire; Quality, services; Pharmacy; Nam Tu Liem district, Hanoi city; Satisfaction.

1. Introduction

Currently in Vietnam, pharmaceutical businesses and retail systems are expanding rapidly, leading to a significant increase in the number of private pharmacies, contributing significantly to providing healthcare services to the public. In general, the supply of drugs has been ensured to be sufficient, timely, and of competitive quality and prices (World Health Organisation 1998; World Bank 2012).

Due to factors such as convenience and low costs, the majority of the population tends to directly visit pharmacies or drugstores to purchase medications for self-treatment. Only when facing serious health issues do they seek medical facilities. Therefore, pharmacies and

drugstores have become the initial point of contact for the population within the healthcare system.

In light of this situation, improving the quality of pharmaceutical services in private pharmacies and drugstores is crucial and necessary to meet the increasing healthcare needs of the public (Smith et al, 2009). Various factors influence the satisfaction with the quality of pharmacy services, such as pharmacy staff, prices, and the reputation of the pharmacy, as well as the infrastructure. Among these, pharmacy staff play a crucial role, as they are considered consultants, supporters, and also business people.

To contribute to improving the quality of services provided by pharmacies and aiming to

chieve the goal of using medications rationally, safely, and effectively, we have decided to conduct this research project: “Developing a questionnaire for evaluating the quality of pharmaceutical services at pharmacies in Nam Tu Liem District, Hanoi”

2. Research overview

Customer satisfaction is a fundamental concept describing the degree of a person's state or feeling derived from comparing the results obtained from consuming products or services with one's expectations (Kamat et al, 1998). To assess the quality of services, evaluating the perceived level of customer satisfaction is always a crucial criterion in the assessment process (Kamat et al, 1998; Watson et al, 2006). Studies related to evaluating the quality of services from the customer's perspective are becoming increasingly popular not only in areas such as banking, telecommunications, tourism, or other business sectors but also in the healthcare sector in recent years in Vietnam. These studies not only assess the current status of service quality in the respective fields but also provide measurement tools that contribute to enhancing and improving service quality (Phuong 2013; Phuong 2009; Tam 2009).

A survey study on customers purchasing over-the-counter (OTC) medications regarding the quality of pharmacies in the Flemish region of Belgium in 2009 revealed that over 75% of patients felt satisfied. Particularly, the level of satisfaction with the quality of pharmacy services increased among customers who received sufficient advice from pharmacists on health issues and the use of prescribed medications (Watson et al, 2006). In the United States in 2010, a survey study aimed to compare the quality of services between two groups of pharmacies: traditional and advanced pharmacies that integrated pharmaceutical care activities. This study evaluated customer satisfaction through two data collection methods: direct interviews and remote interviews through a questionnaire. Statistical findings revealed higher patient satisfaction rates in advanced pharmacies, which integrated pharmaceutical care activities, in

contrast to traditional counterparts. Moreover, there was a significant increase in satisfaction within the group of advanced pharmacies that provided comprehensive information and guidance on medication usage for buyers (Nahid et al, 2010).

According to Alessandra R. Mesquita and colleagues in a satisfaction assessment study, it has been shown that various data collection methods are used to gather information for evaluating the relationship between customers and patients. These methods include telephone interviews with both patients and pharmacists, postal survey methods, participant observation, and observational methods where individuals act as customers. Video analysis methods are also utilized (Chalker et al, 2005; Mesquita et al, 2010).

In 2014, author Nguyen Duy Thuc conducted research to identify factors influencing OTC drug supply activities in Hanoi and assess their impact. Using direct customer interviews with a 5-point Likert scale questionnaire, the author identified three factors affecting customer satisfaction with the quality of pharmaceutical services at pharmacies: Pharmacy staff, Facility, Drug prices, and the reputation of the pharmacy, with the pharmacy staff factor having the most significant impact. However, this study was limited to 12 pharmacies in 5 districts in central Hanoi, which may affect its generalizability. The results explained only 37.3% of the variation in customer satisfaction with the quality of pharmaceutical services, indicating that there are still other influencing factors that the author has not identified (Thuc 2014).

In 2013, author Do Xuan Thang conducted a survey study on the supply of over-the-counter drugs in pharmacies in Hanoi using a mixed-method research approach (qualitative research – observation, interviews with pharmacy staff; quantitative research – survey study). The results showed that customer satisfaction with the quality of pharmaceutical services was influenced by factors such as pharmacy design, customer factors, staff attitudes, knowledge and communication skills with coworkers. Additionally, the convenient location of the

pharmacy, pricing, good advice, and the reputation of the pharmacies significantly influenced customer choices and transactions between pharmacy staff and customers at these pharmacies (Do 2013).

3. Research methods

3.1. Study Population, Location, and Timeframe

Objective: Pharmacies meeting GP standards in Nam Tu Liem district, Hanoi. Surveyed customers purchasing medication.

Research period: From November 2022 to June 2023.

3.2. Methods

Phase 1: Literature review: Construct a set of questions to evaluate the quality of pharmaceutical services at pharmacies.

Phase 2: Pilot study: Utilize the questionnaire developed in Phase 1 for experimental interviews, adjusting it to match with real-world conditions in order to optimize data accuracy.

Phase 3: Quantitative research: Conduct a survey using the refined tool from Phase 2 to collect data.

Phase 4: Data processing: Quantitative data collected in Phase 3 will be processed using the SPSS software.

3.3. Sample Size for the Study

In this study, the Exploratory Factor Analysis (EFA) method is employed. Therefore, the minimum sample size must be 4 – 5 times the number of observed variables (Hoang et al, 2008; Nguyen 2007). Thus, the minimum required sample size for this study should be between 92 – 115 participants.

After the screening process, a total of 201 collected surveys from nine pharmacies met the requirements for further processing and analysis.

4. Research result

Table 1. Characteristics of Study Participants

Features	Frequency (people)	Percentage (%)
Sex		
✓ Male	71	35.3
✓ Female	130	64.7
Age range		

✓ Under 30	72	35.8
✓ From 30 to 60	115	57.2
✓ Over 60	14	7.0
Education level		
✓ Not graduated from high school	21	10.4
✓ High school	47	23.4
✓ University or college	125	62.2
✓ Postgraduate	8	4.0

Among a total of 201 research subjects, females account for a significantly higher proportion than males ($n = 130$; 64.7% compared to $n = 71$; 35.3%) (Table 1). Specifically, the age group "30–60 years old" has the highest proportion (57.2%), while the age group "Above 60 years old" has the lowest (7.0%). In terms of educational background, the category "University and College" has the highest proportion ($n = 125$; 62.2%), and the category "Postgraduate" has the lowest proportion ($n = 8$; 4.0%).

Table 2. The results of the Cronbach's Alpha coefficients for each factor

Factor	Cronbach's Alpha
Attitude and communication skills of the staff	0.639
Professional expertise and consulting abilities of the staff	0.634
Convenience of the pharmacy	0.670
Medication price	0.668
Medication quality and diversity	0.748

The Cronbach's Alpha coefficients for the scale with 5 factors (Employee's attitude and communication skills, Employee's professional expertise and advisory abilities of the staff, Convenience of the pharmacy, Medication price, medication quality and diversity) all have Cronbach's Alpha values between 0.6 and 1.0 (Table 2). This indicates that the measurement scale (set of indices) is well-constructed, and the

reliability of the scale is assured. In other words, this measurement scale can be used to assess the quality of pharmaceutical services at the pharmacy.

Table 3. Rotated Component Matrix

Observable variable	Factor loading				
	1	2	3	4	5
I don't have to wait long when buying medicine	0.624				
Reasonable opening hours	0.545				
Adequate and suitable facilities	0.714				
The location of the pharmacy is convenient for me to travel, easy to find	0.684				
The pharmacy is close to populated area	0.644				
The quality of the pharmacy's medications is ensured		0.798			
All types of medications are available when I need them		0.863			
The quantity of medications is always guaranteed		0.752			
The staff helps me choose appropriate medications			0.715		
Adequate advice on the effects of the purchased medications			0.654		
Complete instructions on how to use the medications			0.663		
Full advice on side effects and how to handle them			0.621		
Medication prices are lower than other pharmacies				0.770	
Stable medication prices				0.783	
The medication prices are clearly stated on the packaging				0.799	
Friendly and enthusiastic staff					0.781
Staff cares about my health					0.675
Staff is polite and respects me					0.597
Communicates with me in an understandable and clear language					0.548
Eigenvalues	3.593	1.906	1.885	1.541	1.295
Variance Explained (%)	18.91	10.03	9.92	8.11	6.82
Total Variance Explained	53.79%				

All 5 extracted factors have Eigenvalues greater than 1, factor loadings for each measurement variable of the factors are greater than 0.4, and the total variance explained is $53.79\% > 50\%$ (Table 3). Therefore, the second round of Exploratory Factor Analysis (EFA) is appropriate and reliable. Bartlett's test is statistically significant ($\text{Sig.} = 0.00 < 0.05$); KMO is 0.708, indicating adequate sampling.

5. Discussion

5.1. Participant Characteristics

To obtain data for this study, the collaboration

of pharmacy owners within the research areas in Hanoi is required. Only upon their consent can the researchers engage in their data collection activities. Through the survey process, the researchers found that pharmacy owners often have concerns that this study will investigate their activities (as well as the quality of the pharmacies), which may affect their business or causing inconvenience to the pharmacy's customers, making them uncomfortable and potentially leading to loss of customers. Consequently, they refused to participate in the study. Therefore, in future studies, researchers

need to explain in detail the purpose of the study to minimize the incidence of subjects declining participation. In reality, all 201 questionnaires met the requirements, corresponding to 201 participants from nine pharmacies. Women (64.7%) represent the highest gender ratio, and those with a "University or College" degree (62.2%) are the majority, suggesting that female customers with higher education levels are more likely to participate and complete the questionnaires (Do 2013). This study produced outcomes similar to those observed in the research conducted by author To Xuan Hieu, wherein a notable predominance of females (62.6%) and a significant majority of customers with college-level education (42.2%). Despite temporal and geographical disparities, both investigation centered on a clientele primarily composed of educated females. Consequently, it is discernible that this demographic tends to show more interest in health matters compared to others (To 2015).

5.2. Reliability of the measuring tool and factor analysis

The data analysis results indicate that the service quality measurement scale used for quantitative research has achieved satisfactory reliability (Cronbach's Alpha > 0.6). Therefore, the constructed index set is a reliable measurement scale and can be utilized to assess the quality of pharmaceutical services at pharmacies.

Through the EFA process, five factors have been identified from the 19 observed variables that truly measure the quality of pharmacy services, including:

Factor 1: Employee's Attitude and Communication Skills.

Factor 2: Professionalism and Advisory Skills of Employees.

Factor 3: Facilities and Operations of the Pharmacy.

Factor 4: Medication Price.

Factor 5: Medication Quality and Diversity.

These five factors explain a total of 53.79% of the data variation, with each factor explaining: Factor 1 – 18.91%, Factor 2 – 10.03%, Factor 3 –

9.92%, Factor 4 – 8.11%, and Factor 5 – 6.82% (Table 3). It is evident that Factor 1 (Employee's Attitude and Communication Skills) explains the majority of the data variation, indicating its significant influence on customer satisfaction with the quality of pharmacy services. This result may suggest the extent to which each factor influences customer satisfaction with the quality of pharmaceutical services at pharmacies. However, to determine the differential impacts of each factor – be they significant or negligible, positive or negative - further analysis steps such as multivariate regression analysis need to be conducted.

The study by author To Xuan Hieu differed in that the questionnaire comprised six factors, including "Employee attitude and communication skills", "Professional expertise, counseling skills of employees, and pharmacy credibility", "Physical facilities and operations of the pharmacy", "Medication quality and variety", "Medication prices", and "Pharmacy design". However, a commonality between the two studies is that both identified the factor of "Employee attitudes and communication skills" as predominantly accounting for data variance (To 2015).

6. Conclusion

In the total of 201 research subjects from nine pharmacies, females accounted for a significantly higher proportion than males (64.7% versus 35.3%). Among them, the age group "30 – 60 years old" had the highest proportion (57.2%), while the age group "Over 60 years old" had the lowest (7.0%). In terms of educational background, the "University and College" degree had the highest proportion (62.2%), and the "Above University" degree had the lowest (4.0%).

All 20 variables in the 5 factors have correlation values greater than 0.3. All variables have shown that the reliability of the measurement tool is ensured, which allows to conduct more in-depth research in the future. The Cronbach's Alpha coefficients for the measurement tool with 5 factors (Employee's

Attitude and Communication Skills, Professionalism and Advisory Skills of Employees, Convenience of the Pharmacy, Medication Price, Medication Quality and Diversity) all have values $0.6 \leq N \leq 1.0$, indicating that the constructed measurement tool is good, and the reliability of the measurement tool is ensured. In other words, this measurement tool can be used to evaluate the quality of pharmaceutical services.

In the second round of EFA, the results show that all 5 extracted factors have Eigenvalues greater than 1, factor loadings for each measurement variable of the factors are greater than 0.4, and the total variance explained is $53.79\% > 50\%$. Therefore, the second round of EFA is appropriate and reliable. Bartlett's test is

statistically significant ($\text{Sig.} = 0.00 < 0.05$); KMO is 0.708, indicating adequate sampling.

In conclusion, the study has constructed an evaluation index for the quality of pharmaceutical services consisting of 5 indices measured by 19 observed variables. This index has been proven to be reliable and valid, suitable for assessing the quality of pharmaceutical services. Finally, the study identified 5 factors evaluating the quality of pharmaceutical services, corresponding to the 5 constructed measurement indices:

1. Employee's Attitude and Communication Skills
2. Professionalism and Advisory Skills of Employees
3. Facilities and Operations of the Pharmacy
4. Medication Price
5. Medication Quality and Diversity

References

- Binh, N. T. (2007). *Dich te Duoc*. Nha xuất bản Y học - Hà Nội.
- Chalker, J., Ratanawijitrasin, S., Chuc, N. T. K., Petzold, M., & Tomson, G. (2005). Effectiveness of a multi-component intervention on dispensing practices at private pharmacies in Vietnam and Thailand—a randomized controlled trial. *Social Science & Medicine*, 60(1), 131-41.
- To Xuan Hieu. (2015). *Xây dựng bộ chỉ số danh giá chất lượng dịch vụ dược tại nhà thuốc* (Khoa luận tốt nghiệp Dược sĩ, Đại học Dược Hà Nội).
- Kamat, V. R., & Nichter, M. (1998). Pharmacies, self-medication and pharmaceutical marketing in Bombay, India. *Social Science & Medicine*, 47(6), 779-794.
- Mesquita, A. R., Lyra Junior, D. P., Brito, G. C., Balisa-Rocha, B. J., Aguiar, P. M., de Almeida Neto, A. C. (2010). Developing communication skills in pharmacy: a systematic review of the use of simulated patient methods. *Patient Education and Counseling*, 78(2), 143-148.
- Nahid, K. K., Mojgan, L., Hasantehran, T., & Fatemeh, P. S. (2010). The Effective Factors on Satisfaction from the View Point of Patients at the Emergencywards in Tabriz emam and Sina Hospitals. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 31, 750-755.
- Nguyen Van Phuong. (2013). *Khảo sát chất lượng dịch vụ Dược tại các nhà thuốc đại tiểu chuyên GPP trên địa bàn thành phố Vinh - Nghệ An*. Chuyen khoa cấp I - Đại học Dược Hà Nội.
- Pham Thanh Phuong. (2009). *Khảo sát thực hoạt động của các nhà thuốc dược công nhân GPP trên địa bàn Hà Nội* (Khoa luận tốt nghiệp dược sĩ, Đại học Dược Hà Nội).
- Smith, F. (2009). The quality of private pharmacy services in low and middle-income countries: a systematic review. *Pharmacy World & Science*, 31, 351-61.
- Nguyen Minh Tam. (2009). *Danh giá chất lượng dịch vụ dược của một số nhà thuốc đại tiểu chuyên GPP tại Hà Nội* (Luận văn thạc sĩ Dược học, Đại học Dược Hà Nội).
- Do Xuan Thang. (2013). *An investigation of non-prescription medicine supply in community pharmacies in Hanoi, Vietnam* (PhD thesis, University of Nottingham).
- Nguyen Duy Thuc. (2014). *Danh giá của khách hàng về một số yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động*

- cung ứng thuốc không kê đơn tại một số nhà thuốc công cộng trên địa bàn Hà Nội năm 2014, (Khoa luận tốt nghiệp Dược sĩ, Đại học Dược Hà Nội).
- Hoang Trong & Chu Nguyen Mong Ngoc. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Watson, M. C., Norris, P., & Granas, A (2006). A systematic review of the use of simulated patients and pharmacy practice research. *International Journal of Pharmacy Practice*, 14(2), 83-93.
- World Bank (2012). *Vietnam - Poverty assessment and strategy*.
- World Health Organisation (1998). *The Role of the Pharmacist in Self-Care and Self-Medication*.

XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ DƯỢC CỦA NHÀ THUỐC TẠI QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đặng Vũ Hà¹

Trần Thị Thu Trang²

^{1, 2}Trường Đại học Thành Đô

Email: ¹dvha@thanhdouni.edu.vn; ¹ttttrang@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 11/10/2023

Ngày phản biện: 21/3/2024

Ngày tác giả sửa: 25/3/2024

Ngày duyệt đăng: 28/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.93>

Tóm tắt:

Sự hài lòng của khách hàng đối với các nhà thuốc là một trong những yếu tố được sử dụng để đánh giá chất lượng của dịch vụ dược. Mục tiêu của nghiên cứu này là xây dựng một bộ tiêu chí để đánh giá chất lượng của các nhà thuốc trong khu vực quận Nam Từ Liêm thông qua sự hài lòng của khách hàng. Một nghiên cứu cắt ngang đã được tiến hành trên 201 khách hàng. Bảng câu hỏi đã được đảm bảo đáng tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha >0.7 cho mỗi yếu tố được đánh giá. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA), nghiên cứu đã xác định 5 nhóm yếu tố có các biến quan sát tương tự, bao gồm: Thái độ và kỹ năng giao tiếp của nhân viên, chuyên môn của nhân viên, cơ sở vật chất và hoạt động của nhà thuốc, giá thuốc, và chất lượng và đa dạng của các loại thuốc.

Từ khoá: Bộ câu hỏi; Chất lượng, dịch vụ; Nhà thuốc; Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Sự hài lòng.

SOLUTIONS TO BUILD AND MAINTAIN REVOLUTIONARY FAITH FOR THANH DO UNIVERSITY STUDENTS

Nguyen Manh Hung

Thanh Do University

Email: nmhung@thanhdo.uni.edu.vn

Received: 8/3/2024

Reviewed: 12/3/2024

Revised: 18/3/2024

Accepted: 28/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.126>

Abstract:

Belief is the most direct motivation, associated with student activities. Having faith and maintaining faith helps students keep steadfast and overcome difficulties to achieve their goals. Therefore, to build and maintain revolutionary beliefs for students, it is required that the subject must regularly master the characteristics, manifestations, and formation factors. Thereby it is necessary to research to determine the correct solutions, especially on political, social and cultural environmental issues; content of political and ideological education and training; practice, challenge in practice, etc. Based on research on the revolutionary beliefs of current students, the article provides solutions to build and maintain revolutionary beliefs for students of Thanh Do University, contributing to improving the quality of education and training the young and talented generation of Thanh Do University.

Keywords: Moral education; Revolutionary beliefs; Thanh Do University; Building and sustaining revolutionary beliefs.

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống các động cơ hoạt động của con người nói chung và sinh viên nói riêng, niềm tin được xác định là một động cơ trực tiếp nhất. Niềm tin được biểu hiện bằng hệ thống những quan điểm và quyện chặt với tình cảm, ý chí mãnh liệt của sinh viên. Khi có niềm tin cách mạng, sinh viên thường hành động kiên quyết, sẵn sàng vượt mọi khó khăn, thử thách để đạt tới mục tiêu. Niềm tin trên cơ sở khoa học, môi trường giáo dục lành mạnh, giúp sinh viên định hướng đúng trước mọi diễn biến phức tạp của cuộc sống, xã hội và xác lập được những quan hệ đúng đắn với cộng đồng.

Niềm tin cách mạng của sinh viên thuộc phạm trù chính trị - đạo đức, là sự hòa quyện hữu cơ giữa tri thức khoa học, trước hết là tri thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cương lĩnh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp

luật của Nhà nước, tri thức chuyên ngành với tình cảm, ý chí cách mạng, kết tinh thành nền tảng tinh thần vững chắc, nội lực mạnh mẽ, tự giác trong học tập, rèn luyện và tình cảm, trách nhiệm đối với xã hội, nhà trường. Chính thông qua các hoạt động học tập, rèn luyện và công tác, thông qua các quan hệ xã hội cụ thể mà niềm tin chính trị - đạo đức của sinh viên ngày được củng cố và phát triển vững chắc. Tuy nhiên, trước tình hình diễn biến nhanh chóng, phức tạp của thế giới, khu vực; sự tuyên truyền, chống phá của các thế lực thù địch, phản động đối với cách mạng Việt Nam; sự tác động của mặt trái kinh tế thị trường... đã ảnh hưởng không nhỏ đến niềm tin của sinh viên. Thời gian qua, sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, giáo dục tích cực của Trường Đại học Thành Đô và sự nỗ lực phấn đấu của sinh viên đã góp phần hoàn thành tốt mục tiêu yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo đề ra. Tuy nhiên, cũng còn một bộ phận

sinh viên do các nguyên nhân khách quan, chủ quan đã không giữ được sự nhiệt tình, ý chí quyết tâm nên nảy sinh hiện tượng vi phạm kỷ luật, vi phạm đạo đức, coi nhẹ việc học tập, rèn luyện và xây dựng Trường. Do vậy, xây dựng, củng cố niềm tin cho sinh viên Trường Đại học Thành Đô vào sức mạnh của Đảng, của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vào thắng lợi của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là vấn đề cơ bản, cấp thiết hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Xây dựng, củng cố niềm tin cho sinh viên đã có nhiều công trình khoa học, sách, bài viết, bài nói của các lãnh tụ cách mạng, các nhà khoa học đề cập tới, với những mức độ, cách tiếp cận khác nhau, góp phần làm sâu sắc các vấn đề lý luận, thực tiễn trong các thời kỳ, giai đoạn cụ thể. Tiêu biểu là các công trình sau:

Nhiệm vụ của Đoàn Thanh niên của V.I.Lênin. Đây là bài nói của Lênin tại Đại hội III toàn Nga của Đoàn Thanh niên Cộng sản Nga. Nội dung bài nói đề cập đến nhiều vấn đề, nhưng tập trung chính là nhiệm vụ học tập của thanh niên nói chung, của Đoàn Thanh niên Cộng sản và các tổ chức khác nói riêng, qua đó trang bị kiến thức, phương pháp, củng cố niềm tin, xây dựng và bảo vệ thành quả của Cách mạng Tháng Mười Nga. Trong bài nói tại Đại hội Sinh viên Việt Nam lần thứ II của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh (7/5/1958) đã khẳng định: để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, sinh viên phải có đức, có tài, muốn vậy phải dũng cảm tự đấu tranh loại bỏ chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng ngại khó, ngại khổ, không ngừng học tập, rèn luyện, kết hợp lý luận với thực tiễn, trau dồi kiến thức, làm chủ khoa học, hoàn thành tốt trách nhiệm, nghĩa vụ của người thanh niên, sinh viên với đất nước. Để hoàn thành những công việc trên, sinh viên phải có niềm tin vào thắng lợi của chế độ xã hội mới. Bài viết *Sức mạnh vô địch* của Hồ Chí Minh (21/4/1960) đã chỉ ra các nhân tố làm nên sức mạnh vô địch của cách mạng Việt Nam, đó là niềm tin của Đảng vào sức mạnh của nhân dân, niềm tin của nhân dân vào con đường và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng.

Bài viết *Niềm tin xã hội trong khát vọng xây*

dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam của tác giả Phạm Anh Hùng, đăng trên Tạp chí điện tử Lý luận chính trị - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (8/2022), bằng cách tiếp cận nghiên cứu trên cơ sở lý luận của triết học Mác-Lênin, đã đi sâu phân tích nội hàm niềm tin xã hội, niềm tin trong khát vọng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tác phẩm *V.I.Lênin và “sức mạnh vô địch” của Việt Nam trong thời cuộc hiện nay* của tác giả Lê Hải Bình, đăng trên Tạp chí Tuyên giáo - Ban Tuyên giáo Trung ương (4/2020), đã làm rõ lý do nghiên cứu, chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam là lý luận của V.I.Lênin, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, niềm tin của Đảng vào sức mạnh của nhân dân và niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, tác giả khẳng định sự thắng lợi tất yếu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng trong một thế giới đầy biến động hiện nay. Nghiên cứu *Xây dựng niềm tin cộng sản cho thanh niên hiện nay* của tác giả Hoàng Chí Bảo, đăng trên Tạp chí Quốc phòng toàn dân (12/2013) đã nghiên cứu làm rõ việc giáo dục, rèn luyện thanh niên trở thành những người có ích đối với xã hội là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị. Trong đó, xây dựng niềm tin cộng sản của thanh niên hiện nay là yếu tố quan trọng hàng đầu.

Các bài nói, bài viết trên đã góp phần làm sáng tỏ vai trò, một số nội dung cơ bản của niềm tin cách mạng. Đây sẽ là những dữ liệu cơ bản để tác giả tham khảo, kế thừa trong nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, tác giả sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu của khoa học chuyên ngành và liên ngành. Trong đó, chú trọng vận dụng các phương pháp quan sát, phương pháp đàm thoại, phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic và sự kết hợp của hai phương pháp đó để thực hiện bài viết.

4. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu về niềm tin cách mạng cho thanh niên, qua các công trình nghiên cứu,

các bài nói chuyện của các tác giả đi trước, để xây dựng và giữ vững niềm tin cách mạng cho sinh viên nói chung và cho sinh viên Trường Đại học Thành Đô nói riêng, theo tác giả, cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

4.1. *Nắm vững đặc điểm, biểu hiện niềm tin cách mạng của sinh viên*

Đây là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa trong hình thành nội dung, phương pháp, hình thức tiến hành xây dựng niềm tin cách mạng cho sinh viên.

Sinh viên Đại học Thành Đô là một bộ phận và mang đầy đủ những đặc điểm của sinh viên Việt Nam, trong đó tuyệt đại đa số là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, sinh viên Đại học Thành Đô cũng mang những đặc điểm riêng như: có trình độ học vấn, được tuyển chọn qua tuyển sinh, nhưng mặt bằng trình độ của sinh viên so với các trường công hoặc trong các ngành, chuyên ngành trong Trường không đều; nhiệt tình, trách nhiệm nhưng một số sinh viên còn dụt rè, thiếu tự tin, thậm chí thờ ơ trong các hoạt động tập thể; nhiều sinh viên chủ động, tích cực trong giải quyết mối quan hệ giữa học và làm, nhưng cũng có bộ phận còn ham chơi, dễ bị tác động do hiểu biết xã hội còn hạn chế, suy nghĩ giản đơn. Nắm vững những đặc điểm trên là điều kiện tiên quyết trong xác định phương pháp, cách thức, nội dung xây dựng niềm tin cách mạng của chủ thể đối với sinh viên.

Niềm tin cách mạng được biểu hiện thông qua nhận thức chính trị, tư tưởng, qua hoạt động học tập, rèn luyện cũng như các mối quan hệ trong sinh hoạt, cuộc sống hàng ngày, trong tâm tư nguyện vọng, đạo đức, phong cách và sở thích của sinh viên. Do vậy, niềm tin cách mạng của sinh viên Đại học Thành Đô được biểu hiện ở những vấn đề cơ bản sau: *Thứ nhất*, biểu hiện ở trình độ tri thức, trước hết là tri thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; *Thứ hai*, biểu hiện ở sự kiên định vững vàng, sự tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam và sức mạnh của nhân dân, dân tộc; *Thứ ba*, biểu hiện ở tinh thần cảnh giác cách mạng, đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân, bảo vệ chân lý, lẽ phải; *Thứ tư*, biểu hiện ở ý chí, nghị lực khắc phục khó khăn, không sợ gian

khổ, hăng hái trong mọi công việc, dám nghĩ, dám làm trong học tập, nghiên cứu nắm vững kiến thức chuyên ngành; *Thứ năm*, biểu hiện bằng sự mẫu mực về đạo đức cách mạng cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, có lối sống trong sạch lành mạnh, ý thức kỷ luật tốt, thống nhất lời nói và việc làm. Như vậy, niềm tin cách mạng của sinh viên không phải là “cái” trừu tượng, không thể nhận biết được.

4.2. *Xây dựng và phát huy môi trường chính trị xã hội và văn hóa trong sạch, lành mạnh trong Nhà trường*

Con người vừa là sản phẩm của hoàn cảnh, đồng thời vừa là chủ thể của hoàn cảnh. Được sống, học tập, rèn luyện và sinh hoạt trong môi trường trong sạch, lành mạnh, sinh viên sẽ nhận thấy sự dân chủ, tinh thần thoải mái, qua đó tin tưởng vào sự lãnh đạo, quản lý của Trường, vào môi trường sư phạm, tinh thần trách nhiệm, tình cảm của cán bộ, giảng viên, nhân viên và tình thân trong tập thể sinh viên. Môi trường đó được duy trì thường xuyên, liên tục hơn với những điểm nhấn về đổi mới trong từng giai đoạn, thời điểm sẽ tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy quá trình xây dựng, củng cố tình cảm của sinh viên đối với Trường, qua đó từng bước hình thành và củng cố niềm tin cách mạng. Môi trường chính trị xã hội và văn hóa lành mạnh, mọi người luôn quan tâm, đối xử nhân ái, có ý nghĩa quan trọng trong hướng dẫn, điều khiển, định hướng tư tưởng, tình cảm, thái độ hành vi trong sinh viên. Muốn xây dựng, phát huy tốt môi trường chính trị xã hội và văn hóa trong Trường, cần thực hiện tốt:

Một là, tuyên truyền, giáo dục hiệu quả nội dung các quy chế, quy định, sứ mệnh, phương châm đào tạo và trách nhiệm thực hiện của cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên về: “Trí tuệ - Năng lực - Nhân cách - Hòa hợp sáng tạo - Chuyên nghiệp - Uy tín”.

Hai là, xây dựng môi trường dân chủ rộng rãi và giữ nghiêm kỷ luật. Trong đó chú trọng: giáo dục cho sinh viên nhận thức đúng đắn về dân chủ và kỷ luật; duy trì nề nếp chế độ học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện và các hoạt động tập thể của sinh viên; hướng dẫn và thực hiện đầy đủ các nội dung về dân chủ, kỷ luật, bảo đảm công bằng, bình đẳng đối với sinh viên.

Ba là, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong Trường. Trong đó cần tập trung vào: xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp giữa Ban Giám hiệu, tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cán bộ, giảng viên, nhân viên với sinh viên, trên cơ sở pháp luật của Nhà nước, các quy chế, quy định của Trường và phù hợp với giá trị bản sắc văn hóa của dân tộc; tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, hoạt động thể thao, giao lưu với địa phương, giữa sinh viên các khóa, các ngành, chuyên ngành và với đơn vị bạn; có thái độ kiên quyết với những tư tưởng, nhận thức sai lệch, nhất là những thông tin trái với đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, các quy định của Trường; thường xuyên kiểm tra, củng cố tổ chức hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn, Phụ nữ, tránh hiện tượng “phát” nhưng không “động”, nhất là trong các hoạt động thi đua kỷ niệm các ngày lễ lớn của Đảng, Nhà nước, dân tộc và ngày truyền thống của Trường.

4.3. Coi trọng giáo dục, bồi dưỡng chính trị, tư tưởng và động viên, khích lệ hoạt động tự bồi dưỡng, rèn luyện của sinh viên

Đây là giải pháp quan trọng, nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể tiến hành giáo dục, bồi dưỡng và động viên tính tự giác của sinh viên trong xây dựng, củng cố niềm tin cách mạng, như Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Tăng cường giáo dục thế hệ trẻ về lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên;... Tạo động lực cho thanh niên xung kích trong học tập, lao động sáng tạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, t.1).

Giáo dục, bồi dưỡng chính trị, tư tưởng xây dựng niềm tin cho sinh viên thực chất là hoạt động xây dựng đời sống tư tưởng, tinh thần, góp phần hoàn thiện nhân cách của sinh viên. Đây là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó các chủ thể giữ vai trò quyết định. Để hoàn thành tốt trách nhiệm, chủ thể cần nắm vững thực tiễn, tâm tư, nguyện vọng của sinh viên, phát huy tác dụng tích cực của những nhân tố khách quan, chủ quan để xây dựng, củng cố vững chắc

niềm tin cho sinh viên vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Do vậy, các chủ thể cần tập trung vào các nội dung cơ bản sau: *Thứ nhất*, tuyên truyền, giáo dục lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cương lĩnh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; mục tiêu, yêu cầu và phương hướng đào tạo các ngành, chuyên ngành. *Thứ hai*, nhận thức đầy đủ vai trò của sinh viên đối với công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trước những diễn biến nhanh, phức tạp của tình hình thế giới, khu vực. *Thứ ba*, nhận rõ khó khăn, thuận lợi và những biện pháp xây dựng niềm tin cách mạng cho sinh viên. Để thực hiện nội dung trên, cần coi trọng các hình thức biện pháp: thông qua giáo dục, giảng dạy và học tập các môn học khoa học xã hội, các môn khoa học chuyên ngành; cụ thể hoá nội dung, kết hợp và vận dụng linh hoạt, sáng tạo các hình thức, phương pháp xây dựng, bồi dưỡng niềm tin cách mạng cho sinh viên phù hợp với điều kiện cụ thể; qua hình thức giao ban, sinh hoạt đảng, đoàn để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể.

Niềm tin cách mạng của sinh viên không chỉ được hình thành và phát triển bằng con đường giáo dục, bồi dưỡng, còn được hình thành, củng cố và phát triển ngày càng hoàn thiện thông qua quá trình tự bồi dưỡng, tự rèn luyện tích cực, chủ động. Đây là một yêu cầu tất yếu của quá trình xây dựng, bồi dưỡng niềm tin cách mạng cho sinh viên. Để quá trình tự tu dưỡng rèn luyện, tự nghiên cứu học tập của sinh viên đạt kết quả cao, cần phải thực hiện đồng bộ các biện pháp chính sau: chú trọng xây dựng động cơ, thái độ, trách nhiệm đúng đắn về hoạt động tự bồi dưỡng rèn luyện, tự nghiên cứu học tập của sinh viên; định hướng, giúp đỡ sinh viên trong tự nghiên cứu, học tập, rèn luyện phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh; tuyên truyền những gương sinh viên điển hình trong học tập, rèn luyện; thường xuyên theo dõi, kiểm tra và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tự bồi dưỡng, rèn luyện của sinh viên; thông tin kịp thời những tri thức mới của nhân loại; quan tâm, chú trọng việc thông tin và biện pháp chống các luận

điều tuyên truyền phản động trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng của các thế lực thù địch, giữ vững niềm tin của sinh viên đối với Đảng trong mọi điều kiện hoàn cảnh.

4.4. Chú trọng rèn luyện, thử thách cũng cố niềm tin cách mạng cho sinh viên

Giải pháp trên sẽ góp phần xây dựng tính độc lập, chủ động, sáng tạo, nâng cao hiệu quả trong học tập, rèn luyện của sinh viên. Đồng thời, cũng là quá trình củng cố vững chắc phẩm chất đạo đức, bản lĩnh, niềm tin của sinh viên, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: “Giáo dục phải phục vụ đường lối chính trị của Đảng và Chính phủ, gắn liền với sản xuất và đời sống của nhân dân. Học phải đi đôi với hành, lý luận phải liên hệ với thực tế” (Hồ Chí Minh, 2011).

Hoạt động rèn luyện đối với sinh viên rất phong phú, đa dạng, diễn ra cả trong quá trình học tập, nghiên cứu, các hoạt động phong trào do Trường, Đoàn Thanh niên phát động, cả trong sinh hoạt tập thể lớp, khóa và trong các quan hệ xã hội. Đây chính là nơi bồi dưỡng kiến thức, kinh nghiệm, xây dựng tình cảm đúng đắn, rèn luyện ý chí bền bỉ, dẻo dai, giúp cho sinh viên có nghị lực vượt qua khó khăn hoàn thành tốt mục tiêu, nhiệm vụ đào tạo. Để thực hiện tốt yêu cầu trên, cần chú trọng các biện pháp như: giao nhiệm vụ cho các lớp, Đoàn Thanh niên phụ trách hoặc tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, cảnh quan trong và ngoài Trường; khích lệ, động viên các khóa, lớp, tổ chức đoàn tổ chức các buổi tọa đàm nhân các ngày lễ lớn của Đảng, Nhà nước, dân tộc và ngày truyền thống của Trường; phối hợp giữa các cơ quan, khoa và sinh viên tổ chức hội thảo khoa học; phối hợp tổ chức các hoạt động giao lưu với thanh niên địa phương, đơn vị bạn; qua báo cáo kết quả thực tập của sinh viên; thông qua rút kinh nghiệm, giao nhiệm vụ trong giao ban của Trường.

5. Bàn luận

Xây dựng, giữ vững niềm tin cách mạng cho sinh viên Trường Đại học Thành Đô là yêu cầu cấp thiết, thường xuyên và khoa học, là trách nhiệm của các cấp lãnh đạo, quản lý, các cơ quan, khoa và của mỗi sinh viên. Qua đó, giúp cho sinh viên hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức, có bản lĩnh, tự tin hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học,

khóa học, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ giáo dục và đào tạo của Trường.

Đất nước đã hòa bình, thống nhất, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa giành được những tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho chủ thể và sinh viên trong xây dựng, giữ vững niềm tin cách mạng. Tuy nhiên, niềm tin cách mạng của sinh viên không phải là yếu tố bất biến, luôn chịu sự tác động bởi các nguyên nhân khách quan, chủ quan và đòi hỏi phải thường xuyên giáo dục, bồi dưỡng, rèn luyện. Nghiên cứu về vấn đề này cho chúng ta thấy, có rất nhiều các vấn đề đang hằng ngày, hằng giờ tác động đến tư tưởng, nhận thức, tâm lý của sinh viên. Đó là sự phát triển đa dạng, phong phú của các loại hình thông tin tuyên truyền, trong đó có thông tin chính thống và thông tin không chính thống; cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cũng kèm theo đó là sự phân chia giàu, nghèo trong xã hội; tác động của chiến tranh, dịch bệnh, vấn đề tôn giáo, dân tộc, an ninh phi truyền thống trên thế giới, những nguy cơ tiềm ẩn gây mất ổn định trong khu vực,... cũng tác động lớn đến hoạt động kinh tế của đất nước, đời sống của nhân dân và đến từng gia đình; hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược “diễn biến hòa bình” và một trong những đối tượng trọng tâm chúng hướng tới là thanh niên, sinh viên;... Do vậy, việc quan tâm đầu tư xây dựng, giữ vững niềm tin cách mạng cho sinh viên luôn là yêu cầu khách quan, cần thiết của Trường.

Với vai trò là người chủ tương lai của nước nhà, việc xây dựng, giữ vững niềm tin cách mạng cho sinh viên luôn là vấn đề đặt ra thường xuyên đối với trách nhiệm của các chủ thể, đồng thời là yếu tố góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Thành Đô.

6. Kết luận

Niềm tin cách mạng là phẩm chất chính trị, đạo đức, góp phần tạo nên sức mạnh, ý chí quyết tâm cho sinh viên vượt khó, hoàn thành tốt mục tiêu, nhiệm vụ khóa học. Trong giai đoạn hiện nay, trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, những vấn đề nảy sinh trong xây dựng nền kinh tế thị trường ở nước ta có tác động không nhỏ đến tư

tưởng, tâm lý, nhận thức của sinh viên. Chính vì vậy, xây dựng, giữ vững niềm tin cách mạng cho sinh viên của Trường Đại học Thành Đô là yêu cầu khách quan, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục

- đào tạo, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa.

Tài liệu tham khảo

Dang Cong san Viet Nam. (2021). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIII, tap 1, 2*. Nxb Chinh tri quoc gia Su that.

Ho Chi Minh, Toan tap, tap 11, 12. (2011). Nxb Chinh tri quoc gia - Su that.

Hoang Chi Bao. (2013). *Xay dung niem tin cong san cho thanh nien hien nay*. Truy cap ngay 10/2/2024 tu <http://tapchiquptd.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/xay-dung-niem-tin-cong-san-cua-thanh-nien-hien-nay/4672.html>.

Le Hai Binh. (2020). *Tu V.I.Lenin va “suc manh vo dich” cua Viet Nam trong thoi cuoc hien*

nay. Truy cap ngay 10/2/2024 tu <https://tuyengiao.vn/tu-v-i-lenin-va-suc-manh-vo-dich-cua-viet-nam-trong-thoi-cuoc-hien-nay-132980>.

Lenin, V. I. (2004), *Ban ve thanh nien*, Nxb Thanh nien.

Pham Anh Hung. (2022). *Niem tin xa hoi trong khat vong xay dung chu nghia xa hoi o Viet Nam. Tap Chi Dien Tu Ly Luan Chinh Tri - Hoc Vien Chinh Tri Quoc Gia Ho Chi Minh*, 533.

GIẢI PHÁP XÂY DỰNG VÀ GIỮ VỮNG NIỀM TIN CÁCH MẠNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ

Nguyễn Mạnh Hùng

Trường Đại học Thành Đô

Email: nmhung@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 8/3/2024

Ngày tác giả sửa: 18/3/2024

Ngày phản biện: 12/3/2024

Ngày duyệt đăng: 28/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.126>

Tóm tắt:

Niềm tin là động cơ trực tiếp nhất, gắn liền với hoạt động của sinh viên. Có niềm tin, giữ vững niềm tin giúp sinh viên luôn kiên định, khắc phục khó khăn để đạt tới mục tiêu. Do vậy, để xây dựng và giữ vững niềm tin cách mạng cho sinh viên đòi hỏi chủ thể phải thường xuyên nắm vững đặc điểm, biểu hiện, các yếu tố hình thành niềm tin. Qua đó, nghiên cứu xác định giải pháp đúng nhất là giải pháp về vấn đề môi trường chính trị, xã hội và văn hóa; nội dung giáo dục, bồi dưỡng chính trị, tư tưởng; rèn luyện, thử thách trong thực tiễn,... Trên cơ sở nghiên cứu về niềm tin cách mạng của sinh viên hiện nay, bài viết đưa ra các giải pháp xây dựng và giữ vững niềm tin cách mạng cho sinh viên Trường Đại học Thành Đô, nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ vừa hồng, vừa chuyên của Trường Đại học Thành Đô.

Từ khóa: Giáo dục đạo đức; Niềm tin cách mạng; Trường Đại học Thành Đô; Xây dựng và giữ vững niềm tin cách mạng.

SOME ISSUES ON DEVELOPING PROFESSIONAL SKILLS FOR LAW MAJORED STUDENTS AT THANH DO UNIVERSITY SOME SKILLS DEVELOPMENT ISSUES CAREERS FOR LAW MAJORS THANH DO UNIVERSITY

Phung Thi Nga¹

Tran Dang Bo²

Tran Thi Thuy³

^{1, 2, 3}Thanh Do University

Email: ptnga@thanhdouni.edu.vn¹; tdbo@thanhdouni.edu.vn²; ttthuy@thanhdouni.edu.vn³.

Received: 21/11/2023

Reviewed: 22/01/2024

Revised: 25/3/2024

Accepted: 28/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.111>

Abstract:

For students majoring in law at Thanh Do University, studying in the university lecture hall is an opportunity to accumulate knowledge, political bravery, experience, legal scientific approaches, logical thinking, ethics and professional skills in law. These foundational elements help prepare law graduates to enter the practical activities of the legal profession. Among those factors, professional skills play a very important role, determining the future and career of a bachelor of law. Therefore, developing professional skills for law majored students at Thanh Do University is necessary and objective. So what are professional skills for law majors? Answering the question how to develop these skills is the content of this article.

Keyword: Training program; Professional skills; Law students; Thanh Do University.

1. Đặt vấn đề

Dù có hơn 100 cơ sở giáo dục đại học với nhiều kinh nghiệm đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, nhưng ngành luật vẫn được Hội đồng tư vấn xây dựng Chuẩn chương trình đào tạo khối ngành Pháp luật tổ chức tọa đàm về *Dự thảo Chuẩn chương trình đào tạo (CTĐT) khối ngành Pháp luật, trình độ đại học* với mục tiêu: “Sau khi hoàn thành CTĐT, người tốt nghiệp có thể vận dụng thuần thục các kỹ năng”, trong đó kỹ năng nghề nghiệp (KNNN) là mục tiêu và chuẩn đầu ra của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành luật (CNL). Như vậy, để sinh viên CNL vận dụng thuần thục KNNN, thì việc bồi dưỡng, phát triển KNNN phải được tiến hành trong quá trình dạy và học. Muốn vậy, phải có giải pháp

đồng bộ và khả thi.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên luôn được các nhà quản lý giáo dục và các nhà nghiên cứu quan tâm, trong đó có KNNN của sinh viên chuyên ngành luật. Có những bài viết nghiên cứu vấn đề này như sau:

Bùi Thị Thủy Tiên, Phan Lê Diệu Hiền, Lê Thanh Tuấn (2020), *Xây dựng KNNN cho sinh viên CNL qua thực tế hoạt động tại tòa án*. Từ thực tiễn đào tạo KNNN cho sinh viên CNL của Trường Đại học Luật (Đại học Huế), nhóm tác giả đã đưa ra 2 nhóm giải pháp gồm: Nhóm kỹ năng đặc thù và Nhóm kỹ năng bổ trợ. Theo nhóm tác giả, thực hiện 2 nhóm giải pháp này sẽ góp phần nâng cao KNNN cho sinh viên CNL.

Mai Thị Bích Ngọc, Hồ Mạnh Trường, Nguyễn Xuân Thành, Dương Ngọc Anh (2021), với công trình *Giải pháp trang bị KNNN cho sinh viên Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh* đã tiến hành phỏng vấn chuyên gia, cán bộ quản lý bằng phiếu hỏi. Kết quả là: 6 định hướng đánh giá ở mức độ cần thiết, rất cần thiết và 6 định hướng này là quan trọng trong phát triển KNNN cho sinh viên Nhà trường. Phan Trung Hiền, Nguyễn Thành Phương (2022), *Nâng cao KNNN cho sinh viên CNL trong giai đoạn hiện nay* đã đưa ra 4 kiến nghị nhằm nâng cao KNNN cho sinh viên CNL. Từ luận giải quan niệm KNNN, nhóm tác giả đánh giá trung thực, khách quan thực trạng KNNN của sinh viên, trong đó có sinh viên CNL.

Trong kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Nâng cao KNNN cho sinh viên CNL* Trường Đại học Thành Đô (2023), có nhiều bài viết làm rõ mục tiêu, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển KNNN, đánh giá thực trạng KNNN của sinh viên CNL; trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nâng cao KNNN cho sinh viên CNL, Trường Đại học Thành Đô (ĐHTĐ) thời gian tới.

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu được công bố từ năm 2020 đến nay cho thấy, các công trình khoa học đề cập nhiều khía cạnh, cả lý luận và thực tiễn phát triển KNNN của sinh viên Việt Nam, trong đó có sinh viên CNL. Song chưa có công trình nào nghiên cứu về phát triển KNNN cho sinh viên CNL Trường ĐHTĐ. Do đó, kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học ở tổng quan này sẽ được chúng tôi chọn lọc, kế thừa, phát triển trong nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài viết, nhóm tác giả đã sử dụng các phương pháp chủ yếu như: Phương pháp phân tích dữ liệu, phương pháp tổng hợp tài liệu, phương pháp quan sát. Các dữ liệu được hệ thống hóa, phân tích, tổng hợp nhằm đánh giá khách quan thực trạng KNNN của sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên CNL nói riêng, trong đó có sinh viên CNL Trường ĐHTĐ; đồng thời đề xuất giải pháp phát triển KNNN cho sinh viên CNL Trường ĐHTĐ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Những vấn đề chung về kỹ năng nghề

nghệ nghiệp và phát triển kỹ năng nghề nghiệp

4.1.1. Kỹ năng

Do mục đích và cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau nên có nhiều quan niệm về kỹ năng. Theo nghĩa hẹp, kỹ năng là những thao tác hay hành động cụ thể của con người. Có nghĩa là, kỹ năng là một thành tố của năng lực (năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ). Theo nghĩa rộng, kỹ năng là khả năng, năng lực của con người. Kỹ năng có được do quá trình luyện tập, rèn luyện, hoặc hình thành nhờ hoạt động nghề nghiệp của con người.

4.1.2. Kỹ năng nghề nghiệp (hay năng lực nghề nghiệp)

Khi đề cập đến KNNN là đề cập đến kỹ năng của con người đối với một nghề, một công việc cụ thể. Vì vậy, nội hàm của KNNN bao hàm khả năng, năng lực thực hiện của con người đối với một nghề, một công việc nhất định.

Với cách tiếp cận như vậy đã có quan niệm: “KNNN được hiểu theo nghĩa rộng là hướng tới khả năng, năng lực thực hiện hành động của con người trong lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể nào đó, hay còn được hiểu là khả năng thực hiện công việc nghề nghiệp một cách có hiệu quả trong một thời gian phù hợp dựa vào sự kết hợp thuận thực các yếu tố kiến thức chuyên môn, các kỹ năng phục vụ công việc và thái độ” (Trần Lê Diễm Anh, 2023).

Về KNNN của sinh viên CNL, Bùi Thị Thủy Tiên (2020) đã đưa ra quan niệm: *KNNN của sinh viên CNL là những kỹ năng bổ trợ và kỹ năng đặc thù phù hợp với từng vị trí việc làm cụ thể nhằm hỗ trợ cho sinh viên trong việc vận dụng những kiến thức pháp luật vào thực tiễn làm việc, góp phần nâng cao hiệu quả công việc trên thực tế.*

Từ những quan niệm về kỹ năng, KNNN và KNNN của sinh viên CNL nêu trên, có thể khái quát KNNN của sinh viên CNL theo cách hiểu của chúng tôi: *KNNN của sinh viên CNL là khả năng, năng lực thực hiện hoạt động nghề luật thông qua sự tích hợp thuận thực, khoa học giữa kỹ năng bổ trợ và kỹ năng đặc thù phù hợp với vị trí việc làm nhằm hỗ trợ cho sinh viên CNL vận dụng kiến thức pháp luật vào thực tiễn làm việc, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động nghề*

luật.

4.1.3. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp:

Về bản chất, phát triển là quá trình gia tăng giá trị của sự vật, hiện tượng cả về lượng và chất. Dưới góc độ triết học, phát triển là phạm trù chỉ quá trình vận động của sự vật, hiện tượng theo hướng đi lên từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ mức độ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn. Đó là sự thay đổi toàn diện về lượng và chất, là quá trình chuyển hóa từ sự thay đổi về lượng thành sự thay đổi về chất.

Có một số nghiên cứu công bố gần đây đã đưa ra quan niệm về phát triển KNNN. Điển hình là: “*Phát triển KNNN theo nghĩa rộng* là quá trình đào tạo và tích lũy trong lao động về kiến thức, kỹ năng và thái độ theo tiêu chuẩn KNNN quy định, được đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia của một nghề nào đó; *Phát triển KNNN theo nghĩa hẹp* là quá trình đào tạo, đào tạo lại, trang bị hoặc bổ sung thêm những kiến thức, kỹ năng và thái độ để có năng lực cần thiết hoàn thành tốt hơn công việc đang làm” (Nguyễn Hữu Dũng, 2020); “*Phát triển KNNN* là quá trình hình thành, nâng cao khả năng thực hiện công việc nghề nghiệp một cách có hiệu quả trong một thời gian phù hợp dựa vào sự kết hợp thuận thực các yếu tố kiến thức chuyên môn, các kỹ năng phục vụ công việc và thái độ” (Trần Lê Diễm Anh, 2023).

Từ luận giải về kỹ năng, KNNN, phát triển và phát triển KNNN nêu trên, chúng tôi cho rằng: *Phát triển KNNN là quá trình hình thành, hoàn thiện, nâng cao năng lực thực hiện để hoàn thành tốt hơn công việc đang làm thông qua đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng phục vụ và thái độ nghề nghiệp.*

4.2. Đặc điểm của sinh viên chuyên ngành luật nói chung, sinh viên chuyên ngành luật Trường Đại học Thành Đô nói riêng

Một là, ngành luật thu hút những sinh viên có mong muốn phát triển toàn diện cả tư duy trừu tượng và giải quyết những vấn đề thực tiễn. Ngành luật mang lại cho sinh viên cơ hội rèn luyện trí óc, củng cố sự hiểu biết và đào sâu trải nghiệm trong nhiều lĩnh vực khoa học, nhất là

khoa học xã hội và nhân văn. Sinh viên CNL sẽ có sự hiểu biết cả chiều rộng và chiều sâu ở các lĩnh vực mà họ quan tâm.

Hai là, nguồn nhân lực (NNL) ngành luật đòi hỏi đào tạo cơ bản, dài hạn, thường xuyên, liên tục. Khác với NNL của nhiều lĩnh vực khác, ngành luật luôn biến đổi và phát triển để phù hợp với sự biến đổi, phát triển của thực tiễn. NNL ngành luật giúp đảm bảo tính công bằng, quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội. Nhờ đó mà xã hội mới thực sự công bằng, phát triển. Vì vậy, để làm việc trong ngành luật, NNL không chỉ được đào tạo cơ bản, dài hạn từ trình độ đại học đến sau đại học, mà còn thường xuyên, liên tục được bồi dưỡng và đào tạo lại để cập nhật, bổ sung kiến thức mới, chuyên sâu về luật pháp và thực tiễn hoạt động pháp luật.

Ba là, ngành luật là một trong số ít ngành có tính ứng dụng cao trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Đây là đặc điểm mang tính đặc thù và đặc thù này tạo ra sự đa dạng về nghề nghiệp và cơ hội việc làm cho sinh viên CNL. Vì thế sinh viên tốt nghiệp CNL phù hợp với nhiều vị trí việc làm trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Bằng cử nhân luật giúp sinh viên phù hợp với nhiều nghề hơn.

Bốn là, sinh viên tốt nghiệp CNL không chỉ có nhiều cơ hội việc làm, mà cơ hội phát triển cũng tốt hơn. Theo đó, ngoài việc trở thành luật sư, sinh viên tốt nghiệp CNL có thể làm nhiều việc khác nhau với triển vọng nghề nghiệp tốt so với nhiều ngành học khác.

Năm là, trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, nhu cầu NNL ngành luật có xu hướng tăng, tạo nhiều cơ hội việc làm hơn cho sinh viên CNL. Theo trung tâm Dự báo nhu cầu NNL và thông tin thị trường lao động Việt Nam, ngành luật chiếm 33% nhu cầu nhân lực qua đào tạo. NNL ngành luật đòi hỏi phải được đào tạo cơ bản, dài hạn, trình độ cao (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ). Điều này sẽ mở ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp CNL.

4.3. Thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên chuyên ngành luật nói chung, sinh viên chuyên ngành luật Trường Đại học Thành Đô nói riêng

Đối với sinh viên CNL, việc nắm chắc kiến thức pháp luật và ghi nhớ đúng, đủ các quy định pháp luật là quan trọng và cần thiết song chưa đủ. Thực tế cho thấy, ngành luật là ngành gắn liền với hoạt động giao tiếp, ứng xử. Sự tự tin, thông minh, tinh tế trong giao tiếp, ứng xử là yếu tố cốt lõi để sinh viên tốt nghiệp CNL tìm việc làm. Nếu các kỹ năng cứng (gồm kiến thức, trình độ chuyên môn...) là bậc thang dẫn đến cánh cửa tương lai; thì các kỹ năng mềm là chìa khóa mở đến với thành công. Vì vậy, ngoài kỹ năng cứng như kiến thức, trình độ chuyên môn... thì kỹ năng mềm là yếu tố đặc biệt quan trọng, không thể thiếu để sinh viên tốt nghiệp CNL tìm việc làm và có việc làm.

Hiện nay, mức độ hài lòng của các doanh nghiệp luôn là thước đo thực tế cho chất lượng đào tạo. Thiếu KNNN là một trong những nguyên nhân khiến cho nhiều sinh viên CNL gặp khó khăn trong quá trình xin việc. Các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) vẫn chưa xác định được kỹ năng cần thiết để trang bị cho sinh viên, điều này khiến các sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa có việc làm. Theo nhóm tác giả cần phải xác định được các nhóm kỹ năng cho sinh viên CNL như sau:

Thứ nhất, nhóm định hướng nghề nghiệp cho sinh viên CNL, gồm các học phần như: Nghề luật, đạo đức nghề luật, nghiệp vụ thư ký Tòa án....Nhìn chung nhóm tác giả nhận thấy tại các CSGDĐH mới chỉ dừng ở mức đào tạo cho sinh viên về đạo đức hành nghề luật, tầm quan trọng của việc học luật... Nhưng chưa chỉ ra được những khó khăn khi sinh viên chọn ngành luật. Điều này dẫn đến sinh viên chưa thể thích nghi được văn hóa làm việc tại cơ quan.

Thứ hai, nhóm môn học KNNN: Kỹ năng đàm phán soạn thảo hợp đồng, kỹ năng tư vấn pháp luật... Đây là nhóm kỹ năng quan trọng của sinh viên CNL. Nhưng các môn học này lại chỉ giảng dạy tại các CSGDĐH mà chưa có sự trải nghiệm thực tế như tòa án, văn phòng luật sư...

Thứ ba, nhóm kỹ năng sử dụng công nghệ, ngoại ngữ: Được thể hiện qua các môn cơ bản như ngoại ngữ, tin học.... Đây lại là nhóm kỹ năng chưa được đánh giá cao ở sinh viên CNL.

Lý do thực tế đào tạo kỹ năng ngoại ngữ mới chỉ ở mức cơ bản, không chuyên sâu hay sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên lại là những giảng viên khoa ngoại ngữ chưa có chuyên môn, am hiểu về ngành luật. Từ đó dẫn đến kiến thức ngoại ngữ chưa đáp ứng đủ cho sinh viên khi có nhu cầu ứng tuyển tới các doanh nghiệp đa quốc gia.

4.4. Giải pháp phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành luật, Trường Đại học Thành Đô

Trên cơ sở phân tích các KNNN cho sinh viên CNL, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp phát triển KNNN cho sinh viên CNL trường Đại học Thành Đô như sau:

4.4.1. Đối với Trường Đại học Thành Đô

Một là, xây dựng đội ngũ giảng viên ngành luật đạt chuẩn về số lượng và chất lượng theo hướng “mỗi nhóm kiến thức chuyên môn ngành luật phải có riêng, tối thiểu một giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy” (Thủ tướng Chính phủ, 2023). Thực hiện nội dung này là góp phần tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng CTĐT cử nhân luật theo hướng hội nhập quốc tế như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đó là đến năm 2025: Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ giảng dạy các học phần thuộc khối kiến thức chuyên môn của ngành luật đạt tối thiểu 35%; đến năm 2030: Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ giảng dạy các học phần bắt buộc, cốt lõi thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành của CTĐT cử nhân luật đạt tối thiểu 40% (Thủ tướng Chính phủ, 2023).

Hai là, tăng cường kết nối giữa Trường ĐHTĐ với các đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nghề nghiệp ngành luật trong các hoạt động gồm: Xây dựng chuẩn CTĐT; Phát triển CTĐT; Đào tạo thực hành, thực tập nghề nghiệp; Nghiên cứu khoa học. Tăng cường sự kết nối này là thực hiện phương châm: Học đi đôi với hành; Lý luận đi đôi với thực tiễn. Làm tốt việc này sẽ tạo môi trường, cơ hội cho sinh viên CNL rèn luyện, phát triển KNNN, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng.

Ba là, bổ sung học phần *Phát triển KNNN* vào CTĐT cho sinh viên Trường ĐHTĐ, trong

đó có sinh viên CNL. Thực tiễn giáo dục đại học tại Việt Nam cho thấy, ngoài trang bị kiến thức chuyên môn, thì bồi dưỡng, rèn luyện và phát triển KNNN, nhất là kỹ năng mềm cho sinh viên nói chung, sinh viên CNL nói riêng là cần thiết, cấp bách, là nhiệm vụ quan trọng đối với Trường ĐHTĐ. Theo đó, học phần phát triển KNNN sẽ trang bị cho sinh viên CNL kiến thức về kỹ năng và những kỹ năng cụ thể, cần thiết phục vụ nghề nghiệp sau khi ra trường như: Kỹ năng hoạt động nhóm; Kỹ năng tạo lập môi trường giao tiếp; Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng quản lý xung đột; Kỹ năng lắng nghe; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng phỏng vấn tìm việc làm... Việc đưa học phần *Phát triển KNNN* vào CTĐT không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn góp phần nâng cao giá trị sống, chất lượng sống, kỹ năng sống và KNNN của sinh viên CNL.

Bốn là, tăng cường tính thực tiễn trong đào tạo cử nhân luật. Muốn vậy, Nhà trường cần thực hiện: Tăng cường mời chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật ở các cơ quan nhà nước, cơ quan tư pháp thực hiện các báo cáo chuyên đề, thực tiễn cho giảng viên và sinh viên CNL; tăng cường tổ chức các lớp tập huấn và tham gia các HDNN tại các cơ quan, tổ chức hành nghề luật; xây dựng cơ chế khuyến khích giảng viên ngành luật tích cực, chủ động tham gia hợp tác giảng dạy và nghiên cứu, cung cấp dịch vụ pháp lý, đóng góp cho cộng đồng; tăng cường liên kết giữa Nhà trường với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hành nghề luật để hỗ trợ sinh viên CNL thực tập, nâng cao KNNN.

4.4.2. Đối với giảng viên Trường Đại học Thành Đô tham gia đào tạo sinh viên chuyên ngành luật

Một là, thay đổi phương pháp giảng dạy theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang từng bước chuyển đổi mục tiêu, cách tiếp cận CTĐT từ trang bị kiến thức là chủ yếu sang định hướng phát triển năng lực sinh viên. Cần quan tâm trọng tâm của CTĐT là hướng đến kết quả đầu ra; nghĩa là sau khi kết thúc CTĐT, sinh viên CNL có năng lực gì, tích lũy kinh nghiệm thế nào để tìm được việc làm, cống hiến cho xã hội. Để thực hiện mục tiêu và cách tiếp cận này,

giảng viên Trường ĐHTĐ tham gia đào tạo CNL cần nỗ lực chuyển đổi phương pháp giảng dạy nhằm phát triển phẩm chất, năng lực, kỹ năng cơ bản, nhất là KNNN đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động ngành luật hiện nay.

Hai là, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên CNL, trong đó tập trung phát triển đội ngũ giảng viên trình độ cao; tăng cường giám sát việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đối với giảng viên CNL theo quy định, nhất là KNNN. Để phát triển KNNN cho sinh viên CNL, đòi hỏi đội ngũ giảng viên phải nâng cao về năng lực cũng như KNNN gồm: Nâng cao kiến thức chuyên môn; Kỹ năng thực hành nghề nghiệp; Năng lực sư phạm; Cập nhật công nghệ mới và hoạt động thực tế. Muốn vậy, cần xây dựng tiêu chuẩn đánh giá năng lực, KNNN đối với giảng viên CNL. Kiểm tra, đánh giá năng lực và KNNN của giảng viên CNL không chỉ từ sinh viên, mà cần được đánh giá ở đầu ra sinh viên có đạt các tiêu chuẩn của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu xã hội hay không.

4.4.3. Đối với Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Thành Đô

Thứ nhất, xây dựng kế hoạch giảng dạy gắn với KNNN của sinh viên CNL sát với thực tế yêu cầu việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Thứ hai, nâng cao khả năng thực hành cho sinh viên CNL bằng trải nghiệm thực tế, thực hành, thực tập, giải quyết tình huống. Theo đó, Khoa Kinh tế - Luật quan tâm nhiều hơn đến hoạt động ngoại khóa liên quan đến thực hành nghề luật như tham quan thực tế tại tổ chức và doanh nghiệp hành nghề luật; tổ chức các buổi tọa đàm khoa học, thi tìm hiểu KNNN của sinh viên CNL, nhất là các kỹ năng mềm cho việc áp dụng vào chuyên môn ngành luật nhằm nâng cao nhận thức về KNNN, trên cơ sở đó nâng cao trách nhiệm nghề của sinh viên CNL.

4.4.4. Đối với sinh viên chuyên ngành luật của Trường Đại học Thành Đô

Một là, sinh viên CNL cần phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, cầu thị, nghiêm túc, tự giác trong rèn luyện, phát triển KNNN. Mỗi sinh viên CNL trong quá trình học tập, rèn luyện tại Nhà trường, cùng với việc tiếp thu kiến thức, kỹ

xảo, KNNN cần phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, tự giác, cầu thị, nghiêm túc, tự tìm tòi nghiên cứu nâng cao nhận thức và rèn luyện KNNN. Sinh viên CNL cần tự rèn luyện và trang bị KNNN không chỉ thông qua các học phần do giảng viên thực hiện trên giảng đường, mà phải tích cực, chủ động, sáng tạo, tự giác, cầu thị tham gia các buổi tham quan thực tế tại các tổ chức và doanh nghiệp hành nghề luật, các chương trình thực tập nghề nghiệp, các buổi tọa đàm khoa học, hoạt động ngoại khóa liên quan đến KNNN.

Hai là, nâng cao nhận thức cho sinh viên CNL về KNNN. Sở dĩ như vậy là bởi nhận thức của sinh viên CNL về KNNN chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng sự thay đổi và phát triển của thị trường lao động, việc làm ngành luật với nhiều KNNN mới đang hình thành, phát triển; trong khi không ít sinh viên CNL chỉ coi trọng tích lũy kiến thức chuyên môn mà ít, thậm chí ít hoặc không quan tâm đến phát triển KNNN và một số kỹ năng mềm khác. Vì thế, KNNN của sinh viên tốt nghiệp CNL chưa, hoặc khó đáp ứng nhu cầu đa dạng, luôn thay đổi của thị trường lao động, việc làm ngành luật hiện nay.

Ba là, sinh viên CNL cần tích cực, chủ động tham gia trải nghiệm thực tế liên quan đến HDNN ngành luật. Thực tế nghề luật và kinh nghiệm của nhiều cơ sở đào tạo trình độ đại học ngành luật cho thấy, đối với sinh viên CNL, những trải nghiệm thực tế liên quan đến HDNN ngành luật có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bởi từ lý thuyết, kiến thức ngành luật trong nhà trường đến thực tiễn HDNN còn khoảng cách khá xa. Vì thế, trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường, sinh viên CNL cần tích cực, chủ động tham gia nhiều trải nghiệm thực tế như: Tham gia vào các hoạt động thực tế tại khoa; Tham gia các buổi tư vấn pháp luật tại cơ quan pháp luật,

tổ chức và doanh nghiệp hành nghề luật; Tham dự các buổi sinh hoạt định kỳ các câu lạc bộ chuyên môn ngành luật; Chủ động tìm công việc liên quan đến ngành luật để làm thêm nhằm tích lũy kinh nghiệm và rèn luyện, phát triển KNNN.

5. Bàn luận

Từ những đánh giá trên có thể thấy xu hướng phát triển và những yêu cầu về KNNN đòi hỏi người học phải đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội nói chung, thị trường lao động nói riêng. Bên cạnh đó là những thay đổi và nâng cấp các bộ tiêu chuẩn trong kiểm định đặt ra yêu cầu đổi mới liên tục để thích nghi, hướng đến mục tiêu cuối cùng là đào tạo nguồn nhân lực sở hữu kiến thức, phẩm chất, năng lực chuẩn mực, thực chất và mang tính thời đại.

6. Kết luận

KNNN là hành trang quan trọng giúp sinh viên CNL có cơ hội được tuyển dụng và hoàn thành nhiệm vụ theo vị trí việc làm. Vì vậy, để giúp sinh viên CNL Trường ĐHTĐ sau khi tốt nghiệp thành công trong sự nghiệp, thì trong quá trình đào tạo, ngoài trang bị kiến thức pháp luật, bồi dưỡng phẩm chất, năng lực thực hiện..., Nhà trường cần coi trọng bồi dưỡng, rèn luyện, phát triển KNNN. Theo đó, vai trò, trách nhiệm phát triển KNNN cho sinh viên CNL của các chủ thể ở Trường ĐHTĐ là khác nhau và được xác định bởi những giải pháp phù hợp, đặc biệt là bản thân của sinh viên. Sinh viên cần trau dồi kiến thức, chịu khó học tập và nâng cao khả năng thích nghi, học tập của bản thân. Sự phát huy tích cực, chủ động của viên sẽ giúp cho KNNN được phát triển thêm.

Việc thực hiện các giải pháp này chỉ có hiệu quả khi được tiến hành đồng bộ, đồng thời, phù hợp với sự phát triển của thị trường lao động, việc làm ngành luật và nhu cầu sử dụng NNL ngành luật trong từng thời kỳ./.

Tài liệu tham khảo

Tran Le Diem Anh. *Kỹ năng phát triển nghề nghiệp và phương pháp phát triển*. Truy cập ngày 6/9/2023 từ <https://irdm.edu.vn/ky-nang-phat-trien-nghe-nghiep/>.

Nguyen Huu Dung. (2020). *Phát triển KNNN để nâng cao chất lượng và khả năng dịch chuyển NNL thanh niên Việt Nam trên thị trường lao động*. Truy cập ngày 1/11/2023 từ

- https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/819668/phan-trien-ky-nang-nghe-nghiep-de-nang-cao-chat-luong-va-kha-nang-dich-chuyen-nguon-nhan-luc-thanh-nien-viet-nam-tren-thi-truong-lao-dong.aspx.
- Phan Trung Hien & Nguyen Thanh Phuong. (2022). Nang cao KNNN cho sinh viên luật giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Khoa học xa hoi Viet Nam*, 9(177).
- Thu tuong Chinh phu (2023). Quyet dinh so 1056/QĐ-TTg ngay 13/9/2023: Ve viec Phe duyet “Chương trình tang cuongkiem soat va nang cao chat luong dao tao cu nhan luat giai doan 2023-2030”.
- Bui Thi Thuy Tien, Phan Le Dieu Hien. & Le Thanh Tuan. (2020). Xay dung KNNN cho sinh vien luat qua thuc te hoat dong tai toa an, *Tạp chí Pháp luật và Thuc tien*, 44.
- Truong Dai hoc Thanh Do (2023). Nang cao KNNN cho sinh viên CNL, Truong Dai học Thanh Do, *Ky yeu Hoi thao khoa học*, Ha Noi.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH LUẬT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ

Phùng Thị Nga¹

Trần Đăng Bộ²

Trần Thị Thùy³

^{1, 2, 3}Trường Đại học Thành Đô

Email: ptnga@thanhdouni.edu.vn¹; tdbo@thanhdouni.edu.vn²; ttthuy@thanhdouni.edu.vn³.

Ngày nhận bài: 21/11/2023

Ngày phản biện: 22/01/2024

Ngày tác giả sửa: 25/3/2024

Ngày duyệt đăng: 28/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.111>

Tóm tắt:

Đối với sinh viên chuyên ngành luật Trường Đại học Thành Đô, thời gian trên giảng đường đại học là cơ hội để các em tích lũy kiến thức, bản lĩnh chính trị, kinh nghiệm, phương pháp tiếp cận khoa học luật, tư duy logic, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp ngành luật. Đây là những yếu tố nền tảng, làm hành trang để sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành luật bước vào các hoạt động thực tiễn của ngành luật. Trong số những yếu tố đó, kỹ năng nghề nghiệp ngành luật có vai trò rất quan trọng, quyết định tương lai, sự nghiệp của một cử nhân luật. Vì vậy, phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành luật Trường Đại học Thành Đô là cần thiết, khách quan. Vậy kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành luật là gì? Phát triển kỹ năng nghề nghiệp đó như thế nào là nội dung bài viết này.

Từ khóa: Chương trình đào tạo; Kỹ năng nghề nghiệp; Sinh viên chuyên ngành luật; Trường Đại học Thành Đô.